

VIETNAMESE

하이베로 종합

Specializing in Parts for Distribution Board



PRODUCT CATALOG



(주)하이베로

Công tắc chuyển mạch - 캥스위치	4
Nút nhấn có đèn - 조광형누름버튼스위치	33
Đèn báo - 원형표시등	35
Nút nhấn không đèn - 누름버튼스위치	37
Nút dừng khẩn cấp - 비상누름버튼스위치	38
Công tắc xoay - 셀렉터스위치	39
Cầu đầu khối - 고정식단자대	42
Cầu đầu mắt rời - 조합식단자대	72
Phụ kiện cầu đầu - 단자대부속품	79
Test terminal(PTT, CTT) - 시험단자대	82
Rơ le trung gian (MY series) - 릴레이 MY시리즈	88
Rơ le trung gian (LY series) - 릴레이 LY시리즈	92
Rơ le trung gian (MP series) - 릴레이 MP시리즈	96
Đế rơ le - 릴레이 소켓	99
Tay xoay gắn ngoài MCCB - MCCB 오피멘들	104
Đèn led chiếu sáng - LED 직부등	114
Bộ ổn nhiệt - 온도조절기	118
Điện trở sấy - 스테이스히터	119
Thanh kẹp thanh cái - 모선지지대	122
Gối đỡ thanh cái - 모선지지대	125
Giá đỡ ELB - ELB 지지대	128
Thanh đỡ MICA - P-COVER 지지대	130
Thanh đỡ MICA NAM CHÂM - 자석열 P-COVER 지지대	131
Tay cầm chữ d bọc nhựa - 분전반용 C핸들	132
Máng cáp PVC - 옥내배선용 PVC DUCT	134
Bạt bọc cáp chống cháy - 우크밴드	141
Cầu chì / Giá đỡ cầu chì - 퓨즈 / 퓨즈홀더	144
Thanh cái tiếp địa - 접지부스바	154
Nhãn tên tủ điện - 명판	156
Khung nhãn tên / Vít nhựa - 명판 / 핀	157
Dây tiếp địa nối cửa - 도어접지선	158

캠 스위치
CÔNG TẮC
CHUYỂN MẠCH



특징 / ĐẶC ĐIỂM

1. Được thiết kế phù hợp với mục đích sử dụng làm thiết bị đóng/mở dòng trong công nghiệp và tủ điện với nhiều mạch điện.
2. Cung cấp mạch điện chuẩn để sử dụng trong các thiết bị đo lường như điện áp, điện lưu,...
3. Dễ dàng sử dụng như một thiết bị chuyển đổi mạch điện và cầu dao đóng/mở tự động.
4. Có thể lựa chọn số lượng đơn vị (Unit) tiếp điểm và đặt hàng theo yêu cầu phù hợp với nhu cầu của người sử dụng.
5. Tuổi thọ của tiếp điểm có thể thay đổi tùy vào tần suất sử dụng và điều kiện tải.
6. Đã nhận được Chứng nhận an toàn thiết bị điện, Chứng nhận CE và Chứng nhận về chất lượng.



용도 / MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Dùng cho tủ điện, máy công cụ, thiết bị điện công nghiệp

성능 / TÍNH NĂNG

접촉저항 Điện trở tiếp xúc	50mΩ 이하[초기치] 50mΩ trở xuống (Giá trị đầu)	
절연저항 Điện trở cách điện	100MΩ 이상 (DC 500V 절연저항계) 100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
내진동 Chống rung	10~55Hz 복진폭 Biên độ kép 1.5mm	
내충격 Chống va đập	300m/s ² [약 Khoảng 30G]	
내전압 Điện áp chịu được	AC2,500V/1 phút, 50/60Hz	
수명 Tuổi thọ	기계적 Về máy móc	500,000회 이상 Trên 500,000 lần
	전기적 Về điện	100,000회 이상 Trên 100,000 lần
조작 방식 Phương thức vận hành	수동 복귀식 Dạng khôi phục thủ công	자동 복귀식 Dạng khôi phục tự động
절환 각도 Góc độ chuyển đổi	30°, 45°, 60°, 90°	45°
선택 단수 Số nấc lựa chọn	2 ~ 12 nấc	2 ~ 4 nấc
사용주위온도 Nhiệt độ quanh nơi sử dụng	-25℃ ~ +40℃	

접점정격 / ĐỊNH MỨC TIẾP ĐIỂM

정격절연전압 Điện áp cách điện định mức	AC 600V		
정격통전전류 Điện áp dòng điện đi qua	10A		
정격 전압 Điện áp định mức	AC 220V~250V		AC 380~440V
정격 전류 Dòng điện định mức	저항부하 Tải kháng	10A	6A
	유도부하 Tải điện cảm	3A	1.5A

부품재질 / CHẤT LIỆU BỘ PHẬN

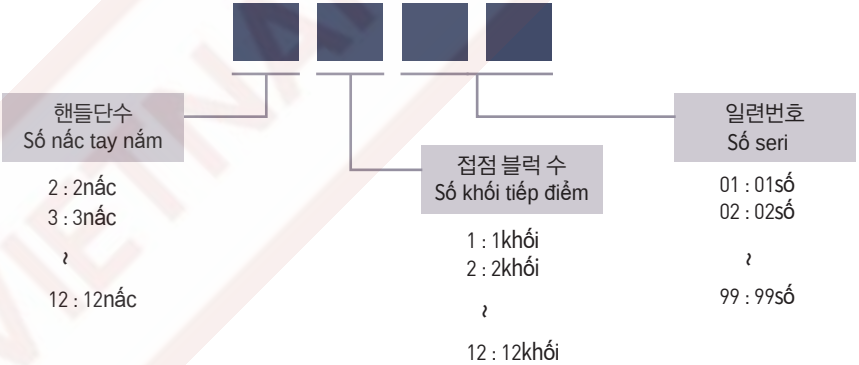
부품 Bộ phận	재질 Chất liệu
몸체 Thân máy	난연성 Chống cháy
캠 CAM	아세탈 Acetal
손잡이 Tay nắm	ABS
단자 Thiết bị đầu cuối	황동 Thau
접점 Tiếp điểm	AgCdO
볼트 Bu lông	SWRM
스프링 Lò xo	스테인레스 Thép không gỉ

형명분류 / PHÂN LOẠI TÊN SẢN PHẨM

H	C	2	1	01	M	B	G	10
HIVERO CAM Switch	핸들단수 Số nắp tay nắm	접점블럭수 Số khối tiếp điểm	일련번호 Số seri	핸들복귀방식 Cách khôi phục tay nắm	핸들종류 Loại tay nắm	핸들색상 Màu tay nắm	접점정격 Định mức tiếp điểm	

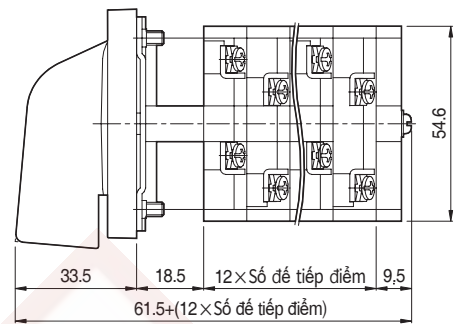
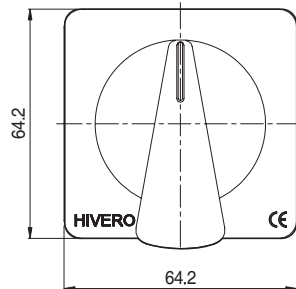
※ Thông số kỹ thuật đặt hàng không cần ghi tên model và số mạch cơ bản.
Chúng tôi sẽ mặc định số có sẵn và thông báo cho bạn sau.

상세정보 / THÔNG TIN CHI TIẾT

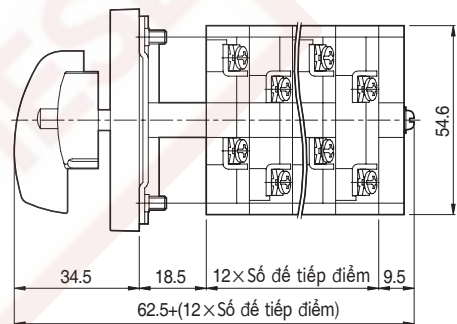
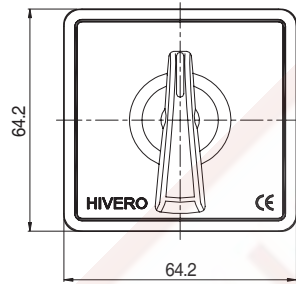
	내용 Nội dung
기본형 Loại cơ bản	HC4210, HC4211, HC4221, HC4213, HC3303, HC4307, HC3102A.R, HC7602, HC3271, HC3376, HC3376A, HC3443, HC3444, HC3445
회로 번호 Số mạch điện	 핸들단수 Số nắp tay nắm 2 : 2nắp 3 : 3nắp ? 12 : 12nắp 접점블럭수 Số khối tiếp điểm 1 : 1khối 2 : 2khối ? 12 : 12khối 일련번호 Số seri 01 : 01số 02 : 02số ? 99 : 99số
핸들 복귀 방식 Cách khôi phục tay nắm	M : 수동복귀방식 Khôi phục thụ động P : 당겨서 돌림 자동복귀 방식 Khôi phục tự động bằng cách kéo và xoay A : 자동복귀방식 Khôi phục tự động
핸들 종류 Loại tay nắm	B : 기본형 Loại cơ bản N : 자침형 Loại kim nam châm T : 삼각형 Loại tam giác C : 국화형 Loại hình hoa cúc E : 계란형 Loại hình quả trứng P : 지팡이형 Loại hình cây gậy
핸들 색상 Màu tay nắm	B : 검정 Đen R : 빨강 Đỏ Bu : 파랑 Xanh dương
접점 정격 Định mức tiếp điểm	10 : AC 220V 10A

형상 및 외형치수 / HÌNH DẠNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

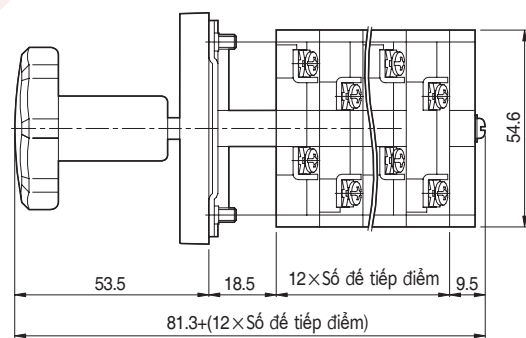
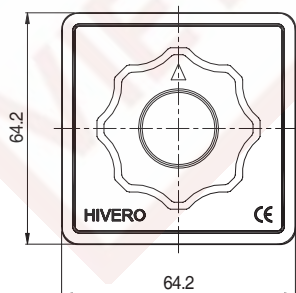
기본형
Loại cơ bản



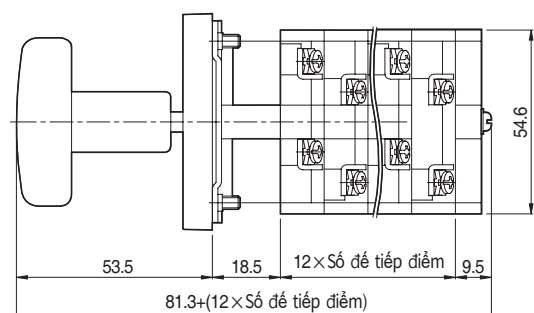
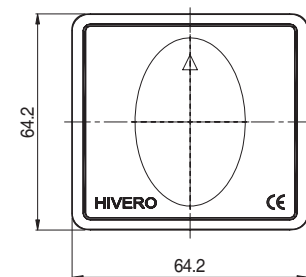
자침형
Loại kim nam châm



국화형
Loại hình hoa cúc

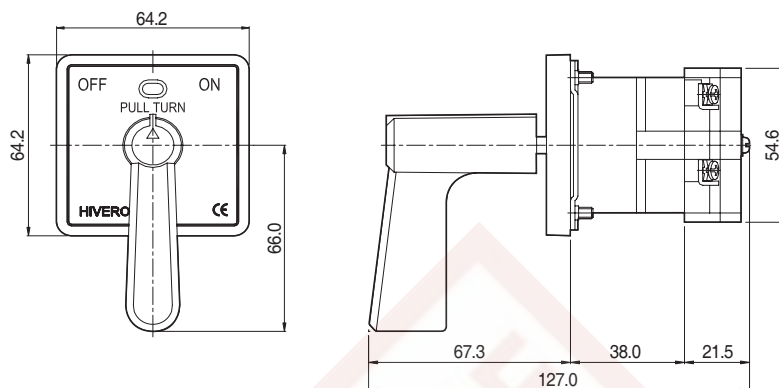


계란형
Loại hình quả trứng

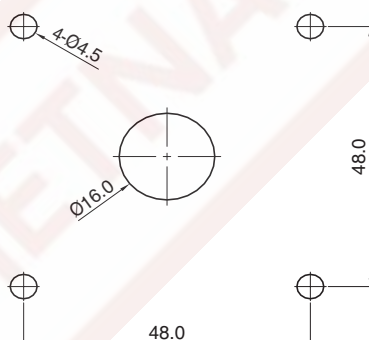


형상 및 외형치수 / HÌNH DẠNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

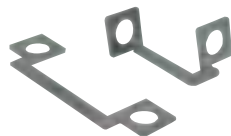
지팡이형
Loại hình cây gậy



판넬 가공 치수 / KÍCH THƯỚC GIA CÔNG BẢNG ĐIỀU KHIỂN



하부 및 연결 단자 / ĐẾ VÀ THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI KẾT NỐI

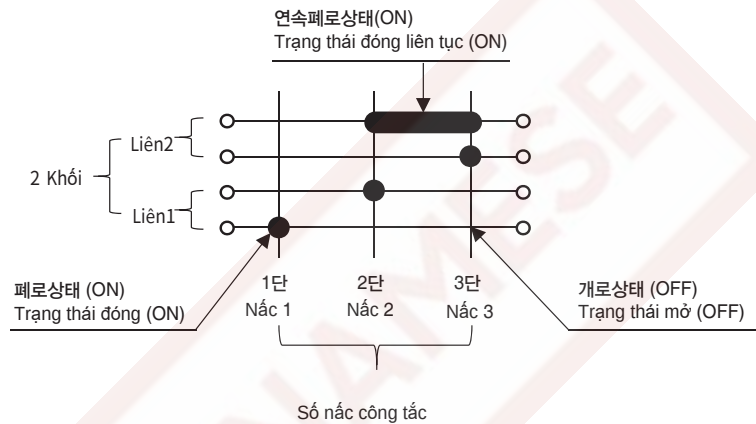
정격 Định mức	접점하부 Đế tiếp điểm	연결 단자 Đầu nối liên kết
AC 220V 10A AC 220V 20A		

접점의 동작 및 기호 설명 / MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG VÀ KÝ HIỆU TIẾP ĐIỂM

접점 기호 / Ký hiệu tiếp điểm

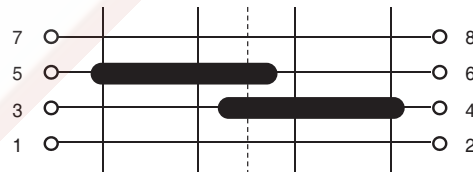


표준 접속도 / Độ tiếp xúc tiêu chuẩn



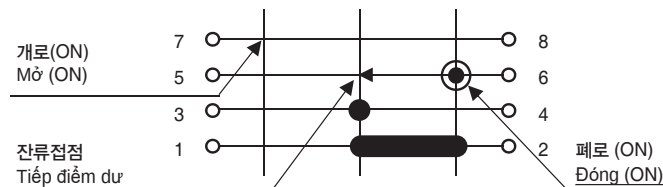
절환시 겹치는 회로 / Mạch chồng khi chuyển đổi

스위치 핸들 절환시 2단과 3단 사이의 중심부에서 폐로(ON) 상태에서 개로(OFF)되는 구간과 개로(OFF) 상태에서 폐로(OFF)되는 구간이 일정구간 중첩되었다 폐로(ON)되는 접점회로
Khi xoay nắm tay công tắc, phần mở (OFF) tại trạng thái đóng (ON) và phần đóng (OFF) tại trạng thái mở (OFF) ở phần giữa nấc 2 và nấc 3 chồng nhau tại một đoạn nhất định. Mạch tiếp điểm:



잔류 접점 회로 / Mạch tiếp điểm dư

핸들이 1단 개로(OFF) 상태에서 자동복귀했을때 개로(OFF)상태를 유지하고, 3단 폐로(OFF) 상태로 동작후 자동복귀했을 때는 계속 폐로(ON) 상태를 유지하면서 2단으로 복귀되는 접점 회로
Khi tay xoay tự động khôi phục từ trạng thái mở (OFF) nấc 1, nó sẽ duy trì trạng thái mở (OFF), khi tay xoay tự động khôi phục sau khi điều khiển ở trạng thái đóng (OFF) nấc 3, nó sẽ tiếp tục đóng (ON) và khôi phục về nấc 2. Mạch tiếp điểm:

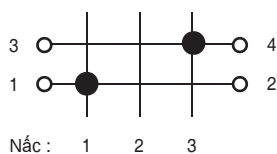


접점 구성시 주의사항 / LƯU Ý KHI TẠO TIẾP ĐIỂM

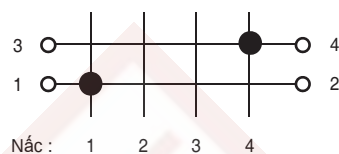
캠 스위치 블록에 내장되어 있는 2접점(4개 단자)은 캠에 대하여 대칭으로 배치되어 있으므로 핸들의 각도가 180° 회전되면 2접점이 모두 폐로 또는 개로 상태가 되오니 사용자 임의로 개조하시면 안됩니다.

V1 2 tiếp điểm (4 đầu nối) bên trong khối công tắc chuyển mạch được bố trí đối xứng với mạch nên khi xoay tay xoay một góc 180° thì cả 2 tiếp điểm sẽ ở trạng thái đóng hoặc mở, người dùng không được tự ý sửa đổi.

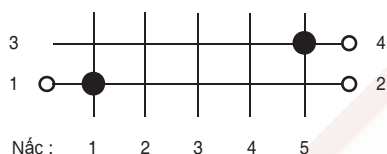
회로 전개도 Sơ đồ mạch



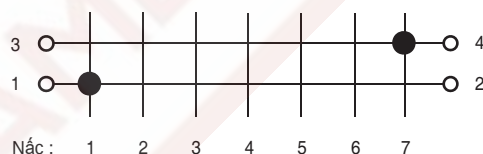
90° 절환 3단인 경우
Khi xoay 90° ở nấc 3



60° 절환 4단인 경우
Khi xoay 60° ở nấc 4



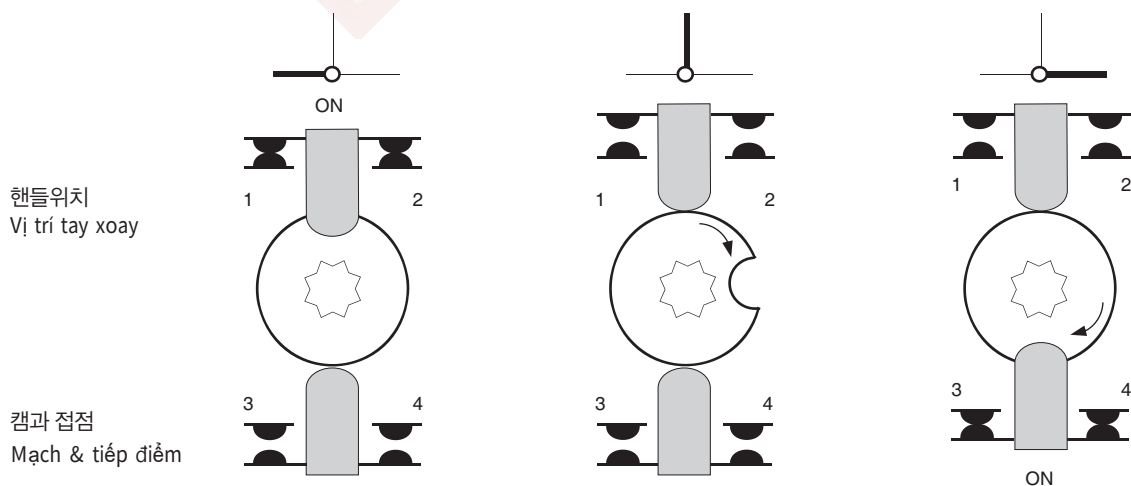
45° 절환 5단인 경우
Khi xoay 45° ở nấc 5



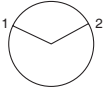
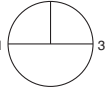
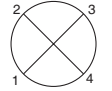
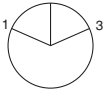
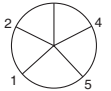
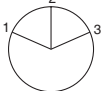
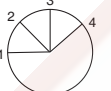
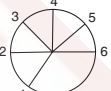
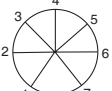
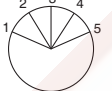
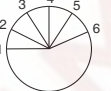
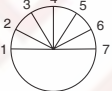
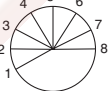
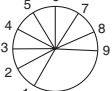
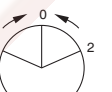
30° 절환 7단인 경우
Khi xoay 30° ở nấc 7

내장된 캠과 접점 및 핸들 위치 (90° 3단 일때)

/ BÊN TRONG MẠCH & TIẾP ĐIỂM VÀ VỊ TRÍ TAY XOAY (Trường hợp: 90°, nấc 3)

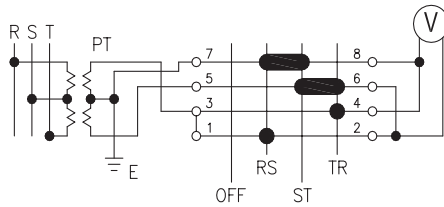


스위치 핸들 각도 위치 / Switch handle angle position

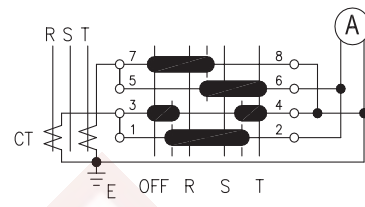
복귀방법 Cách khôi phục	절환각도 Góc xoay	스위치 핸들 위치 Vị trí tay xoay công tắc	
수동복귀식 Khôi phục thủ công	90°	  	
	60°	    	
	45°	    	
	30°	    	
자동복귀식 Khôi phục tự động	45°		핸들 1단, 2단에서 중앙으로 자동 복귀 Tay nắm tự khôi phục về điểm giữa ở nấc 1, nấc 2
			핸들 1단, 2단에서 중앙으로 자동 복귀 단, 핸들 앞으로 당겨서 조작 Tay nắm tự khôi phục về điểm giữa ở nấc 1, nấc 2 (Nhưng phải kéo về trước để điều khiển tay xoay)

기본 회로(전압계, 전류계 회로) / MẠCH CƠ BẢN (Mạch áp kế, điện kế)

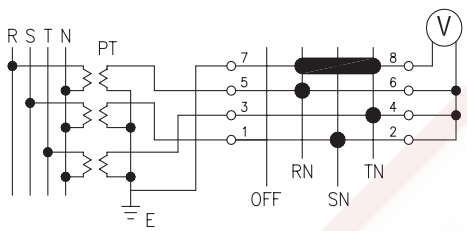
HC4210 (Áp kế, mạch 3 Φ 3W 2PT)



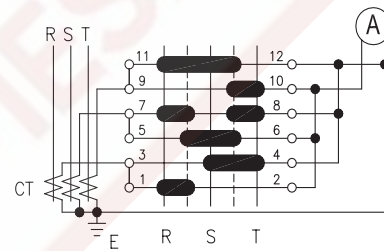
HC4213 (Điện kế, mạch 3 Φ 3W 2CT)



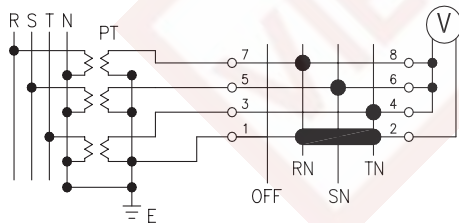
HC4211 (Áp kế, mạch 3 Φ 3W 3PT)



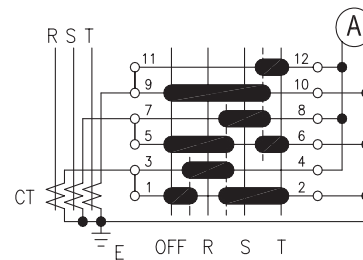
HC3303 (Điện kế, mạch 3 Φ 3W 3CT)



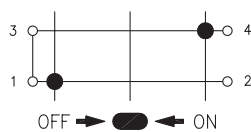
HC4221 (Áp kế, mạch 3 Φ 4W 3PT)



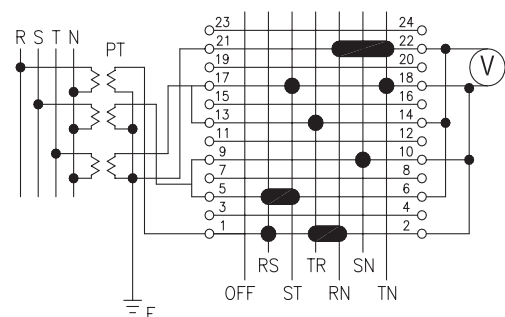
HC4307 (Điện kế, mạch 3 Φ 4W 3CT)



HC3102A (Khởi phục tự động)
HC3102R (Khởi phục tự động khi kéo và xoay)

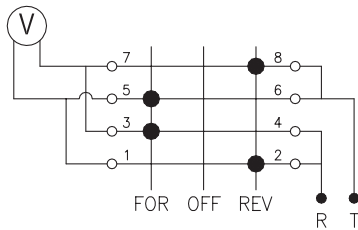


HC7602 (Áp kế, mạch 3 Φ 3PT) 복합형(Loại hỗn hợp)

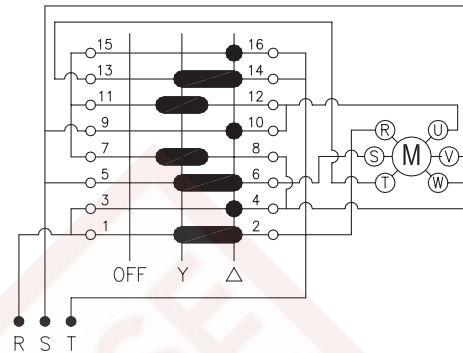


기본 회로(모터용 회로) / MẠCH CƠ BẢN (Dùng cho mạch động cơ)

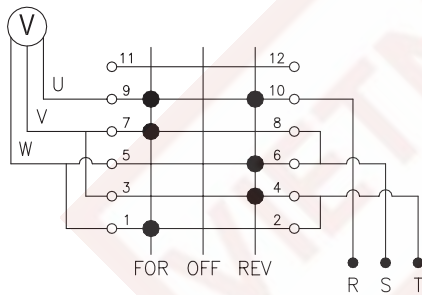
HC3271 : 단상 모터 가역 회로
(Mạch đảo chiều động cơ 1 pha)



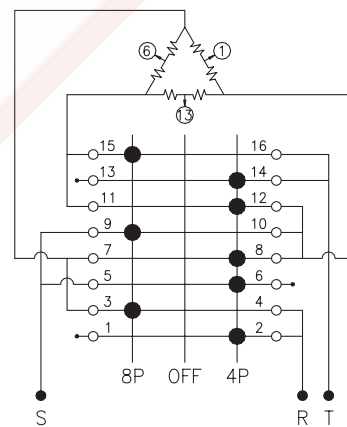
HC3443 : Y-△ 회로 (Mạch Y-△)



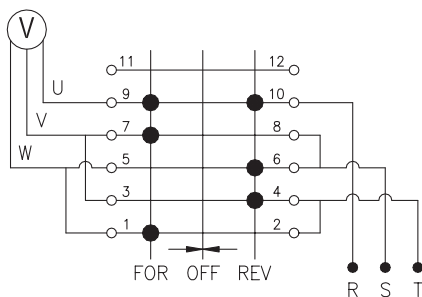
HC3376 : 3상모터 가역 회로
(Mạch đảo chiều động cơ 3 pha)



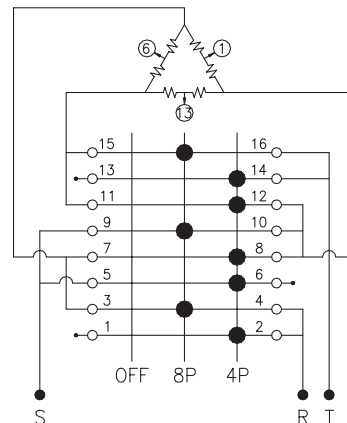
HC3444 : 4극 8극 회로
(Mạch 4 cực, 8 cực)



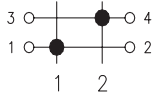
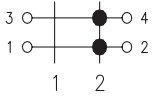
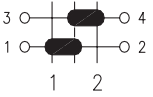
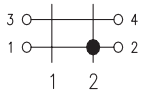
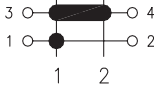
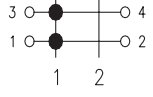
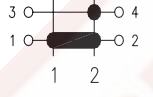
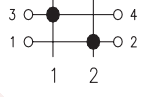
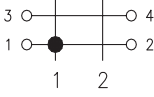
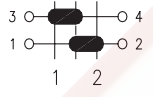
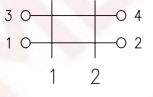
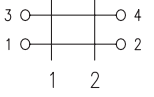
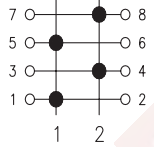
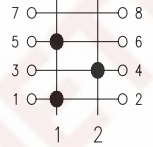
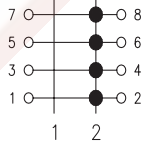
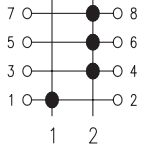
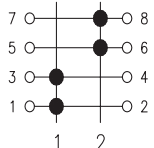
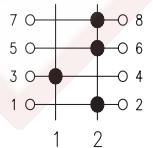
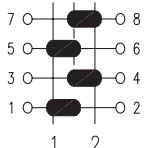
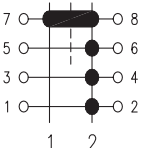
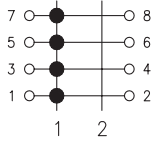
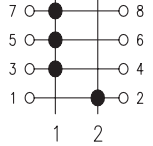
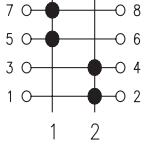
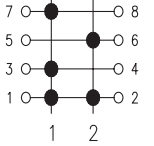
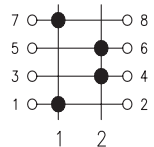
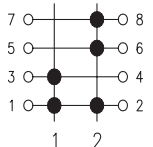
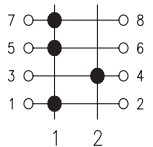
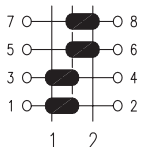
DNC3376A : 3상모터 가역 회로(자동복귀)
(Mạch đảo chiều động cơ 3 pha, khôi phục tự động)



HC3445 : 8극 4극 회로
(Mạch 8 cực, 4 cực)



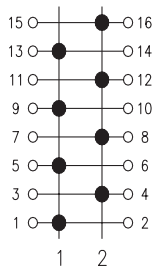
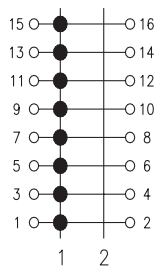
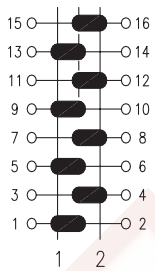
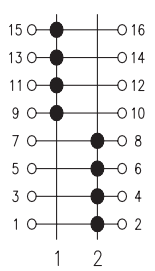
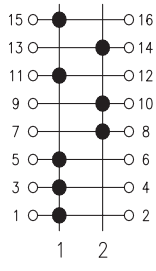
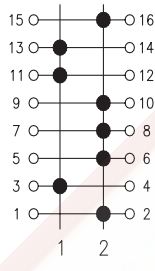
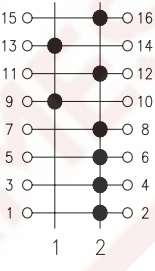
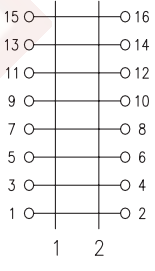
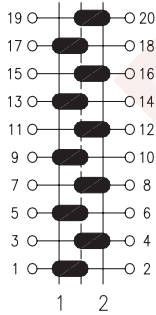
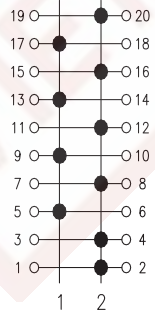
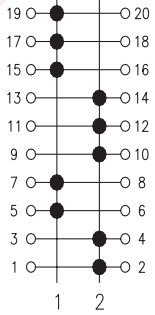
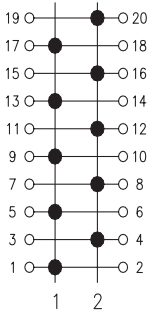
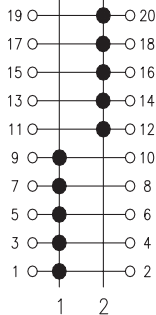
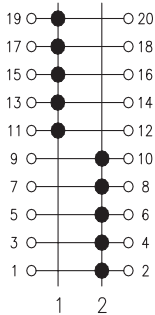
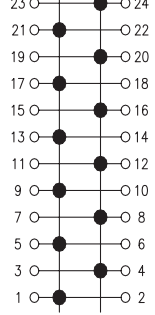
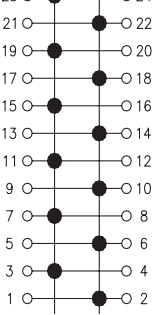
표준 회로 / MẠCH TIÊU CHUẨN

HC2101 	HC2102 	HC2103 	HC2104 
HC2105 	HC2106 	HC2107 	HC2108 
HC2109 	HC2110 	HC2111 	HC2112 
HC2201 	HC2202 	HC2203 	HC2204 
HC2205 	HC2206 	HC2207 	HC2208 
HC2209 	HC2210 	HC2211 	HC2212 
HC2213 	HC2214 	HC2215 	HC2216 

표준 회로 / MẠCH TIÊU CHUẨN

HC2301	HC2302	HC2302	HC2304
HC2305	HC2306	HC2307	HC2308
HC2309	HC2310	HC2311	HC2312
HC2313	HC2314		
HC2401	HC2402	HC2403	HC2404

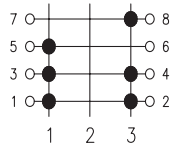
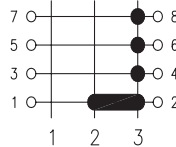
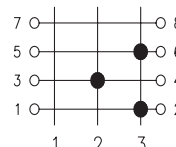
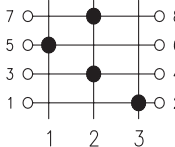
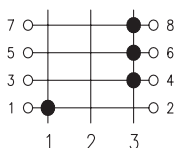
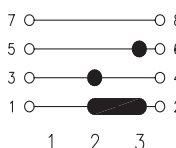
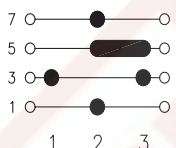
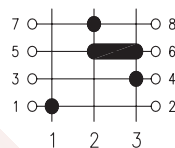
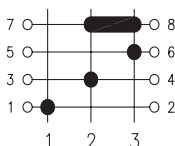
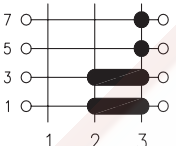
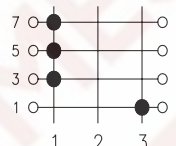
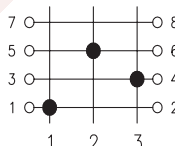
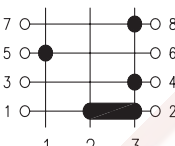
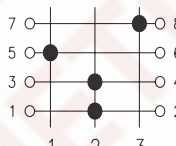
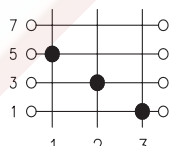
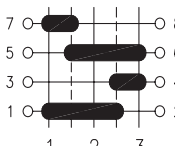
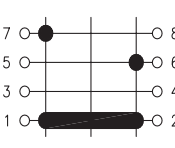
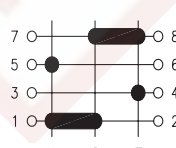
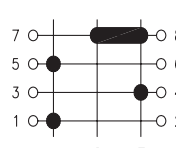
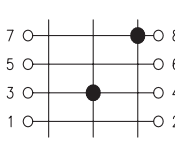
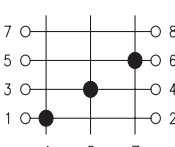
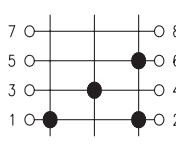
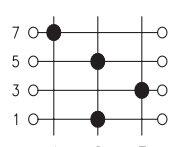
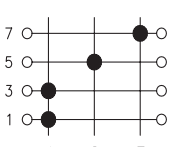
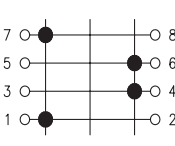
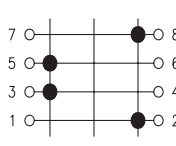
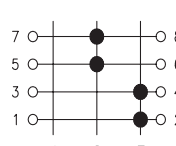
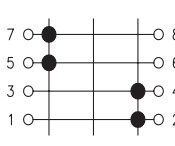
표준 회로 / MẠCH TIÊU CHUẨN

HC2405	HC2406	HC2407	HC2408
			
HC2409	HC2410	HC2411	
			
HC2501	HC2502	HC2503	HC2504
			
HC2505	HC2506	HC2601	HC2602
			

표준 회로 / MẠCH TIÊU CHUẨN

HC3101 	HC3102 	HC3103 	HC3104
HC3105 	HC3106 	HC3107 	HC3108
HC3109 	HC3110 	HC3111 	
HC3201 	HC3202 	HC3203 	HC3204
HC3205 	HC3206 	HC3207 	HC3208
HC3209 	HC3210 	HC3211 	HC3212
HC3213 	HC3214 	HC3215 	HC3216

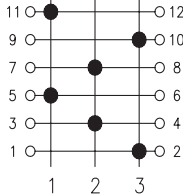
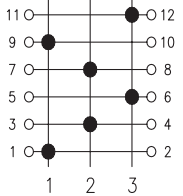
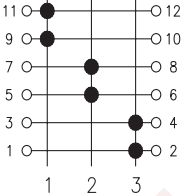
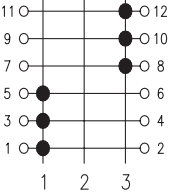
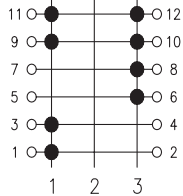
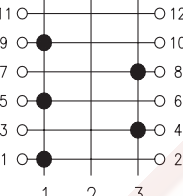
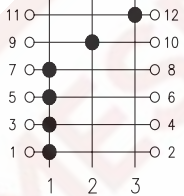
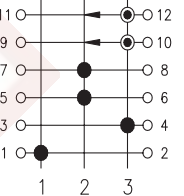
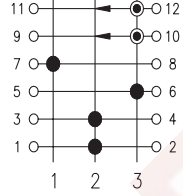
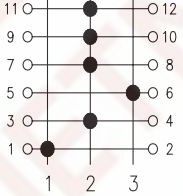
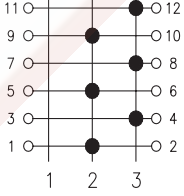
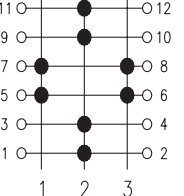
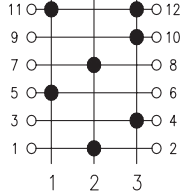
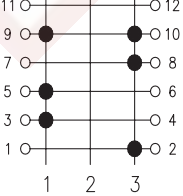
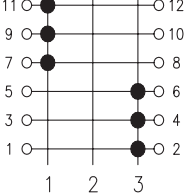
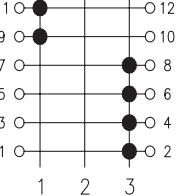
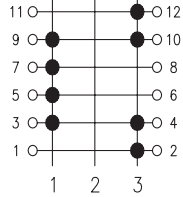
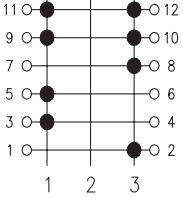
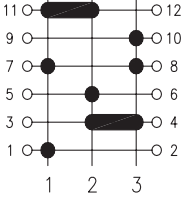
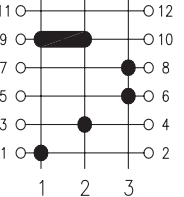
표준 회로 / MẠCH TIÊU CHUẨN

HC3217 	HC3218 	HC3219 	HC3220 
HC3221 	HC3222 	HC3223 	HC3224 
HC3225 	HC3226 	HC3227 	HC3228 
HC3229 	HC3230 	HC3231 	HC3232 
HC3233 	HC3234 	HC3235 	HC3236 
HC3237 	HC3238 	HC3239 	HC3240 
HC3241 	HC3242 	HC3243 	HC3244 

표준 회로 / MẠCH TIÊU CHUẨN

HC3245 	HC3246 	HC3247 	HC3248
HC3249 	HC3250 	HC3251 	HC3252
HC3253 	HC3254 	HC3255 	HC3256
HC3257 			
HC3301 	HC3302 	HC3304 	HC3305
HC3306 	HC3307 	HC3308 	HC3309

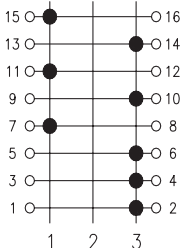
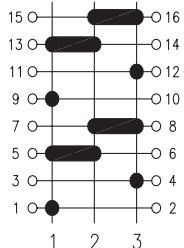
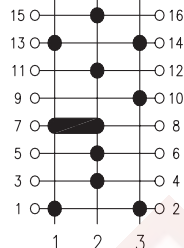
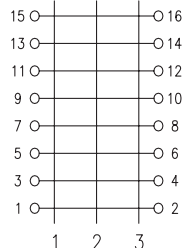
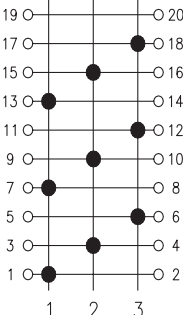
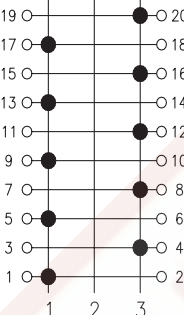
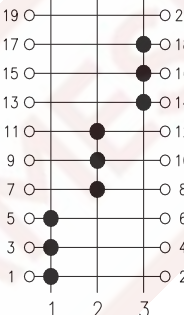
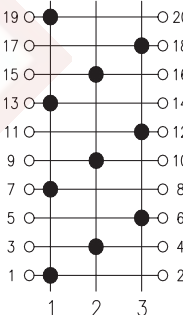
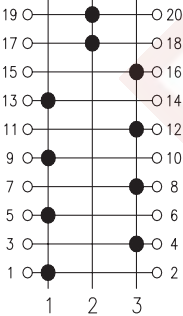
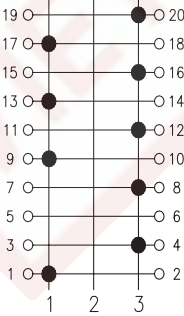
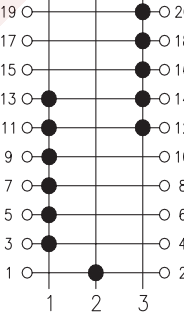
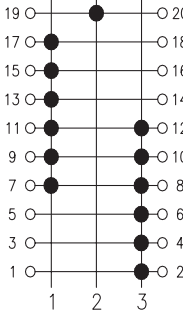
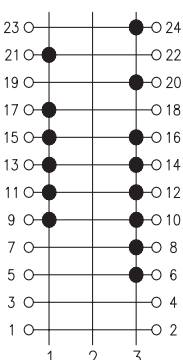
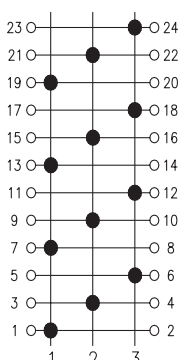
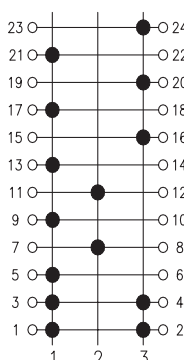
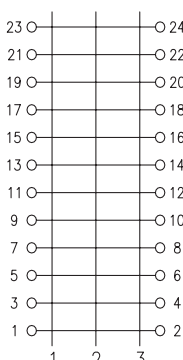
표준 회로 / MẠCH TIÊU CHUẨN

HC3310 	HC3311 	HC3312 	HC3313 
HC3314 	HC3315 	HC3316 	HC3317 
HC3318 	HC3319 	HC3320 	HC3321 
HC3322 	HC3323 	HC3324 	HC3325 
HC3326 	HC3327 	HC3328 	HC3329 

표준 회로 / MẠCH TIÊU CHUẨN

HC3330	HC3331	HC3332	HC3333
HC3334	HC3335	HC3336	HC3337
HC3338			
HC3401	HC3402	HC3403	HC3404
HC3405	HC3406	HC3407	HC3408

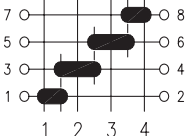
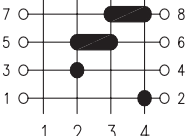
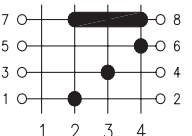
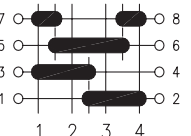
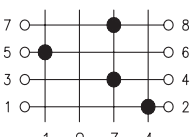
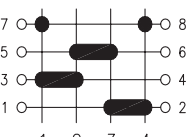
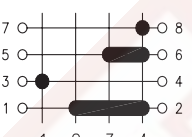
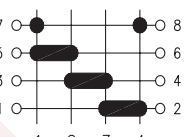
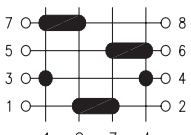
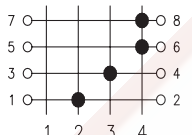
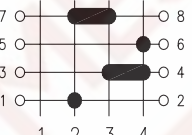
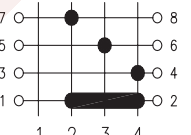
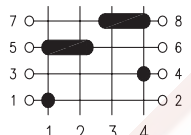
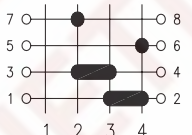
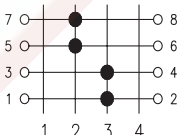
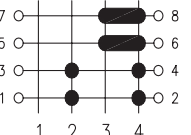
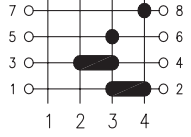
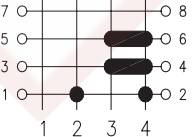
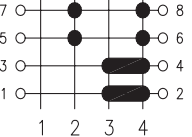
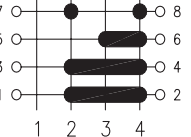
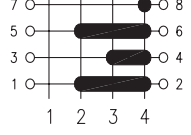
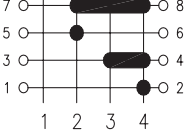
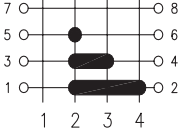
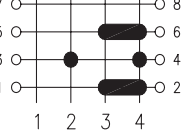
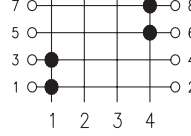
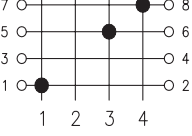
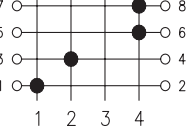
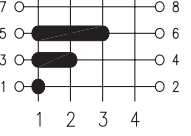
표준 회로 / MẠCH TIÊU CHUẨN

HC3409	HC3410	HC3411	
			
HC3501	HC3502	HC3503	HC3504
			
HC3505	HC3506	HC3507	HC3508
			
HC3601	HC3602	HC3603	
			

표준 회로 / MẠCH TIÊU CHUẨN

HC4101 	HC4102 	HC4103 	
HC4201 	HC4202 	HC4203 	HC4204
HC4205 	HC4206 	HC4207 	HC4208
HC4209 	HC4212 	HC4214 	HC4215
HC4216 	HC4217 	HC4218 	HC4219
HC4220 	HC4222 	HC4223 	HC4224
HC4225 	HC4226 	HC4227 	HC4228

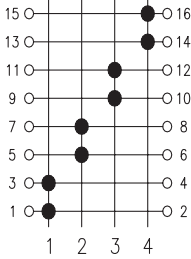
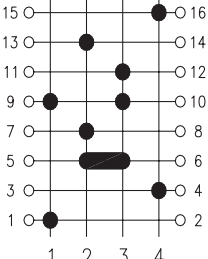
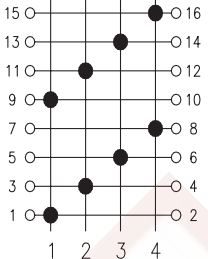
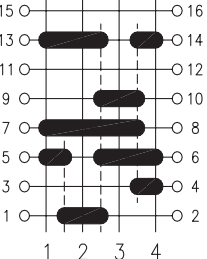
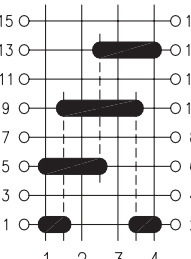
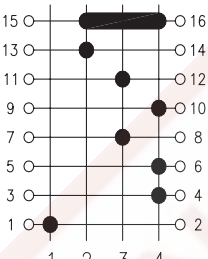
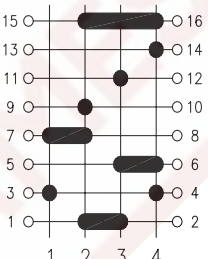
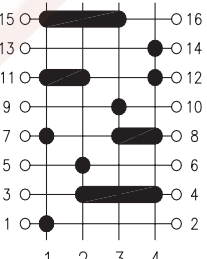
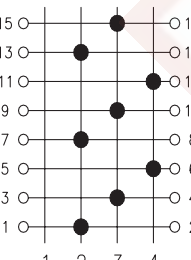
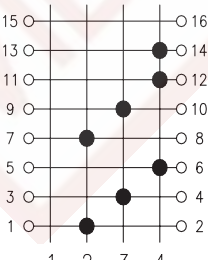
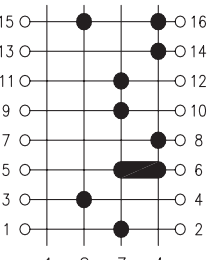
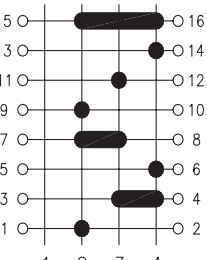
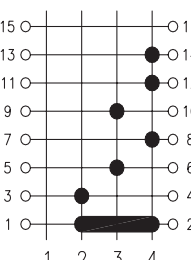
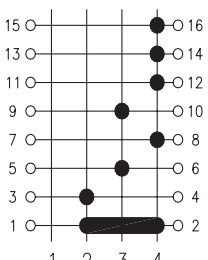
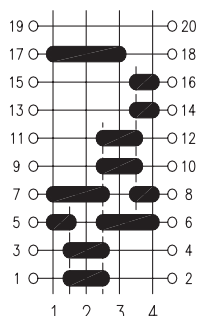
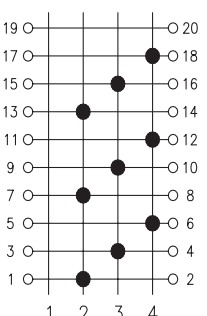
표준 회로 / MẠCH TIÊU CHUẨN

HC4229 	HC4230 	HC4231 	HC4232 
HC4233 	HC4234 	HC4235 	HC4236 
HC4237 	HC4238 	HC4239 	HC4240 
HC4241 	HC4242 	HC4243 	HC4244 
HC4245 	HC4246 	HC4247 	HC4248 
HC4249 	HC4250 	HC4251 	HC4252 
HC4253 	HC4254 	HC4255 	HC4256 

표준 회로 / MẠCH TIÊU CHUẨN

HC4301	HC4302	HC4303	HC4304
HC4305	HC4306	HC4308	HC4309
HC4310	HC4311	HC4312	HC4313
HC4314	HC4315	HC4316	HC4317
HC4318	HC4319	HC4320	HC4321

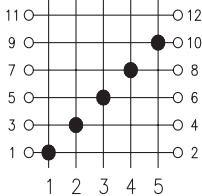
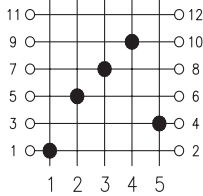
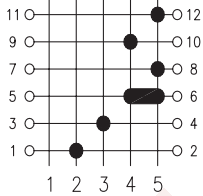
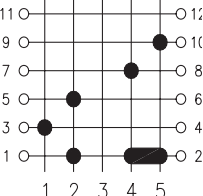
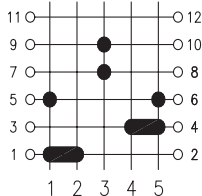
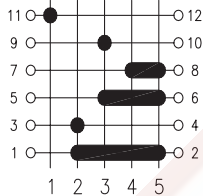
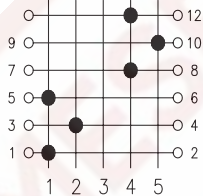
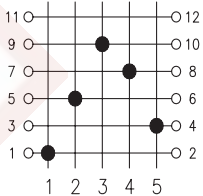
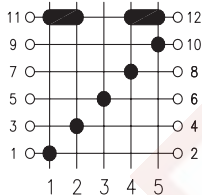
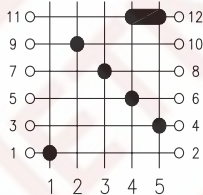
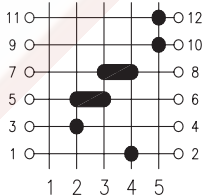
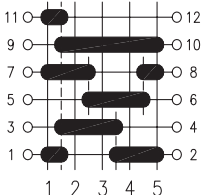
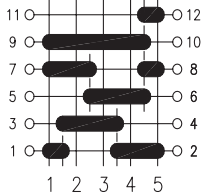
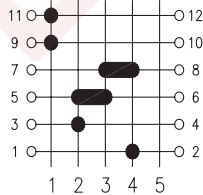
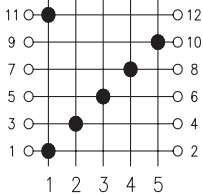
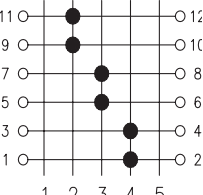
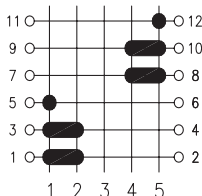
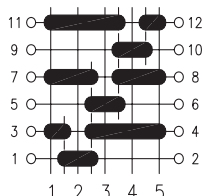
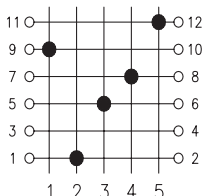
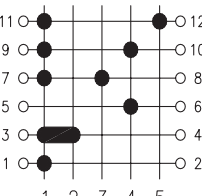
표준 회로 / MẠCH TIÊU CHUẨN

HC4401	HC4402	HC4403	HC4404
			
HC4405	HC4406	HC4407	HC4408
			
HC4409	HC4410	HC4411	HC4412
			
HC4413	HC4414	HC4501	HC4502
			

표준 회로 / MẠCH TIÊU CHUẨN

HC4601	HC4602	HC4603	HC4604
HC5201	HC5202	HC5203	HC5204
HC5205	HC5206	HC5207	HC5208
HC5209	HC5210A	HC5211	HC5212
HC5213	HC5214	HC5215	HC5216
HC5217	HC5218	HC5219	HC5220

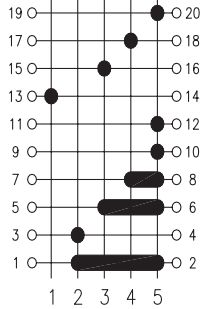
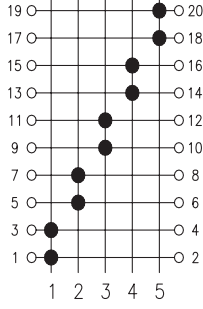
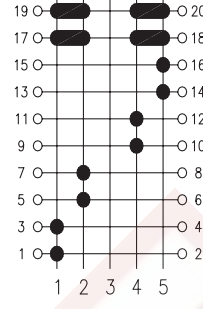
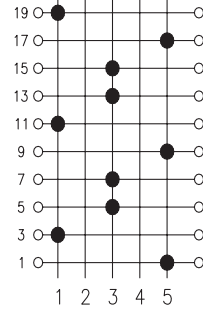
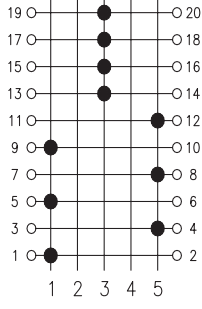
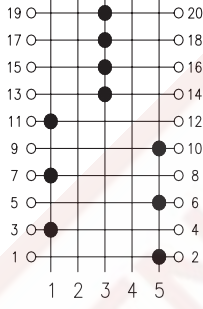
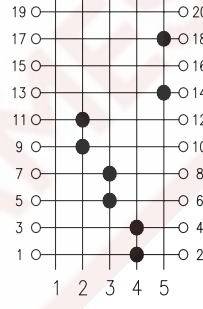
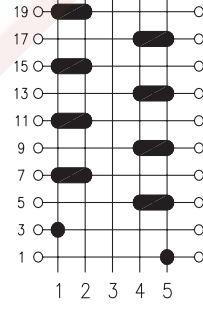
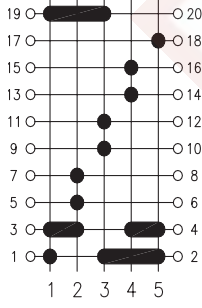
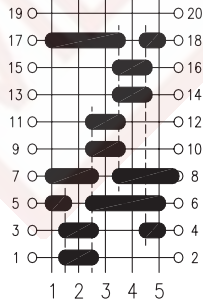
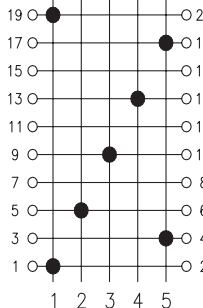
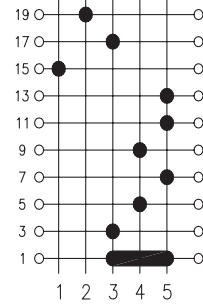
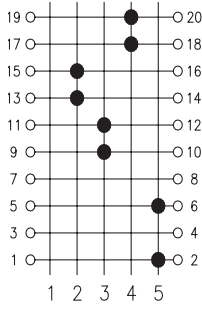
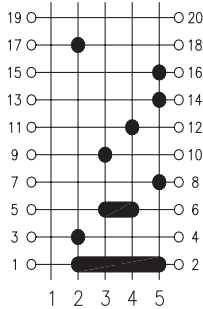
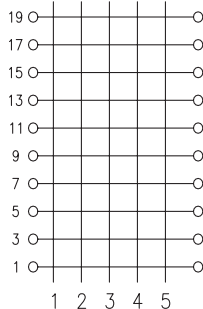
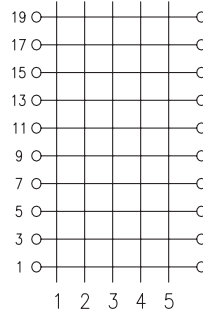
표준 회로 / MẠCH TIÊU CHUẨN

HC5301 	HC5302 	HC5303 	HC5304 
HC5305 	HC5306 	HC5307 	HC5308 
HC5309 	HC5310 	HC5311 	HC5312 
HC5313 	HC5314 	HC5315 	HC5316 
HC5317 	HC5318 	HC5319 	HC5320 

표준 회로 / MẠCH TIÊU CHUẨN

HC5321	HC5322	HC5323	HC5324
HC5325	HC5326	HC5327	HC5328
HC5401	HC5402	HC5403	HC5404
HC5405	HC5406	HC5407	HC5408
HC5409	HC5410	HC5411	HC5412

표준 회로 / MẠCH TIÊU CHUẨN

HC5501	HC5502	HC5503	HC5504
			
HC5505	HC5506	HC5507	HC5508
			
HC5509	HC5510	HC5511	HC5512
			
HC5513	HC5514		
			

표준 회로 / MẠCH TIÊU CHUẨN

HC5601	HC5602	HC5603	
HC6301	HC6302	HC6303	HC6304
HC6401	HC6402	HC6403	HC6404
HC6405	HC6406	HC6407	



제어용 스위치
CÔNG TẮC
ĐIỀU KHIỂN





특징 / ĐẶC ĐIỂM

1. Công tắc hoạt động đóng/mở bằng lò xo nên có thể đóng/mở chính xác và sử dụng được kể cả khi điện lưu thấp.
2. Bộ phận tiếp điểm có nắp bảo vệ nên có tính an toàn cao, không gây giật điện.
3. Lỗ gắn có 2 loại là $\Phi 25$, $\Phi 30$.
4. Nút nhấn và nắp đậy có nhiều màu sắc đa dạng cho người sử dụng lựa chọn.



세부사항 / CHI TIẾT

접점용량 Công suất tiếp điểm		저항성 Tính kháng trở	유도성 Tính cảm biến
		250VAC, 5A	250VAC, 3A
성능 Tính năng	정격 전압 Điện áp định mức	AC 220V, 380V, 440V $\pm 10\%$ 50/60Hz	
		AC/DC 24V, 110V $\pm 10\%$ 50/60Hz, DC24V $\pm 10\%$	
	허용동작빈도 Tần suất hoạt động cho phép	기계적 Về máy móc	최대 60회/분 Tối đa 60 vòng/phút.
		전기적 Về điện	최대 30회/분 Tối đa 30 vòng/phút.
	절연저항 Điện trở cách điện		100M Ω 이상 (DC500V. Meg.) 100M Ω trở lên với DC 500V
	내전압 Điện áp chịu được		AC 1,500V/1분 (50~60Hz) AC 1,500V/1 phút (50~60Hz)
	내진동 Chống rung		10 ~ 55Hz 복진폭 Biên độ kép 1.5mm
	내충격 Chống va đập		30G(300m/s ²)
	수명 Tuổi thọ	전기적 Về điện	10만회 이상 100,000 lần trở lên
		기계적 Về máy móc	누름버튼스위치 Công tắc nút nhấn 100만회 이상 100,000 lần trở lên
			조광형누름버튼스위치 Công tắc nút nhấn có đèn 50만회 이상 500,000 lần trở lên
		선택터스위치 Công tắc bộ chọn	50만회 이상 500,000 lần trở lên
	주위온도 Nhiệt độ môi trường	사용시 Khi sử dụng	-5 ~ +40°C
		보관시 Khi bảo quản	-15 ~ +50°C
	LED 램프 Đèn LED	정격 전압 Điện áp định mức	DC 24V
		사용전압 Điện áp sử dụng	DC 24V $\pm 5\%$
		정격전류 Dòng điện định mức	20mA

형명분류 / PHÂN LOẠI TÊN SẢN PHẨM

HC	2	5	L	—	22	A	L	R	F
HIVERO Control switch			Công tắc nút nhấn có đèn		정격 전압 Điện áp định mức	A : AC F : Đáp tự do	Loại đèn LED	LED 색상 Màu đèn LED	난연 Chống cháy

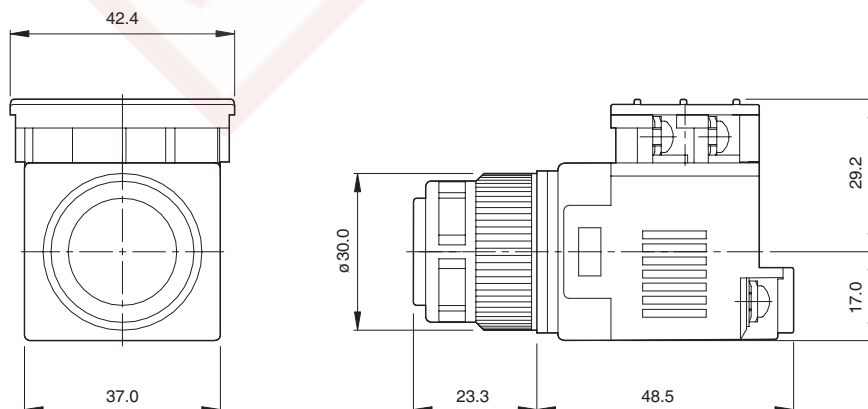


자동복귀방식
Loại tự khôi phục

형상 Dạng	홀치수 K.thước lỗ	정격 전압 Đ.áp định mức	조광방식 Loại đèn	접점구성 C.tạo tiếp điểm	형식 Loại	Mã màu	
평형 Dẹt	Ø25	AC/DC 24V	LED	1a1b	HC25L-24FL	R	적색/Đỏ
		AC/DC 110V	LED	1a1b	HC25L-11FL	G	녹색/Lục
		AC 220V	LED	1a1b	HC25L-22AL	Y	황색/Vàng
		AC 380V	LED	1a1b	HC25L-34AL	Bu	청색/Lam
		AC 440V	LED	1a1b	HC25L-34AL	W	백색/Trắng
						몸체재질: Chất liệu thân 무표시: 일반 Không ghi: Thông thường	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

HC25L



터미널 나사 - M3.5(조임토크 : Max. 0.8N.m)
 Vít đầu cuối - M3.5 (Momen xiết : Tối đa 0.8N.m)

서지보호회로 적용
 Sử dụng mạch chống sét

조광형 누름 버튼 스위치 CÔNG TẮC NÚT NHẤN CÓ ĐÈN



형명분류 / PHÂN LOẠI TÊN SẢN PHẨM

HC	3	0	L	—	22	A	L	R	F
HIVERO Control switch			Công tắc nút nhấn có đèn		정격 전압 Điện áp định mức	A : AC F : Đáp tự do	Loại đèn LED	LED 색상 Màu đèn LED	난연 Chống cháy

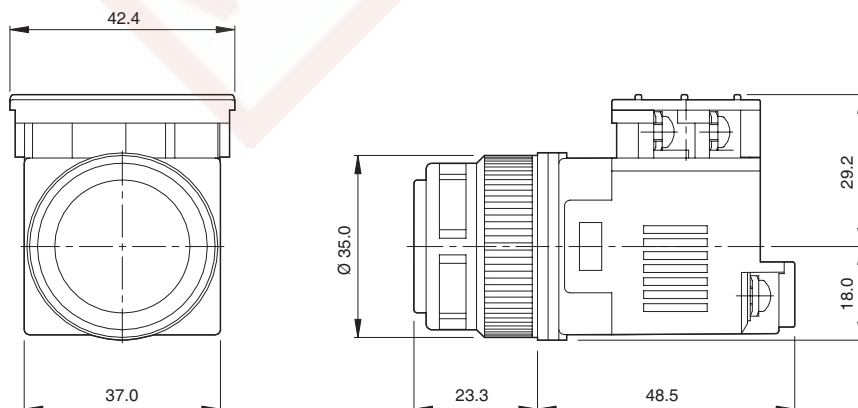


자동복귀방식
Loại tự khôi phục

형상 Dạng	홀치수 K thước lỗ	정격 전압 Đáp định mức	조광방식 Loại đèn	접점구성 C. tạo tiếp điểm	형식 Loại	Mã màu
평형 Dẹt	Ø30	AC/DC 24V	LED	1a1b	HC30L-24FL	R 적색/Đỏ
		AC/DC 110V	LED	1a1b	HC30L-11FL	G 녹색/Lục
		AC 220V	LED	1a1b	HC30L-22AL	Y 황색/Vàng
		AC 380V	LED	1a1b	HC30L-34AL	Bu 청색/Lam
		AC 440V	LED	1a1b	HC30L-34AL	W 백색/Trắng
						몸체재질 Chất liệu thân 무표시 : 일반 Không ghi: Thông thường

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

HC30L



터미널 나사 - M3.5(조임토크 : Max. 0.8N.m)
Vít đầu cuối - M3.5 (Momen xiết : Tối đa 0.8N.m)

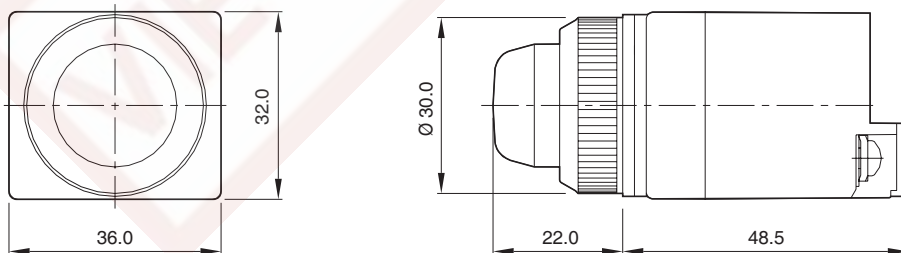
서지보호회로 적용
Sử dụng mạch chống sét

형명분류 / PHÂN LOẠI TÊN SẢN PHẨM

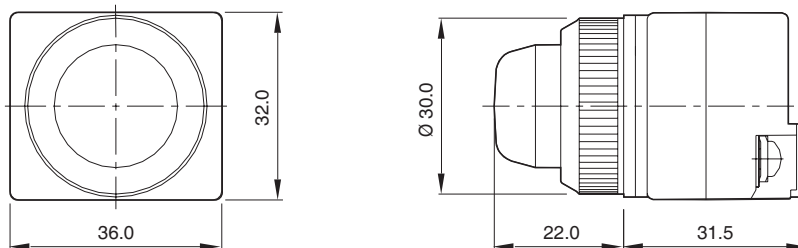
HC	2	5	P	—	22	A	L	R	F
HIVERO Control switch			Đèn báo		정격 전압 Điện áp định mức	A : AC D : DC F : Free voltage DM : Direct middle	Loại đèn LED	LED 색상 Màu đèn LED	난연 Chống cháy
형상 Dạng	출치수 K thước lỗ	정격 전압 Điện áp định mức	조광방식 Loại đèn	형식 Loại	Mã màu				
평형 Đẹt	Ø25	AC/DC 24V	LED	HC25P-24FL	R	적색/Đỏ			
		AC/DC 110V	LED	HC25P-11FL	G	녹색/Lục			
		AC 220V	LED	HC25P-22AL	Y	황색/Vàng			
		AC 380V	LED	HC25P-34AL	Bu	청색/Lam			
		AC 440V	LED	HC25P-34AL	W	백색/Trắng			
		DC 24V (Direct supply)	LED	HC25P-24DM	몸체재질: Chất liệu thân 무표시: 일반 Không ghi: Thông thường				

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

HC25P



HC25P-24DM



터미널 나사 - M3.5(조임토크 : Max. 0.8N.m)
Vít đầu cuối - M3.5 (Momen xiết : Tối đa 0.8N.m)

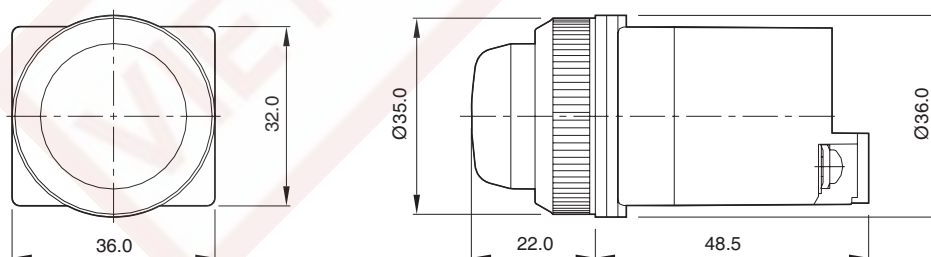
서지보호회로 적용
Sử dụng mạch chống sét

형명분류 / PHÂN LOẠI TÊN SẢN PHẨM

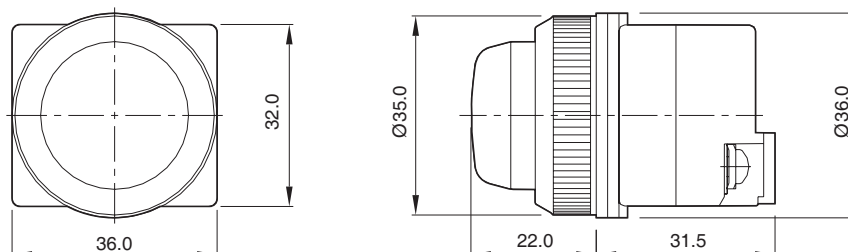
HC	3	0	P	—	22	A	L	R	F
HIVERO Control switch			Đèn báo		정격 전압 Điện áp định mức	A : AC D : DC F : Free voltage DM : Direct middle	Loại đèn LED	LED 색상 Màu đèn LED	난연 Chống cháy
형상 Dạng	출치수 K thước lỗ	정격 전압 Điện áp định mức	조광방식 Loại đèn	형식 Loại	Mã màu				
평형 Đet	Ø25	AC/DC 24V	LED	HC30P-24FL	R 적색/ Đỏ				
		AC/DC 110V	LED	HC30P-11FL	G 녹색/ Lục				
		AC 220V	LED	HC30P-22AL	Y 황색/ Vàng				
		AC 380V	LED	HC30P-34AL	Bu 청색/ Lam				
		AC 440V	LED	HC30P-34AL	W 백색/ Trắng				
		DC 24V (Direct supply)	LED	HC30P-24DM	몸체재질: Chất liệu thân 무표시: 일반 Không ghi: Thông thường				

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

HC30P



HC30P-24DM



터미널 나사 - M3.5(조임토크 : Max. 0.8N.m)
 vít đầu cuối - M3.5 (Momen xiết : Tối đa 0.8N.m)

서지보호회로 적용
 Sử dụng mạch chống sét

형명분류 / PHÂN LOẠI TÊN SẢN PHẨM

HC	2	5	B	1
HIVERO Control switch			Công tắc nút nhấn	접점 구성 Tiếp điểm 1 : 1a1b 2 : 2a2b 3 : 3a3b

R	F
LED 색상 Màu đèn LED	난연 Chống cháy



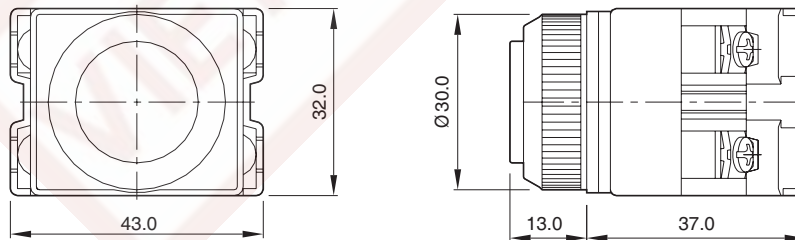
자동복귀방식
Loại tự khôi phục

형상 Dạng	홀치수 Kthước lỗ	접점구성 C.tạo tiếp điểm	형식 Loại
평형 Dẹt	Ø25	1a1b	HC25B-1
		2a2b	HC25B-2
		3a3b	HC25B-3
	Ø30	1a1b	HC30B-1
		2a2b	HC30B-2
		3a3b	HC30B-3

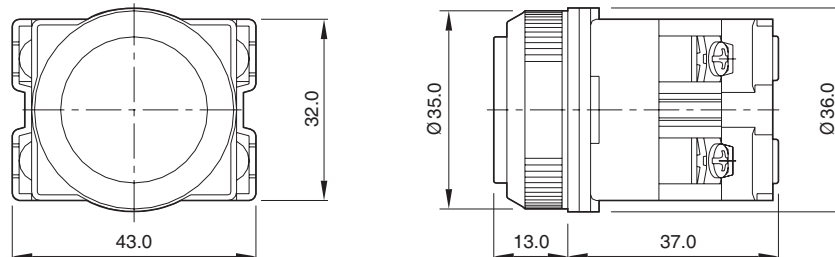
Mã màu	
R	적색/Đỏ
G	녹색/Lục
Y	황색/Vàng
Bu	청색/Lam
W	백색/Trắng
물체재질 Chất liệu thân	
무표시 : 일반	
Không ghi: Thông thường	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

HC25B



HC30B



터미널 나사 - M3.5(조임토크 : Max. 0.8N.m)
Vít đầu cuối - M3.5 (Momen xiết : Tối đa 0.8N.m)

비상 누름 버튼 스위치 CÔNG TẮC NÚT DỪNG KHẨN CẤP



형명분류 / PHÂN LOẠI TÊN SẢN PHẨM

HC	2	5	E	1	R	F
HIVERO Control switch			비상스위치 Công tắc nút nhấn khẩn cấp	접점 구성 Tiếp điểm 1 : 1a1b 2 : 2a2b	LED 색상 Màu đèn LED	난연 Chống cháy



자동복귀방식
Loại tự khôi phục



수동복귀방식
Loại khôi phục
thủ công

형상 Dạng	홀치수 Kthước lỗ	버튼외경 Kthước nút	접점구성 Tiếp điểm	형식 Loại
평형 Dẹt	Ø25	35mm	1a1b	HC25E-1
			2a2b	HC25E-2
	Ø30	40mm	1a1b	HC30E-1
			2a2b	HC30E-2
비상정지용 Mũ nấm	Ø25	35mm	1a1b	HC25ER-1
			2a2b	HC25ER-2
	Ø30	40mm	1a1b	HC30ER-1
			2a2b	HC30ER-2

Mã màu

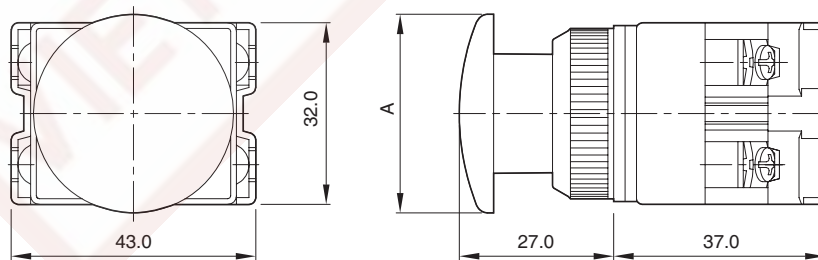
R	적색/Đỏ
G	녹색/Lục
Y	황색/Vàng
Bu	청색/Lam
B	흑색/Đen
W	백색/Trắng

몸체재질 Chất liệu thân
무표시 : 일반
Không ghi: Thông thường

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

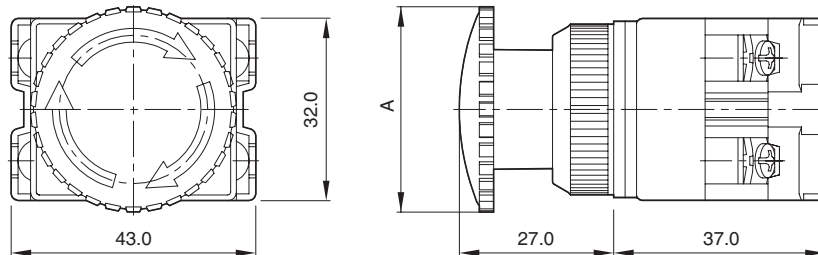
HC25E HC30E

Loại	A
HC25E	35.0
HC30E	40.0



HC25ER HC30ER

Loại	A
HC25ER	36.0
HC30ER	41.0



터미널 나사 - M3.5(조임토크 : Max. 0.8N.m)
Vít đầu cuối - M3.5 (Momen xiết : Tối đa 0.8N.m)

형명분류 / PHÂN LOẠI TÊN SẢN PHẨM

HC	2	5	S	2	—	1	L	F
HIVERO Control switch			Công tắc chọn	핸들단수 Số nấc 2 : 2단 (2nấc) 3 : 3단 (3nấc)		접점 구성 Tiếp điểm 1 : 1a1b 2 : 2a2b	핸들 형태 Loại tay xoay L : Dài	난연 Chống cháy

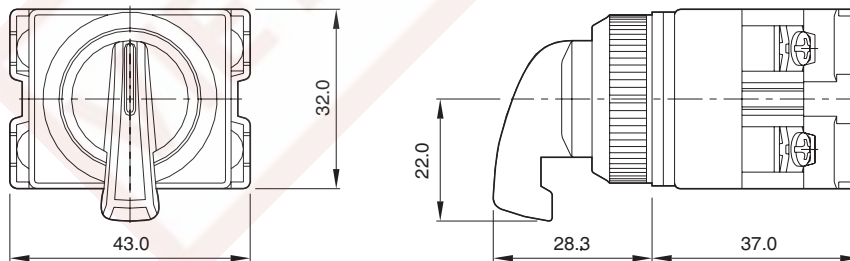


홀치수 Kthước lỗ	절환수 Số nấc		접점구성 C.tạo tiếp điểm	형식 Loại
Ø25	2단 / 수동	V	1a1b	HC25S2-1
	2nấc/Thủ công		2a2b	HC25S2-2
	3단 / 수동	V	1a1b	HC25S3-1
	3nấc/Thủ công		2a2b	HC25S3-2
Ø30	2단 / 수동	V	1a1b	HC30S2-1
	2nấc/Thủ công		2a2b	HC30S2-2
	3단 / 수동	V	1a1b	HC30S3-1
	3nấc/Thủ công		2a2b	HC30S3-2

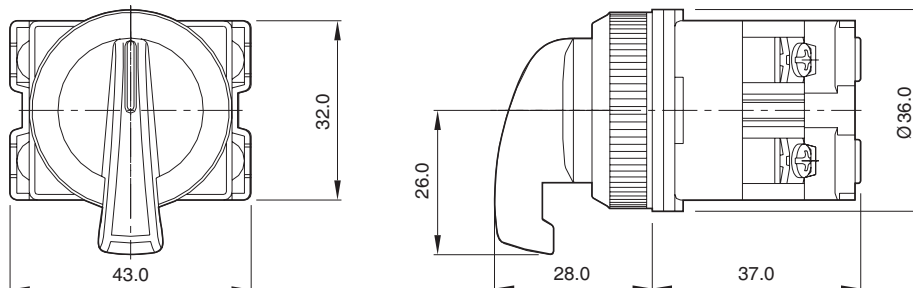
몸체재질: Chất liệu thân
무표시: 일반
Không ghi: Thông thường

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

HC25S



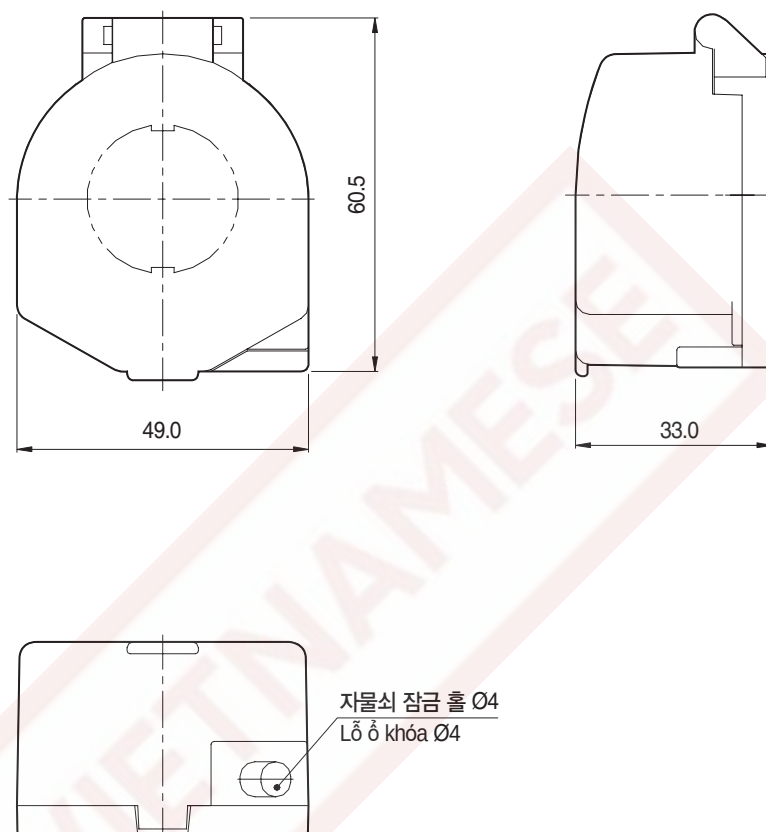
HC30S



터미널 나사 - M3.5(조임토크 : Max. 0.8N.m)
Vít đầu cuối - M3.5 (Momen xiết : Tối đa 0.8N.m)

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

HC25PC
HC30PC

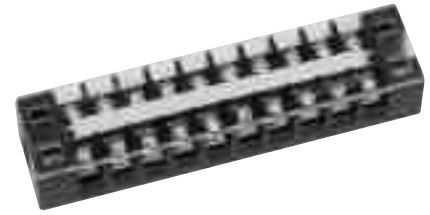




단자대
DOMINO
(CẦU ĐẦU)

특징 / ĐẶC ĐIỂM

1. Được khai thác sản xuất theo tiêu chuẩn KSC 2625.
2. Đặc điểm kỹ thuật điện vượt trội, là loại cầu đầu điện phù hợp với tủ điện và các loại thiết bị.
3. Sử dụng vật liệu chịu được cường độ va đập mạnh.
4. Được sản xuất với nhiều chủng loại cho người tiêu dùng thoải mái lựa chọn tùy theo mức độ sử dụng.



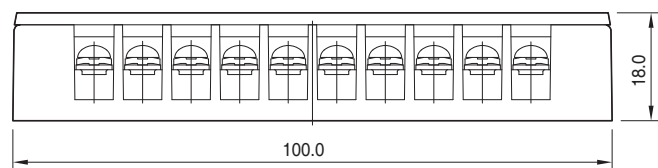
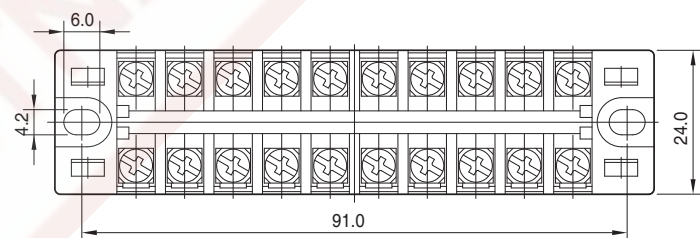
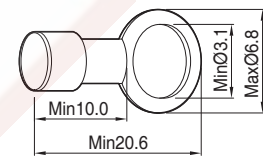
형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI



HFTB-1010



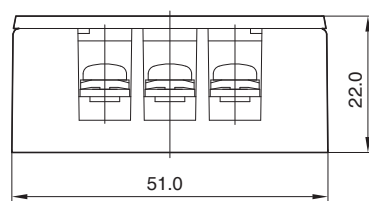
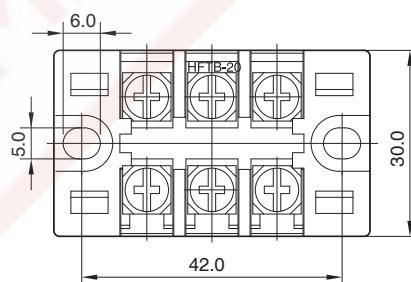
연결단자
Đầu nối liên kết



Khoản mục	HFTB-1010	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45℃ (nhiệt độ môi trường giới hạn 40℃)	
Điện áp định mức	10A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	2.0mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M3 / 6kgf.Cm	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

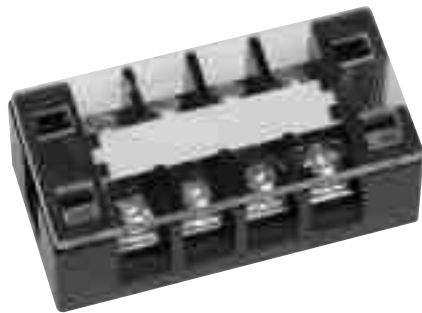
HFTB-203



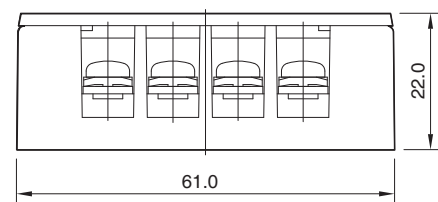
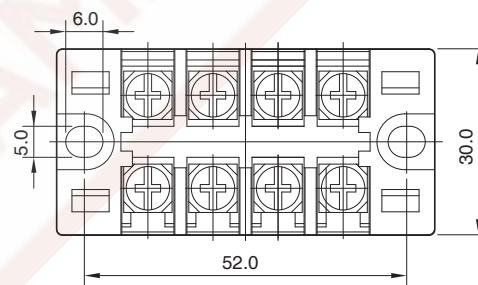
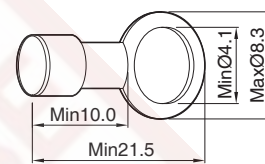
Khoản mục	HFTB-203	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45°C (nhiệt độ môi trường giới hạn 40°C)	
Điện áp định mức	20A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	3.5mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M4 / 12kgf.Cm	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

HFTB-204



연결단자
Đầu nối liên kết



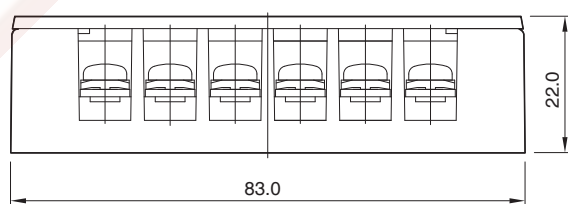
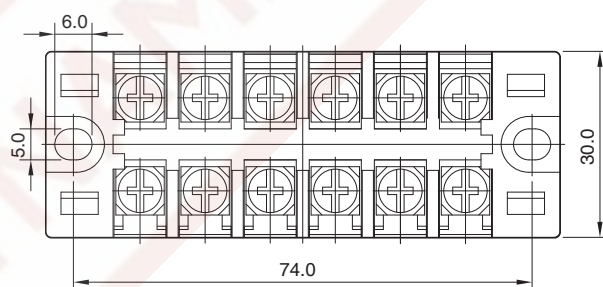
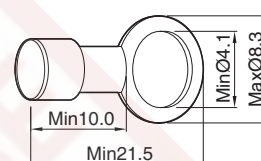
Khoản mục	HFTB-204	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45 °C (nhiệt độ môi trường giới hạn 40 °C)	
Điện áp định mức	20A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	3.5mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M4 / 12kgf.Cm	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

HFTB-206



연결단자
Đầu nối liên kết



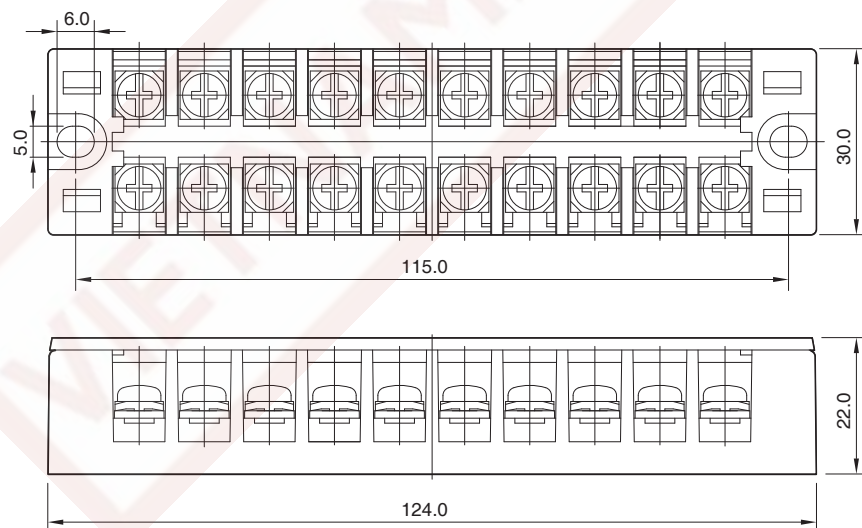
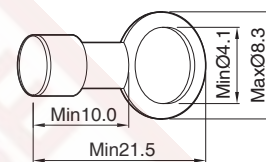
Khoản mục	HFTB-206	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45℃ (nhiệt độ môi trường giới hạn 40℃)	
Điện áp định mức	20A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	3.5mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M4 / 12kgf.Cm	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

HFTB-2010



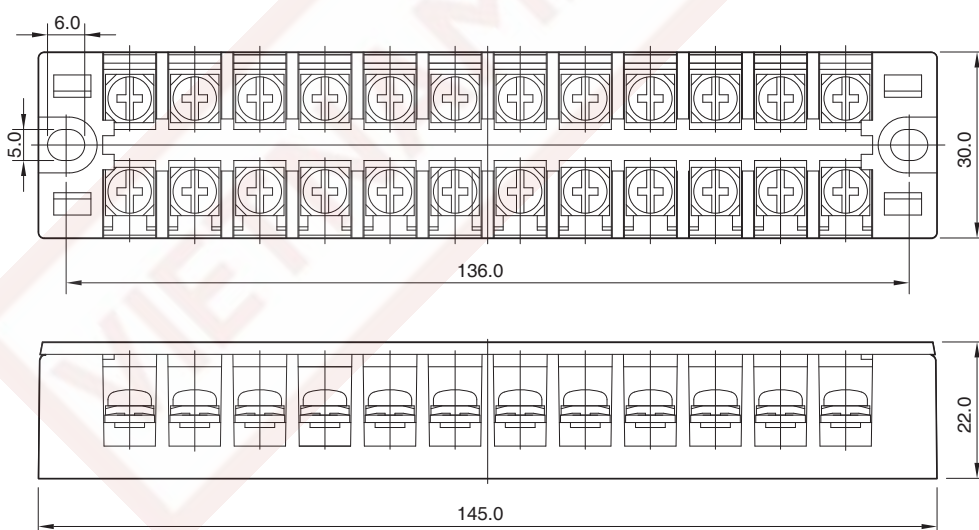
연결단자
Đầu nối liên kết



Khoản mục	HFTB-2010	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45°C (nhiệt độ môi trường giới hạn 40°C)	
Điện áp định mức	20A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	3.5mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M4 / 12kgf.Cm	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

HFTB-2012

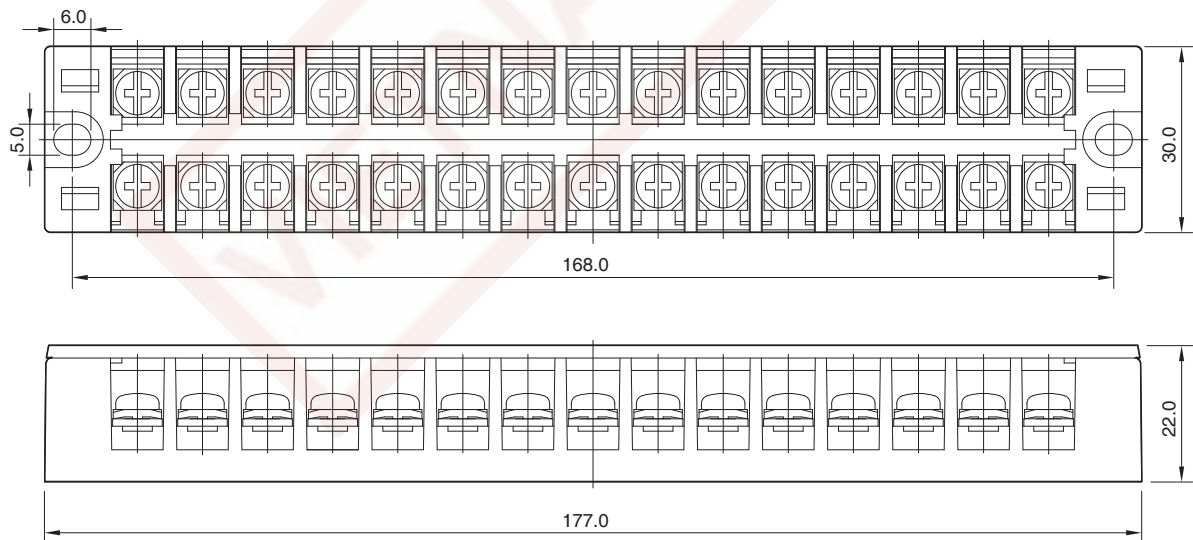
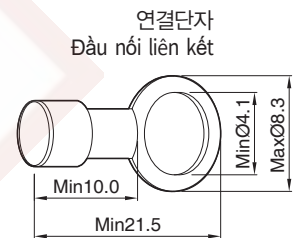


Khoản mục	HFTB-2012	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45°C (nhiệt độ môi trường giới hạn 40°C)	
Điện áp định mức	20A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	3.5mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M4 / 12kgf.Cm	



형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

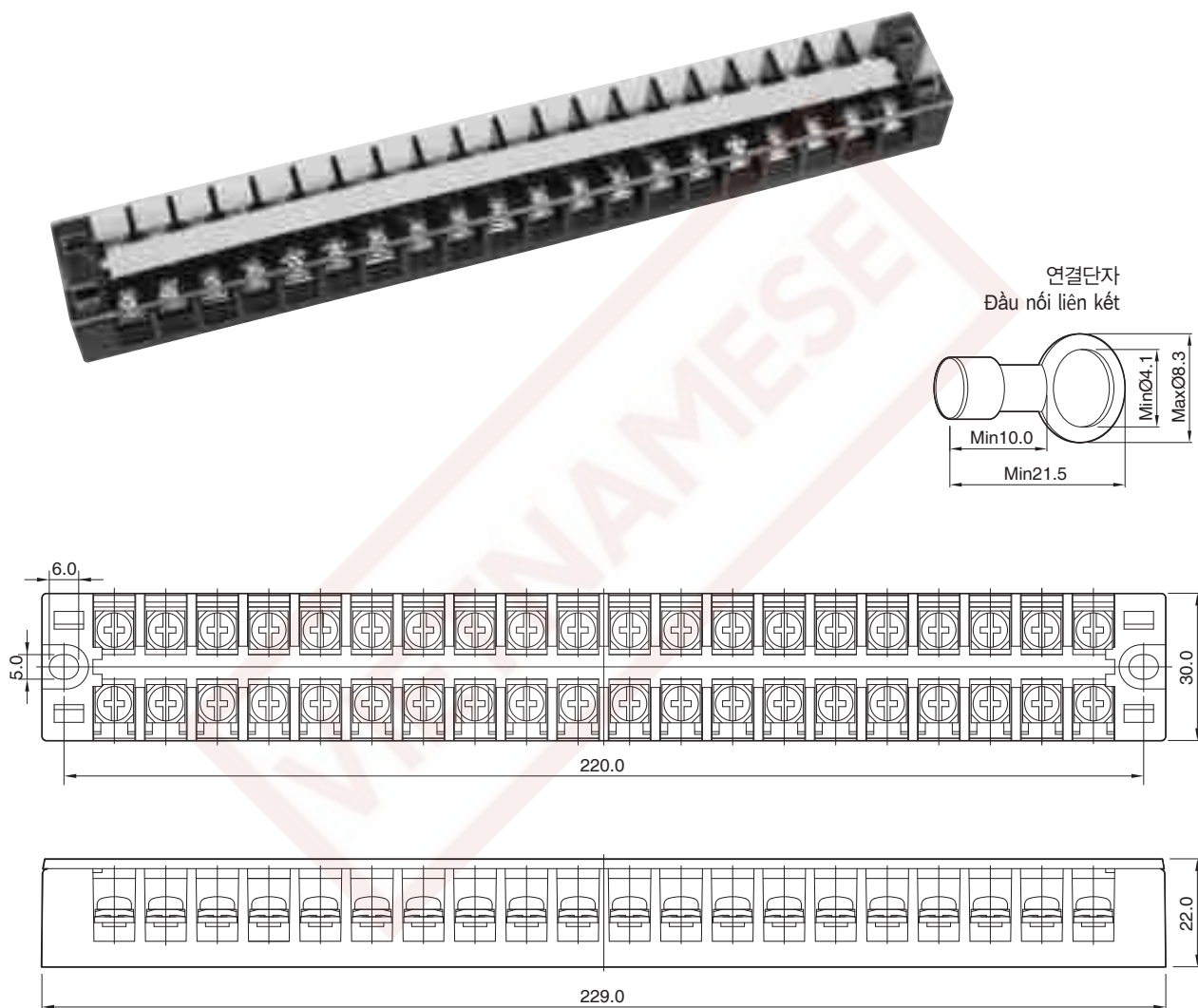
HFTB-2015



Khoản mục	HFTB-2015	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45℃ (nhiệt độ môi trường giới hạn 40℃)	
Điện áp định mức	20A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với 50V DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	3.5mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M4 / 12kgf.Cm	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

HFTB-2020

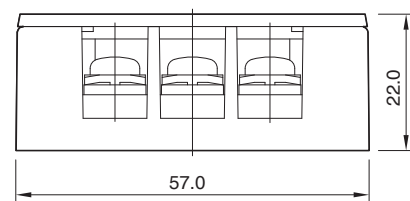
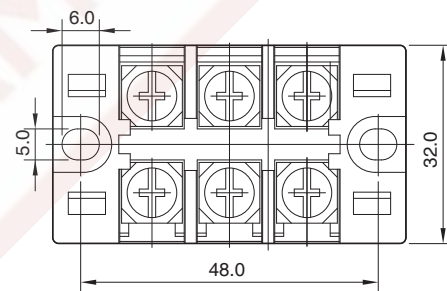
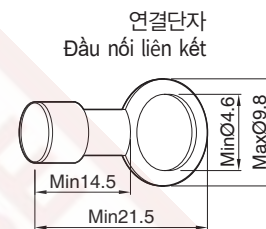
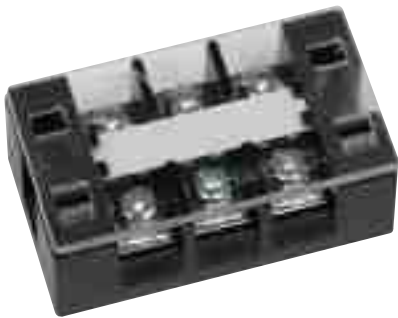


Khoản mục	HFTB-2020	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45℃ (nhiệt độ môi trường giới hạn 40℃)	
Điện áp định mức	20A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	3.5mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M4 / 12kgf.Cm	



형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

HFTB-303



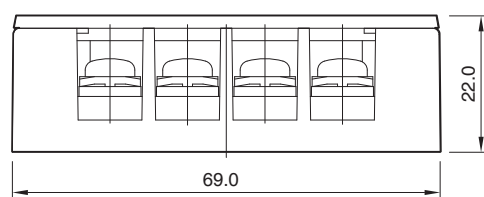
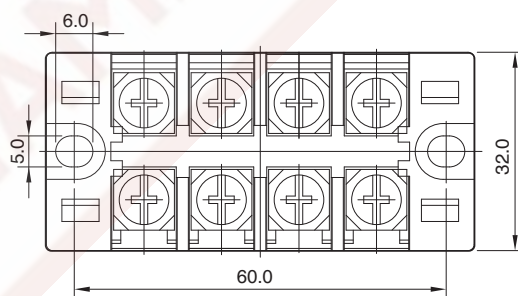
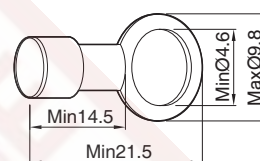
Khoản mục	HFTB-303	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45℃ (nhiệt độ môi trường giới hạn 40℃)	
Điện áp định mức	30A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	5.5mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M4 / 15kgf.Cm	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

HFTB-304



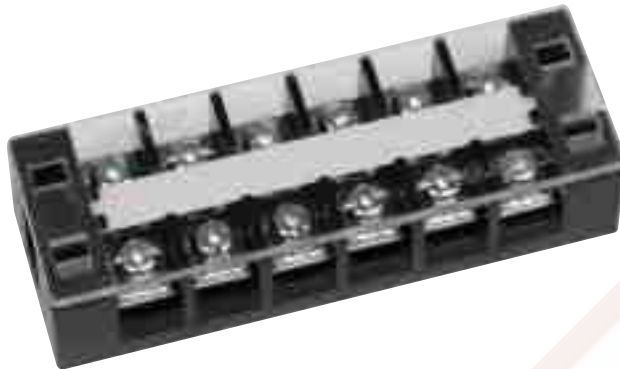
연결단자
Đầu nối liên kết



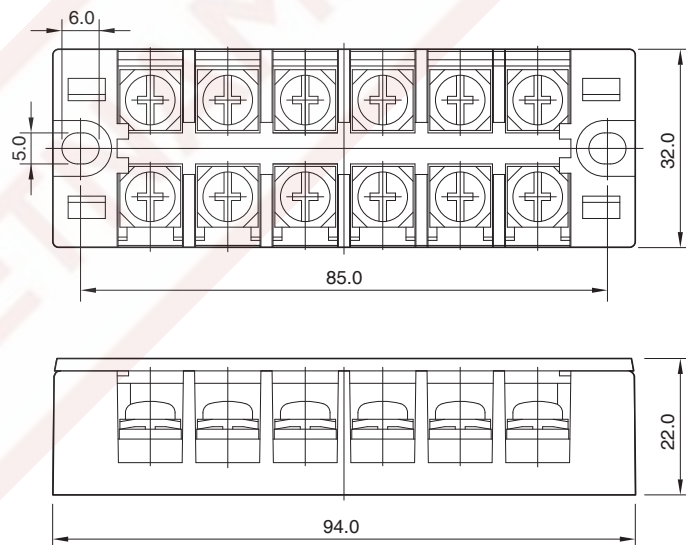
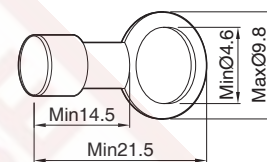
Khoản mục	HFTB-304	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45℃ (nhiệt độ môi trường giới hạn 40℃)	
Điện áp định mức	30A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	5.5mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M4 / 15kgf.Cm	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

HFTB-306



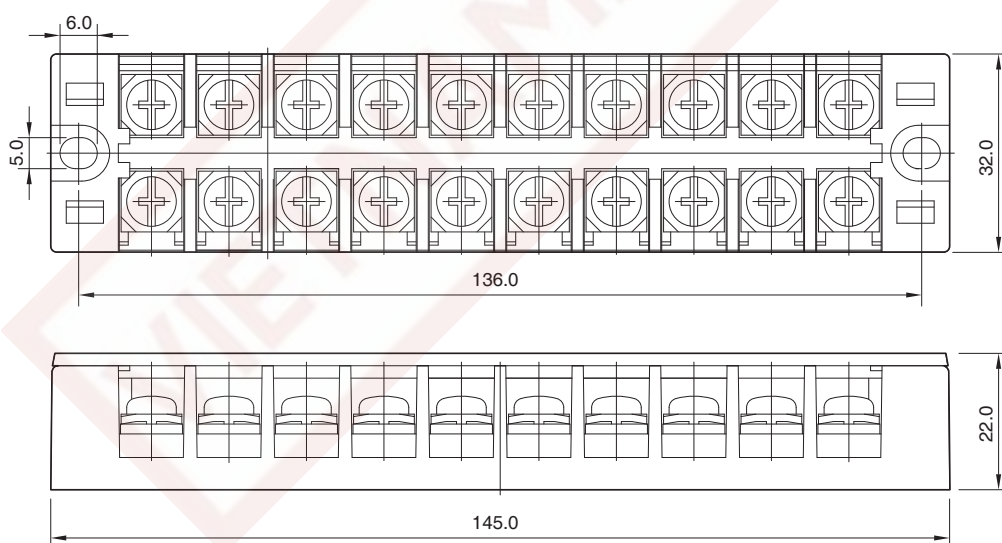
연결단자
Đầu nối liên kết



Khoản mục	HFTB-306	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45 °C (nhiệt độ môi trường giới hạn 40 °C)	
Điện áp định mức	30A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	5.5mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M4 / 15kgf.Cm	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

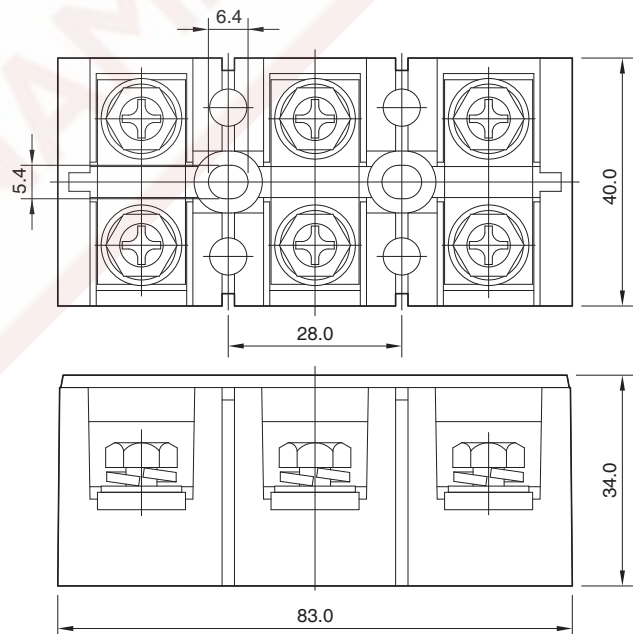
HFTB-3010



Khoản mục	HFTB-3010	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45℃ (nhiệt độ môi trường giới hạn 40℃)	
Điện áp định mức	30A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	5.5mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M4 / 15kgf.Cm	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

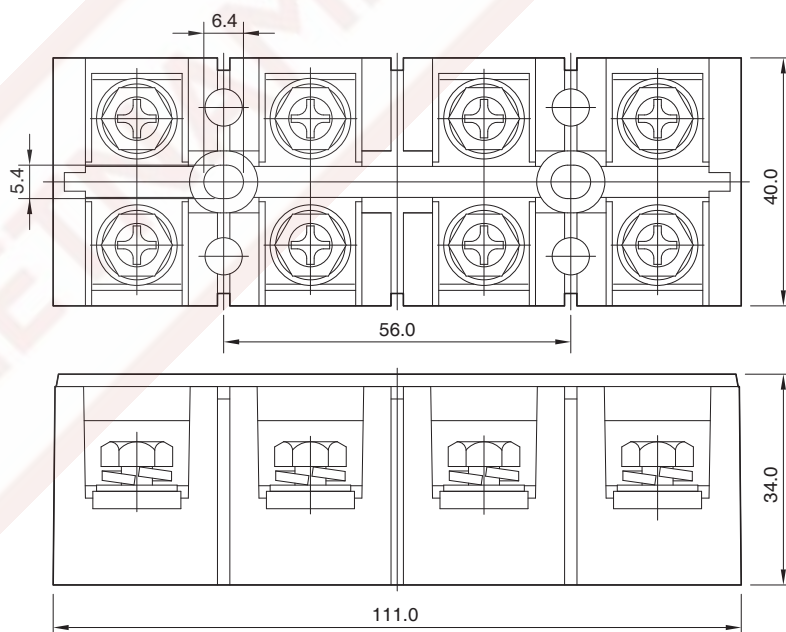
HFTB-603



Khoản mục	HFTB-603	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45°C (nhiệt độ môi trường giới hạn 40°C)	
Điện áp định mức	60A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	22mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M6 / 25kgf.Cm	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

HFTB-604



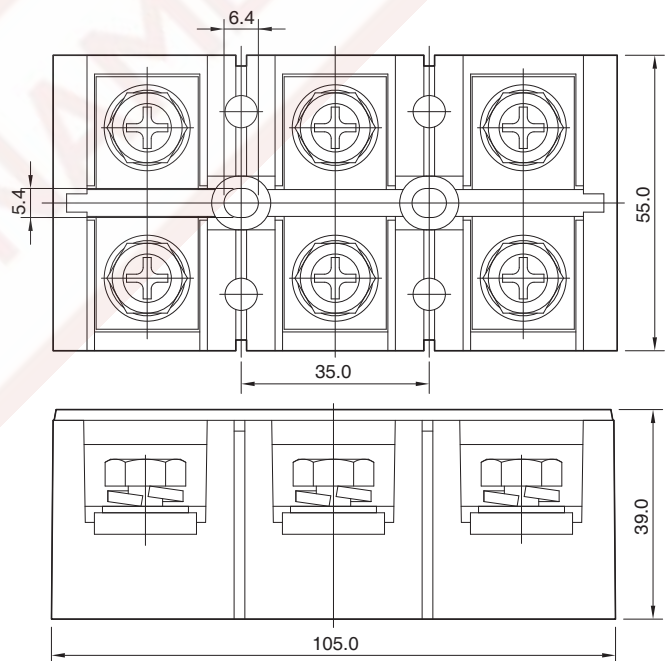
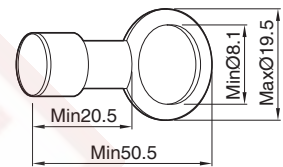
Khoản mục	HFTB-604	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45℃ (nhiệt độ môi trường giới hạn 40℃)	
Điện áp định mức	60A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	22mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M6 / 25kgf.Cm	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

HFTB-1003



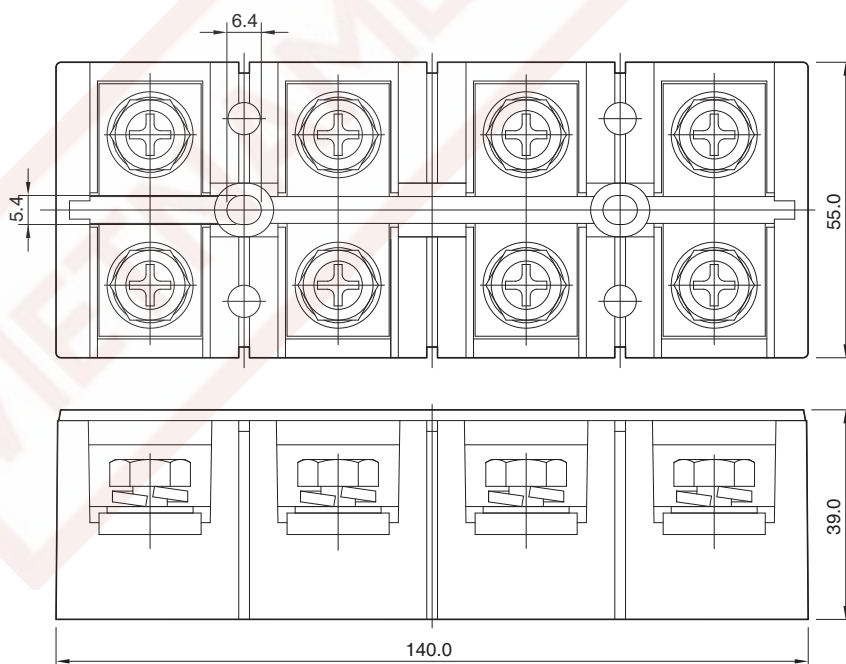
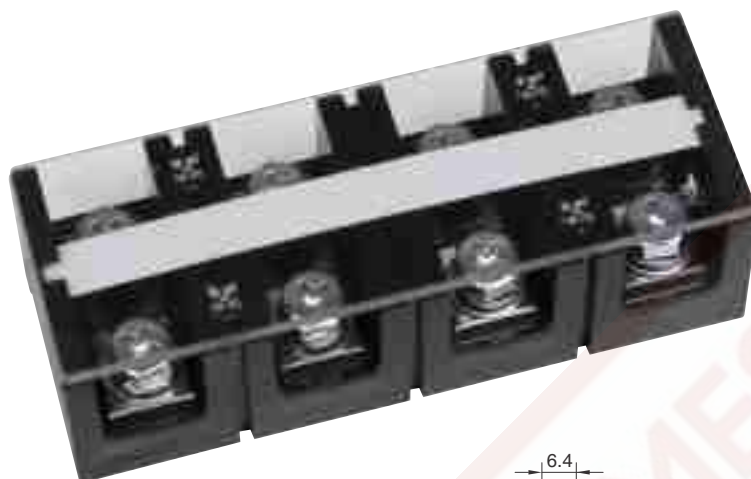
연결단자
Đầu nối liên kết



Khoản mục	HFTB-1003	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45 °C (nhiệt độ môi trường giới hạn 40 °C)	
Điện áp định mức	100A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	38mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vận	Chịu được M8 / 60kgf.Cm	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

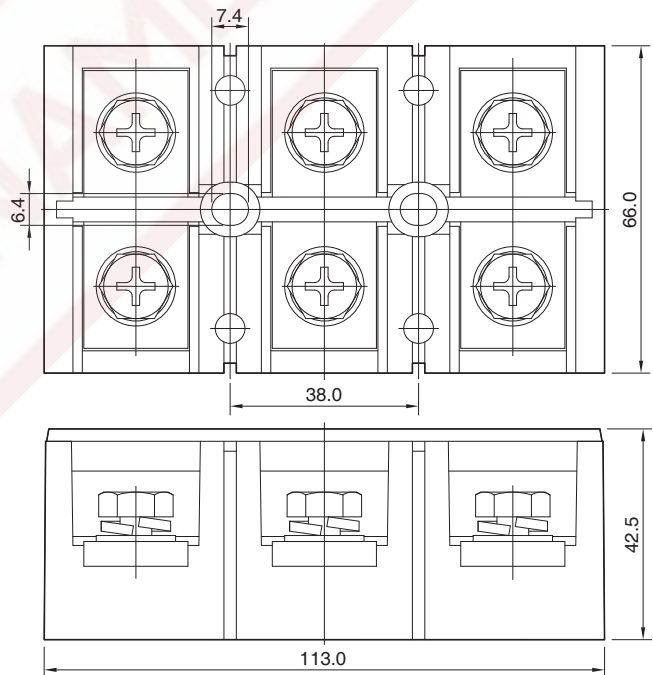
HFTB-1004



Khoản mục	HFTB-1004	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45 °C (nhiệt độ môi trường giới hạn 40 °C)	
Điện áp định mức	100A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	38mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M8 / 60kgf.Cm	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

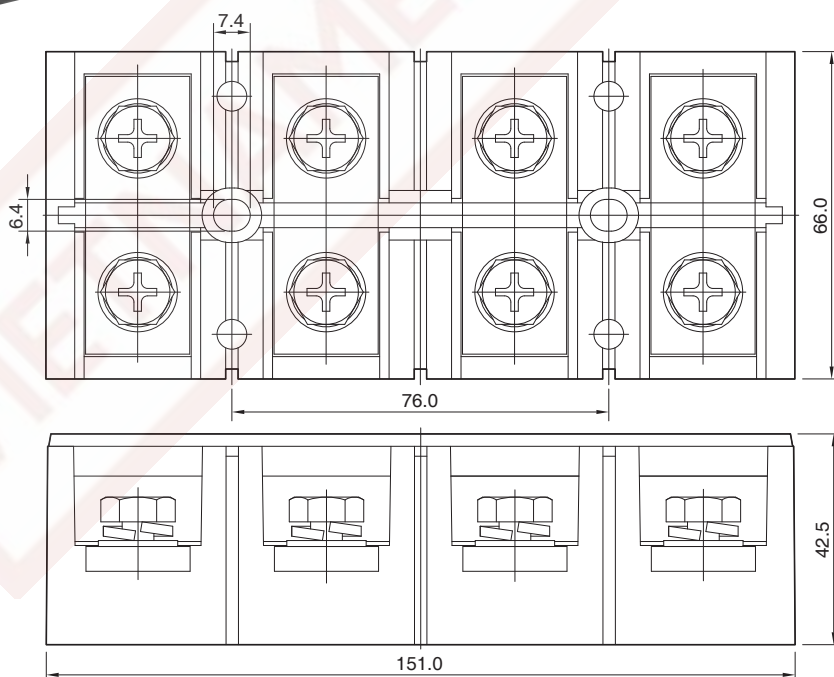
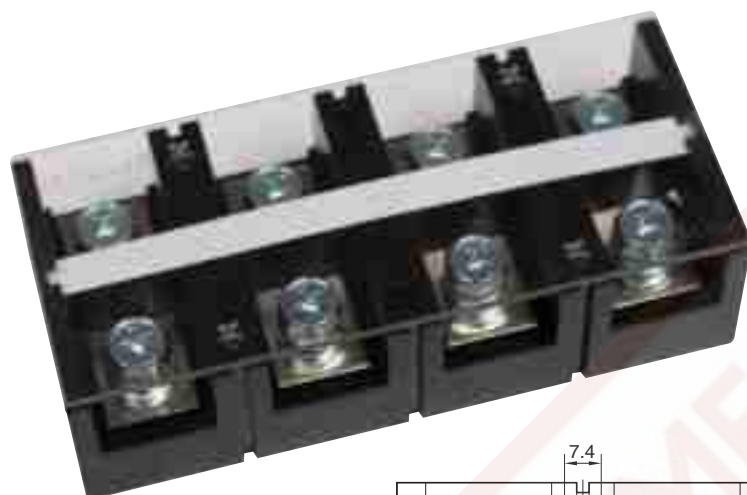
HFTB-1503



Khoản mục	HFTB-1503	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45°C (nhiệt độ môi trường giới hạn 40°C)	
Điện áp định mức	150A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	60mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M8 / 60kgf.Cm	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

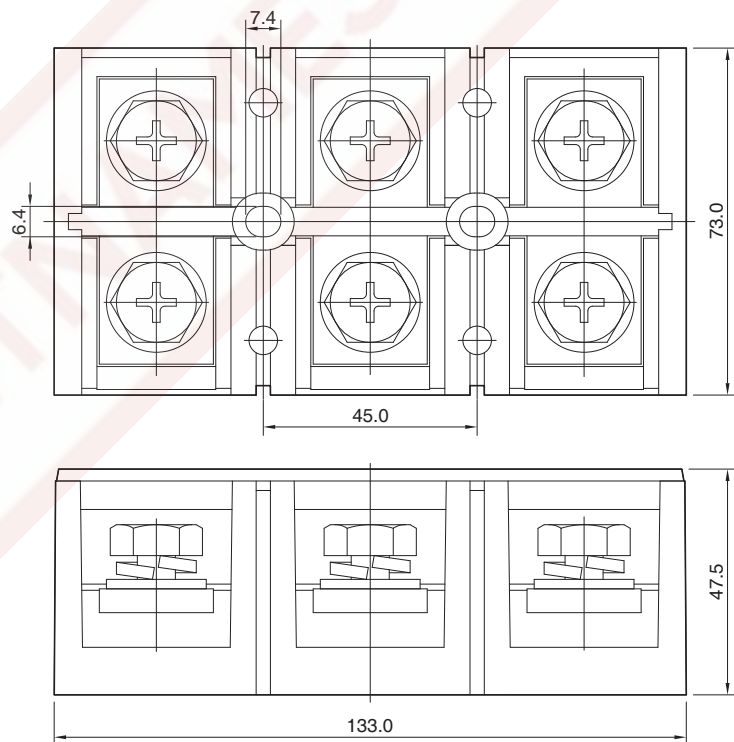
HFTB-1504



Khoản mục	HFTB-1504	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45°C (nhiệt độ môi trường giới hạn 40°C)	
Điện áp định mức	150A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	60mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M8 / 60kgf.Cm	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

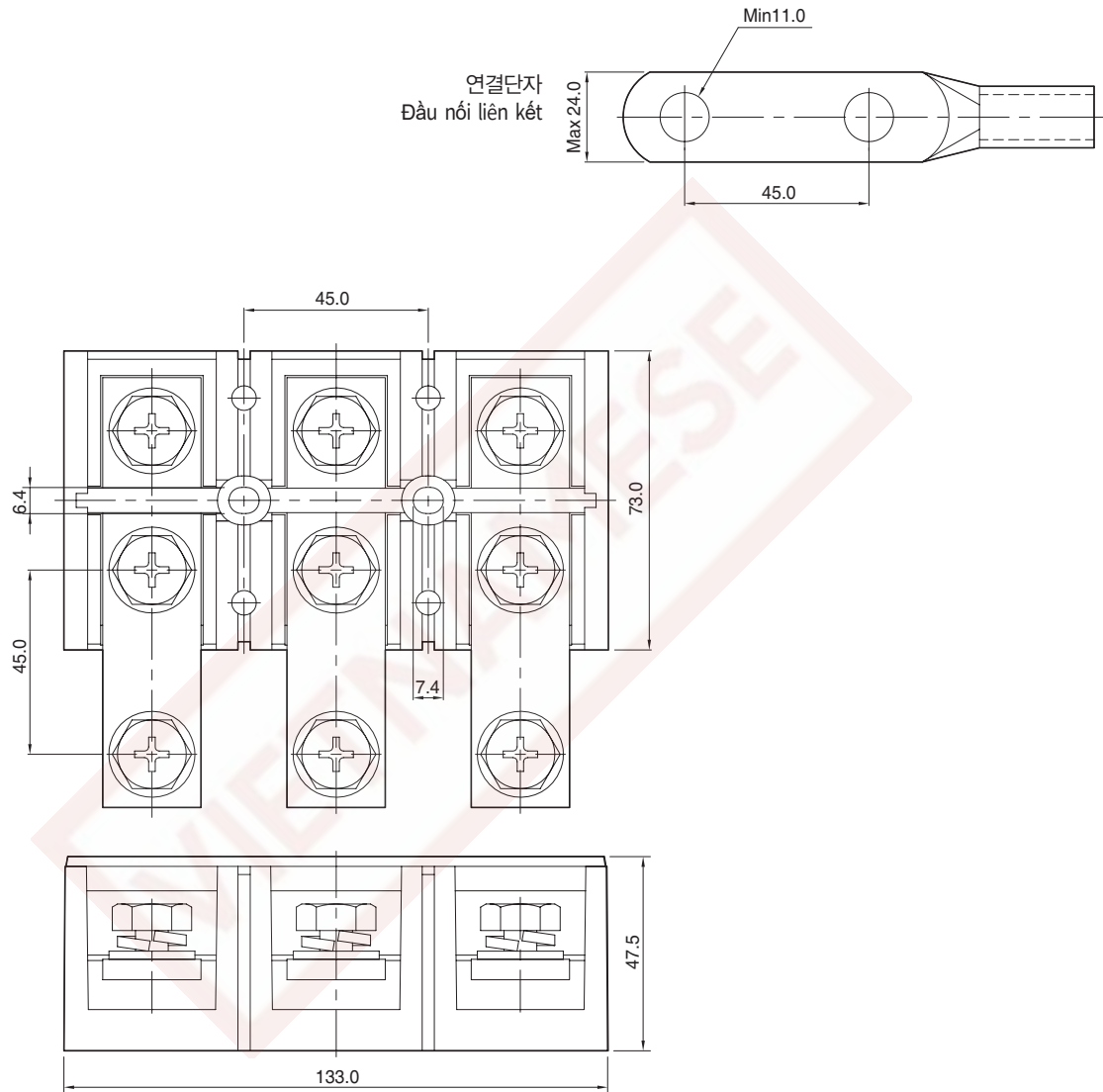
HFTB-2003



Khoản mục	HFTB-2003	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45 °C (nhiệt độ môi trường giới hạn 40 °C)	
Điện áp định mức	200A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	60mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M10 / 100kgf.Cm	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

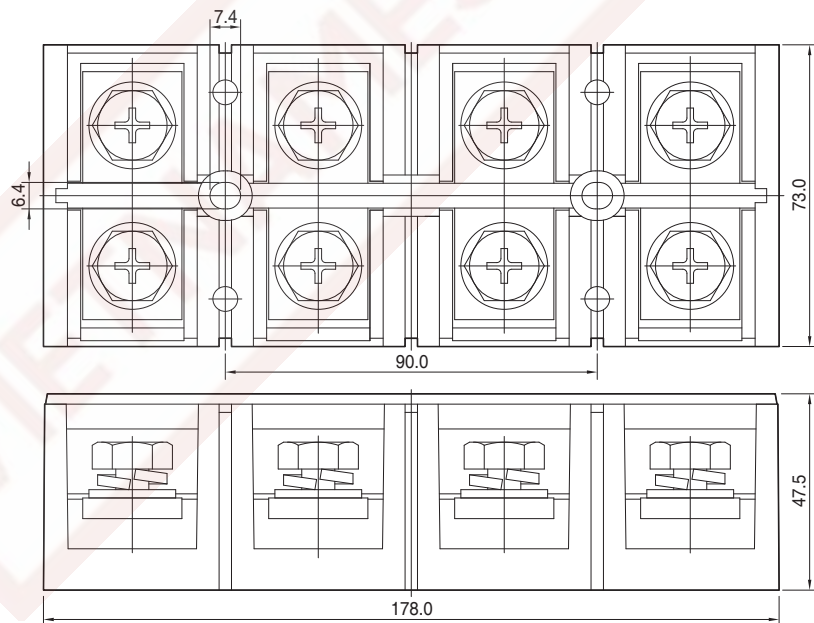
HFTB-2003-2H



Khoản mục	HFTB-2003-2H	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45 °C (nhiệt độ môi trường giới hạn 40 °C)	
Điện áp định mức	200A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	60mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M10 / 100kgf.Cm	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

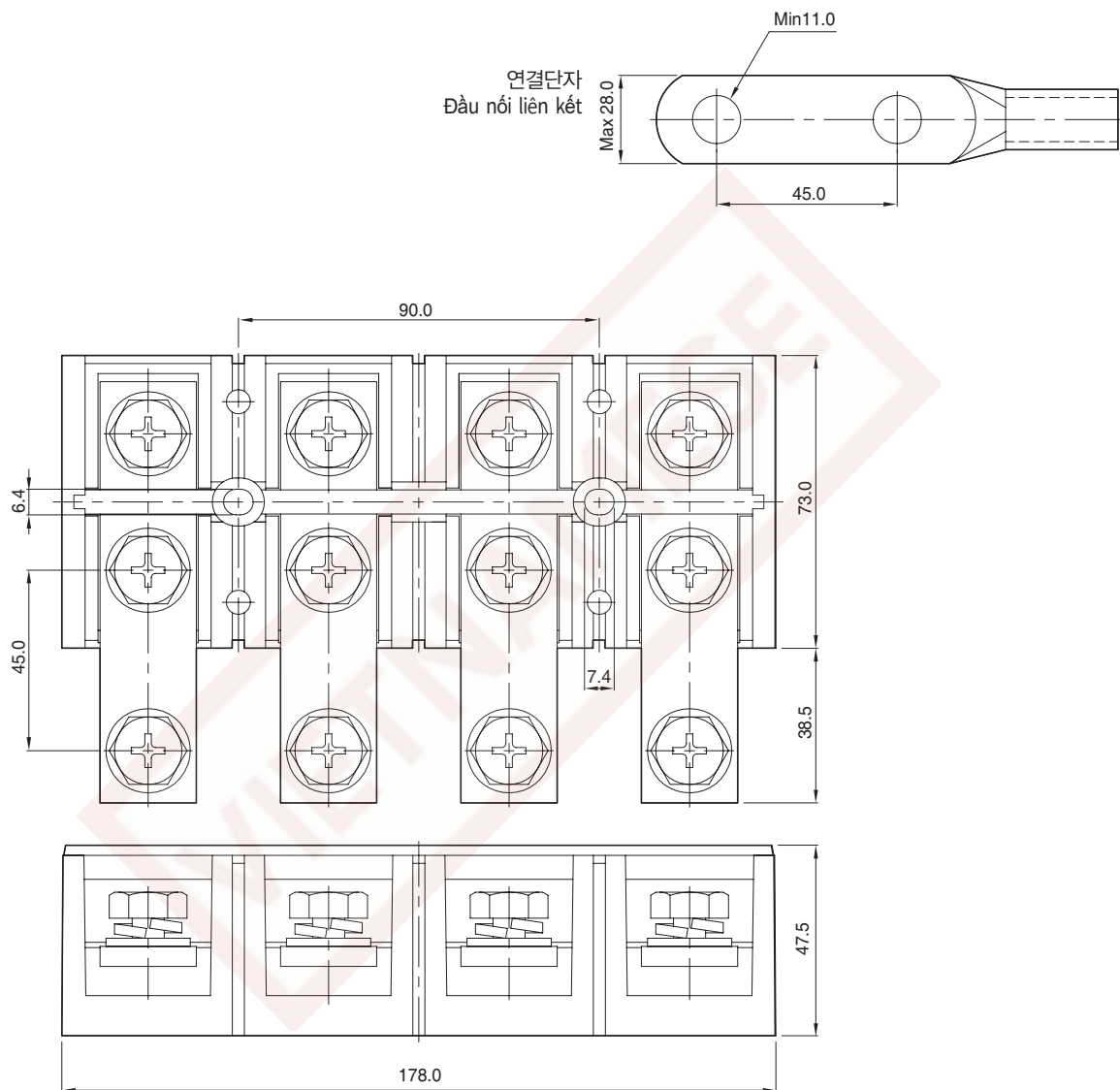
HFTB-2004



Khoản mục	HFTB-2004	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45 °C (nhiệt độ môi trường giới hạn 40 °C)	
Điện áp định mức	200A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	60mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vận	Chịu được M10 / 100kgf.Cm	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

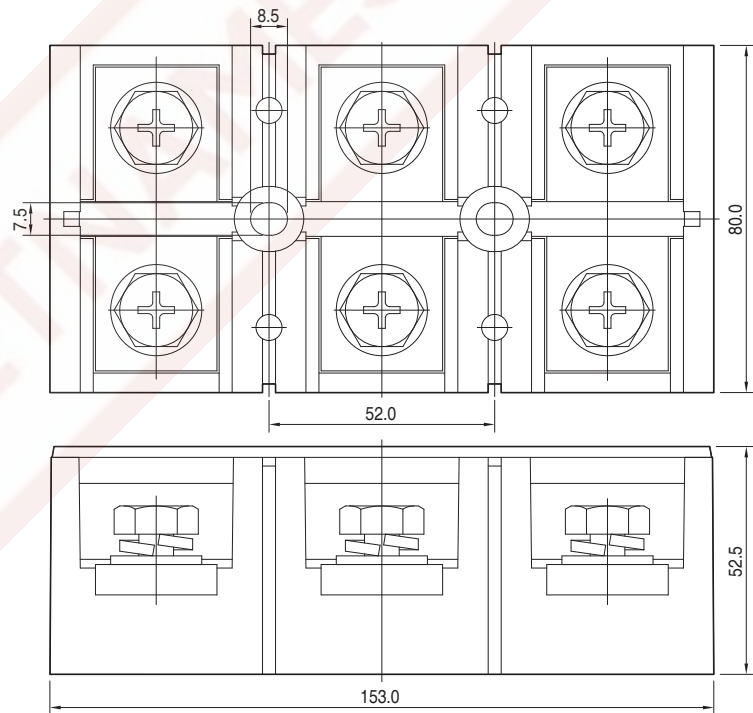
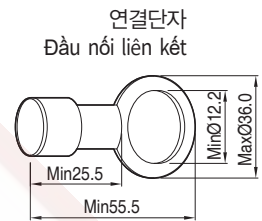
HFTB-2004-2H



Khoản mục	HFTB-2004-2H	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45 °C (nhiệt độ môi trường giới hạn 40 °C)	
Điện áp định mức	200A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	60mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M10 / 100kgf.Cm	

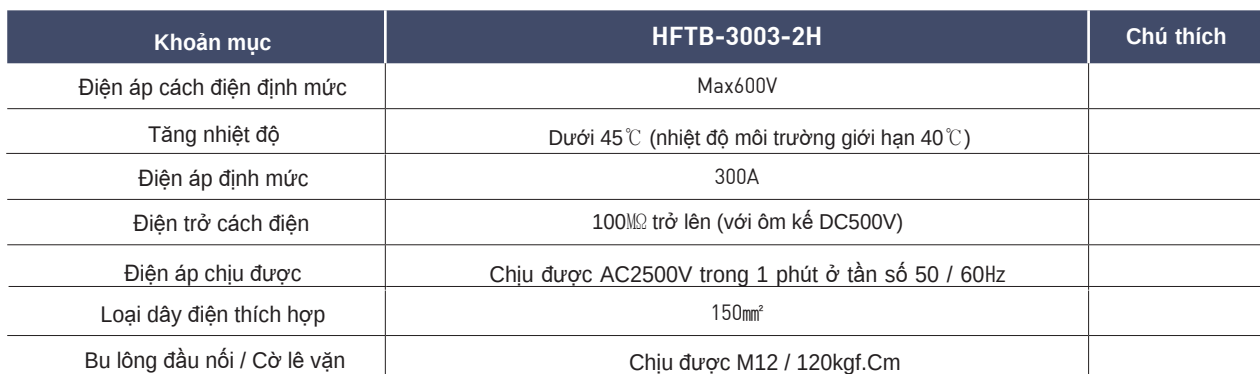
형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

HFTB-3003



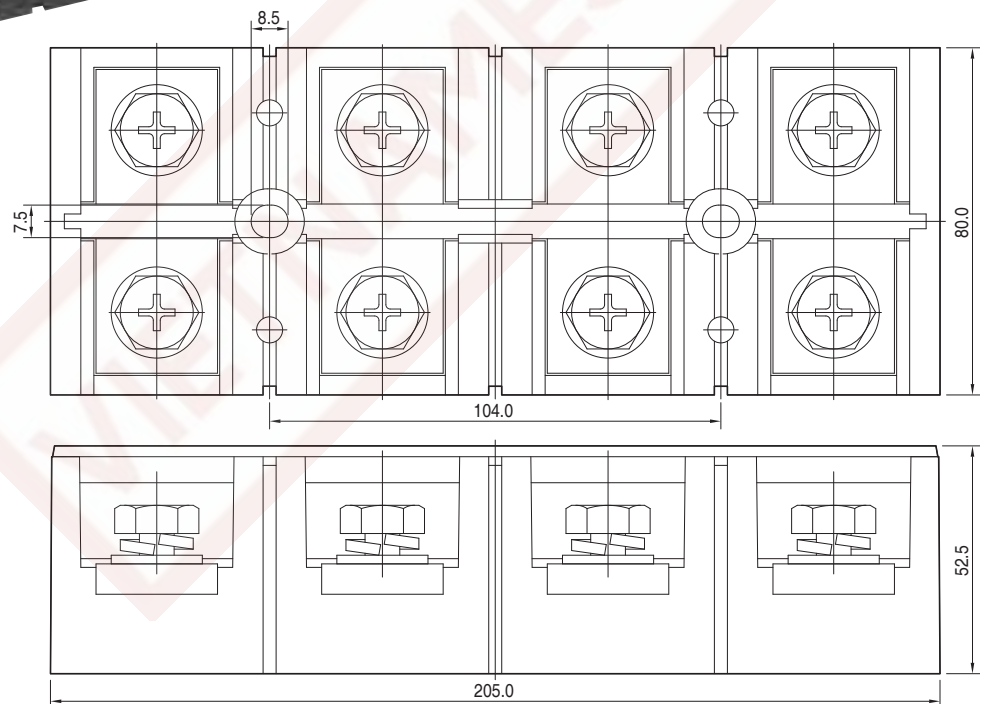
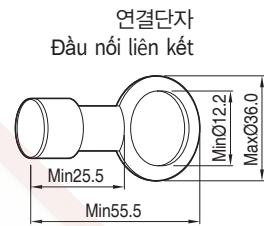
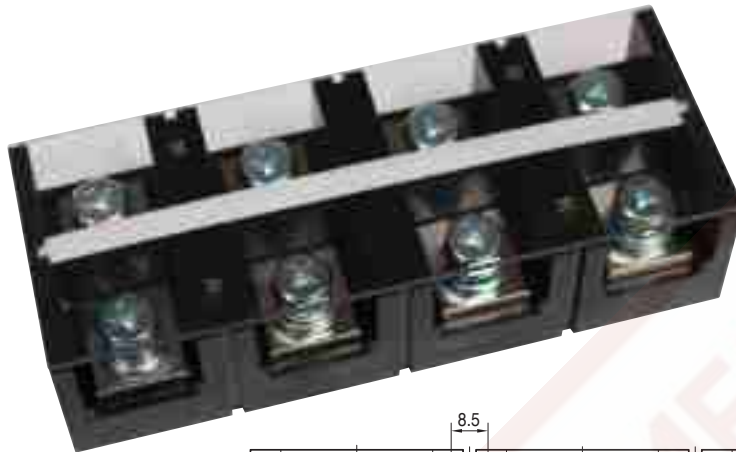
Khoản mục	HFTB-3003	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45 °C (nhiệt độ môi trường giới hạn 40 °C)	
Điện áp định mức	300A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	150mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M12 / 120kgf.Cm	

HFTB-3003-2H



형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

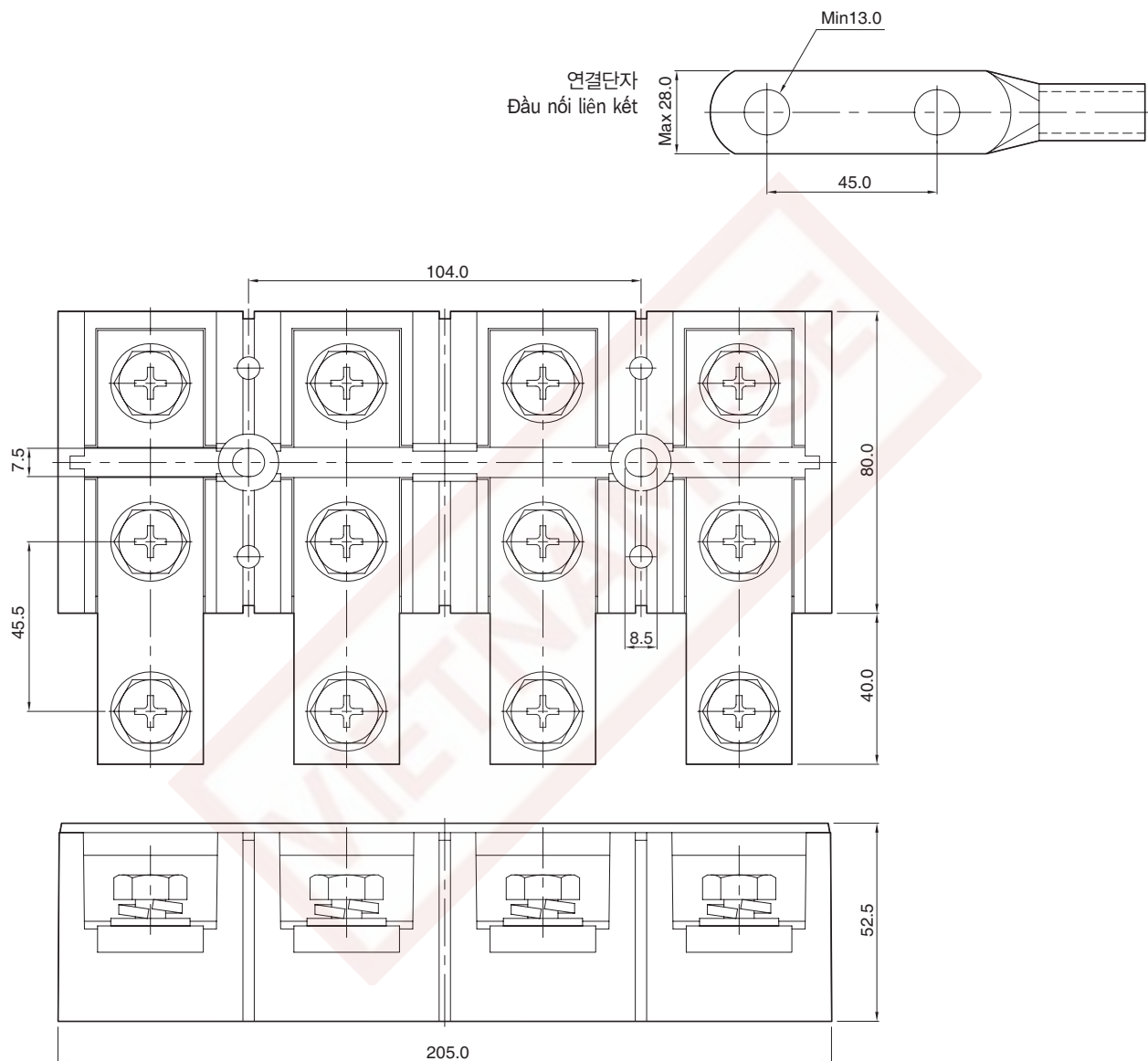
HFTB-3004



Khoản mục	HFTB-3004	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45 °C (nhiệt độ môi trường giới hạn 40 °C)	
Điện áp định mức	300A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	150mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M12 / 120kgf.Cm	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

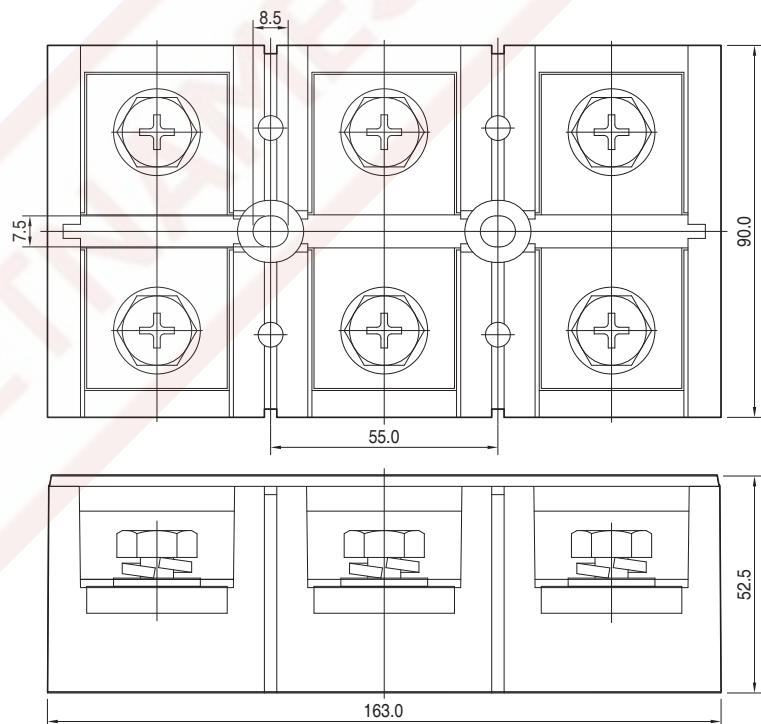
HFTB-3004-2H



Khoản mục	HFTB-3004-2H	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45℃ (nhiệt độ môi trường giới hạn 40℃)	
Điện áp định mức	300A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	150mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M12 / 120kgf.Cm	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

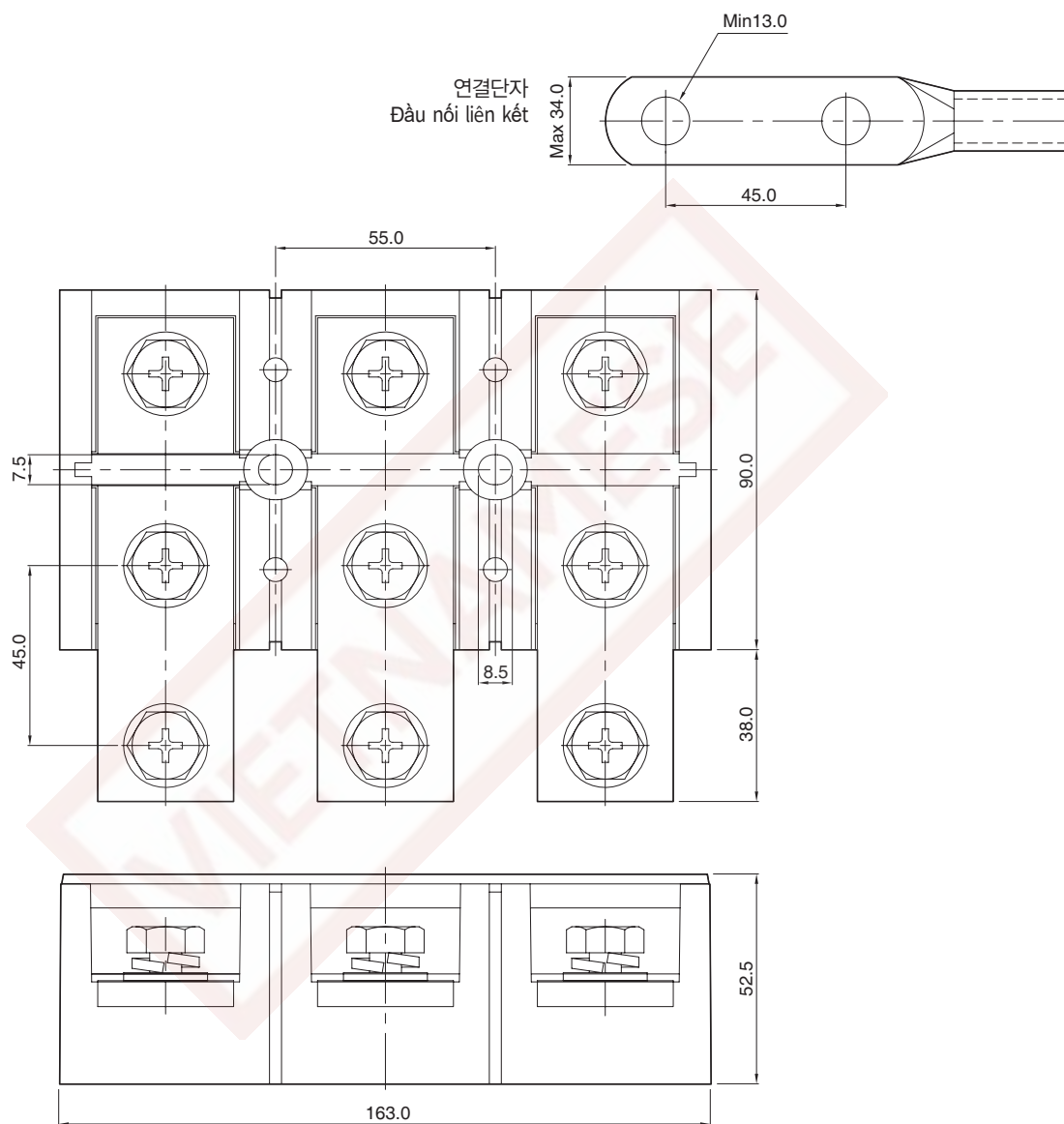
HFTB-4003



Khoản mục	HFTB-4003	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45°C (nhiệt độ môi trường giới hạn 40°C)	
Điện áp định mức	400A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	150mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M12 / 120kgf.Cm	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

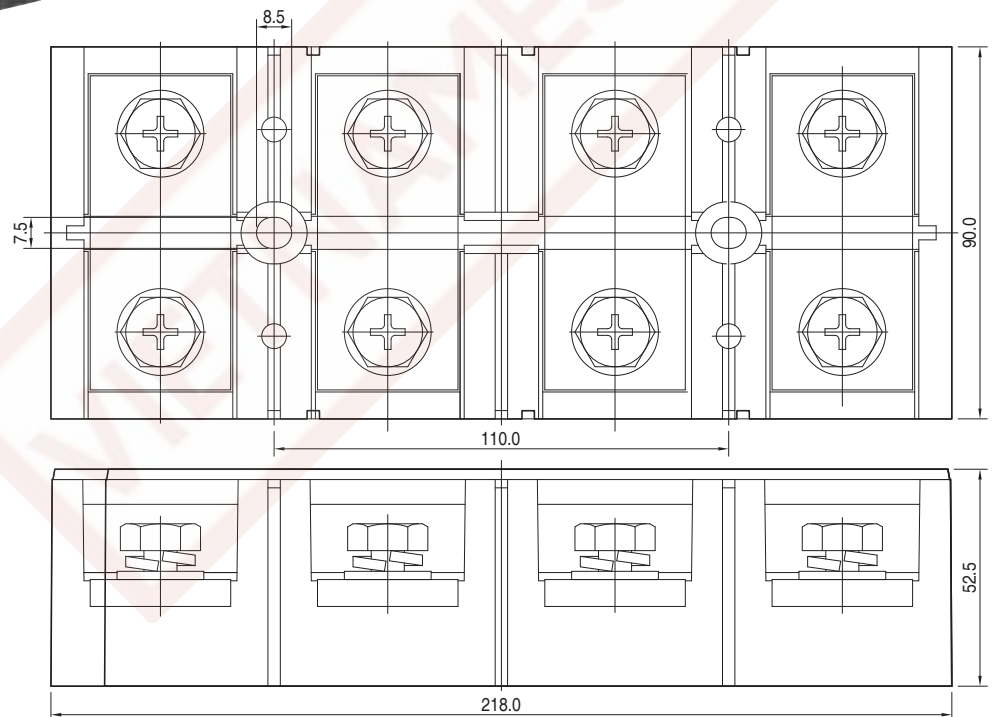
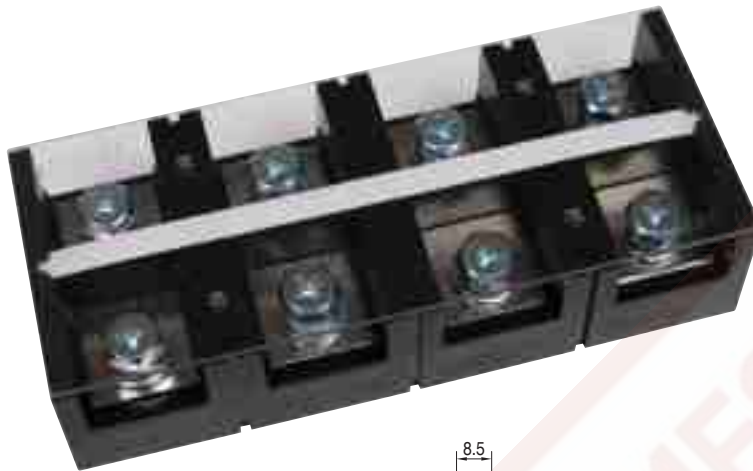
HFTB-4003-2H



Khoản mục	HFTB-4003-2H	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45°C (nhiệt độ môi trường giới hạn 40°C)	
Điện áp định mức	400A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	150mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M12 / 120kgf.Cm	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

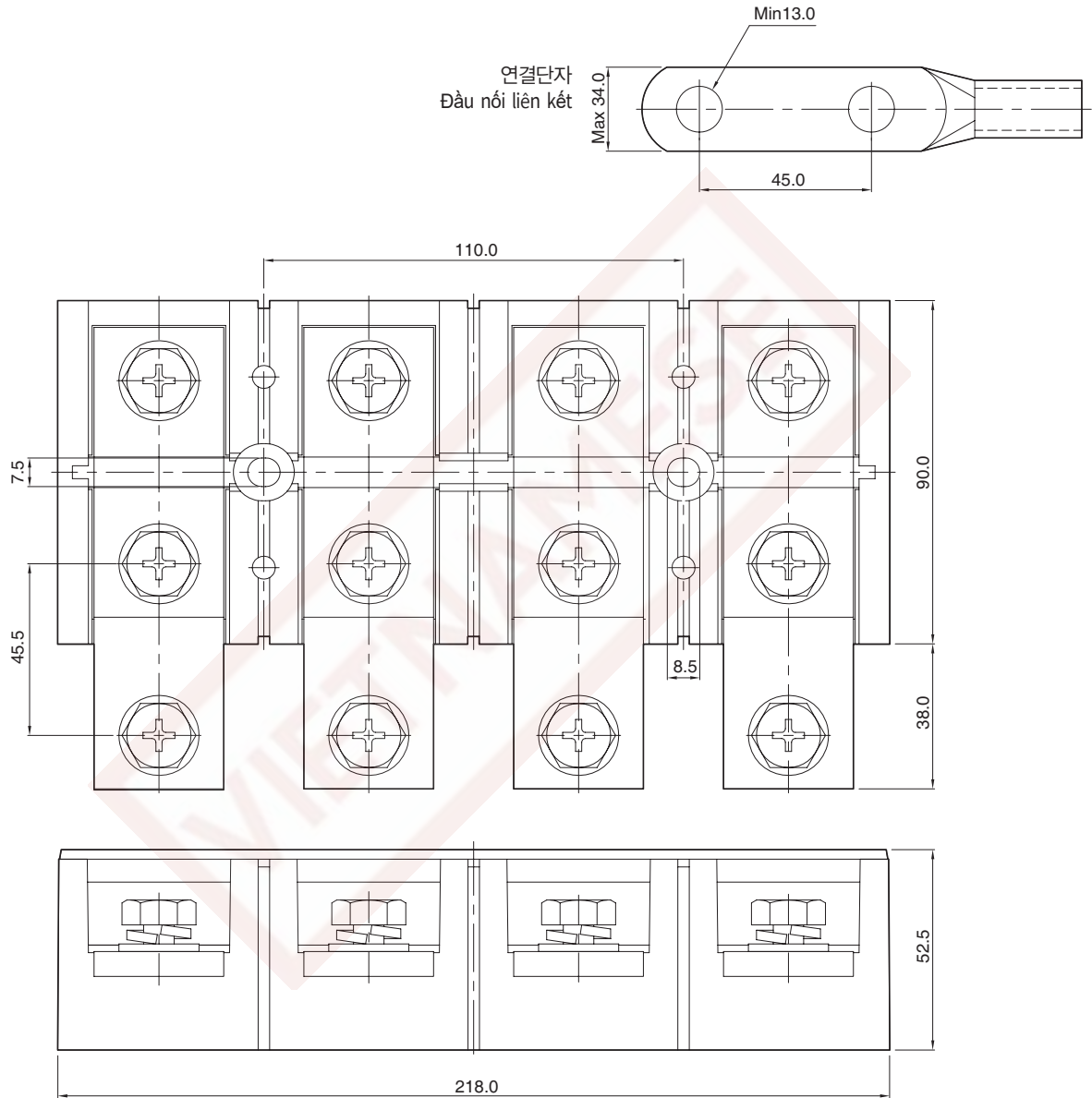
HFTB-4004



Khoản mục	HFTB-4004	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45 °C (nhiệt độ môi trường giới hạn 40 °C)	
Điện áp định mức	400A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	150mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M12 / 120kgf.Cm	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

HFTB-4004-2H



Khoản mục	HFTB-4004-2H	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45℃ (nhiệt độ môi trường giới hạn 40℃)	
Điện áp định mức	400A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	150mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M12 / 120kgf.Cm	

특징 / ĐẶC ĐIỂM

1. Được khai thác sản xuất theo tiêu chuẩn KSC 2625.
2. Đặc điểm kỹ thuật điện vượt trội, là loại cầu đầu điện phù hợp với tủ điện và các loại thiết bị.
3. Sử dụng vật liệu chịu được cường độ va đập mạnh.
4. Được sản xuất với nhiều chủng loại cho người tiêu dùng thoải mái lựa chọn tùy theo công suất.

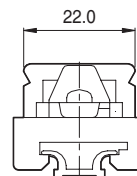
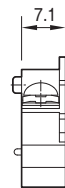
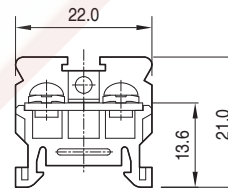
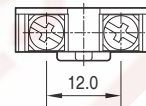
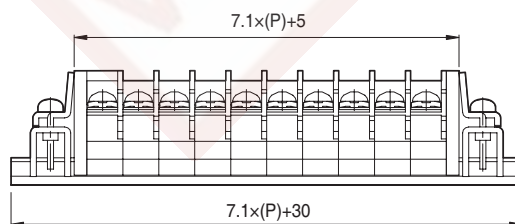


형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

ATB-10A



연결단자
Đầu nối liên kết



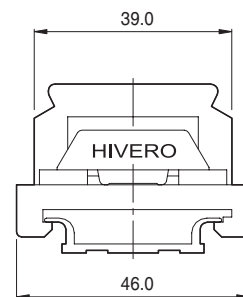
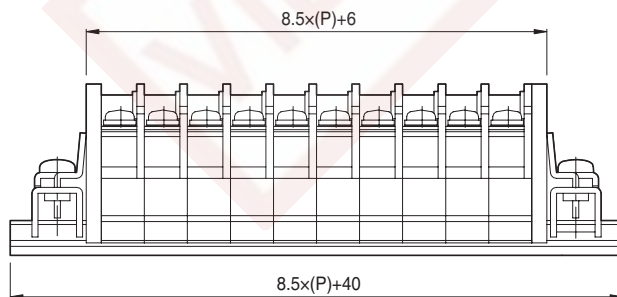
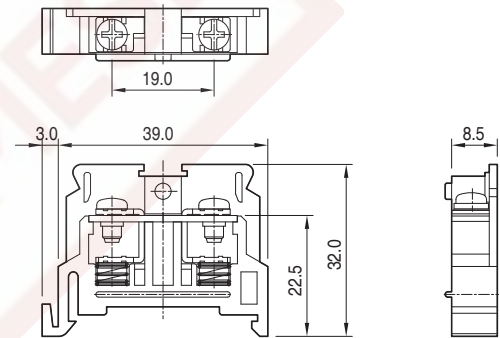
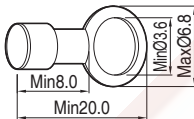
Khoản mục	ATB-10A	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45 °C (nhiệt độ môi trường giới hạn 40 °C)	
Điện áp định mức	10A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	1.25mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M3 / 6kgf.Cm	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

ATB-15A



연결단자
Đầu nối liên kết



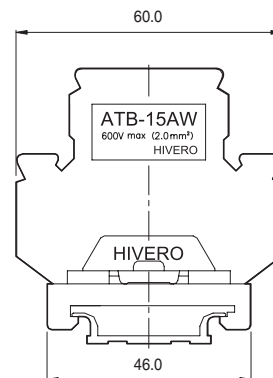
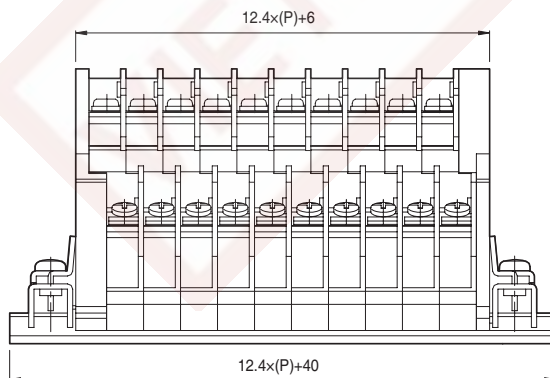
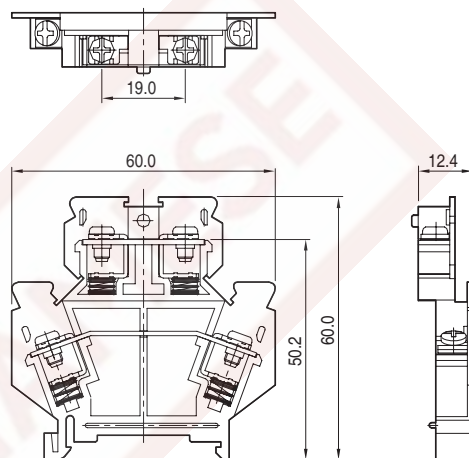
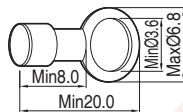
Khoản mục	ATB-15A	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45℃ (nhiệt độ môi trường giới hạn 40℃)	
Điện áp định mức	15A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	2.0mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M3.5 / 10kgf.Cm	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

ATB-15AW



연결단자
Đầu nối liên kết



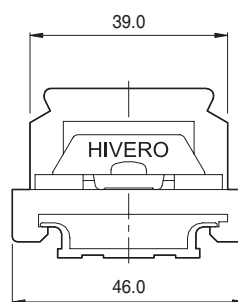
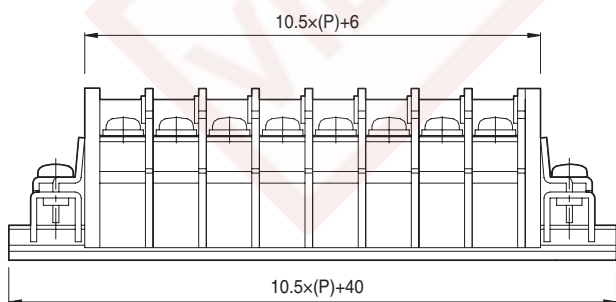
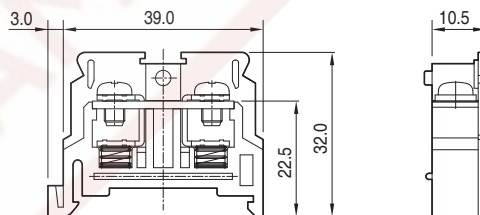
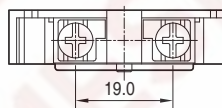
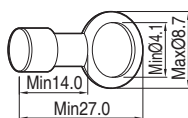
Khoản mục	ATB-15AW	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45 °C (nhiệt độ môi trường giới hạn 40 °C)	
Điện áp định mức	15A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	2.0mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M3.5 / 10kgf.Cm	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

ATB-25A



연결단자
Đầu nối liên kết



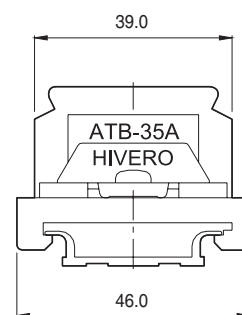
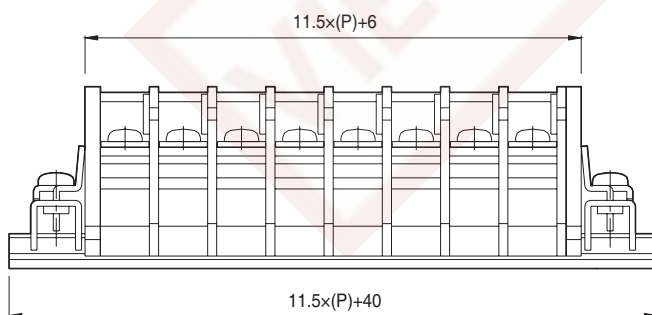
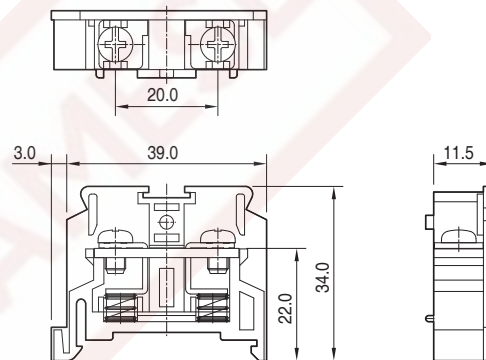
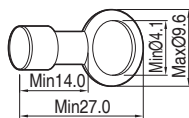
Khoản mục	ATB-25A	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45 °C (nhiệt độ môi trường giới hạn 40 °C)	
Điện áp định mức	25A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	2.5mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M4 / 12kgf.Cm	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

ATB-35A



연결단자
Đầu nối liên kết



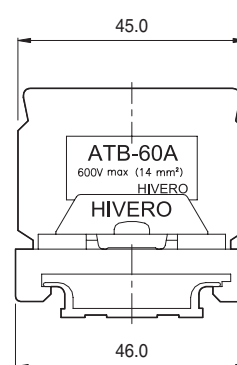
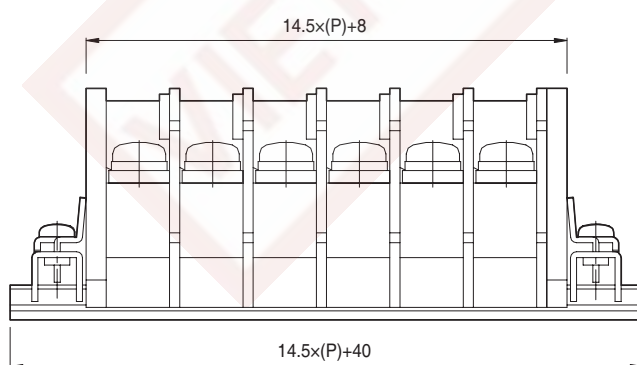
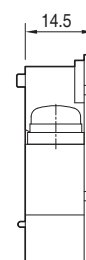
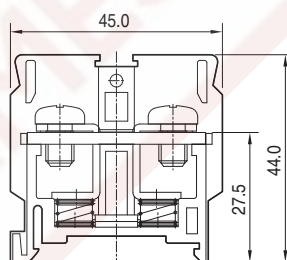
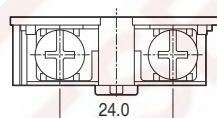
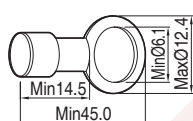
Khoản mục	ATB-35A	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45 °C (nhiệt độ môi trường giới hạn 40 °C)	
Điện áp định mức	35A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	3.5mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M4 / 12kgf.Cm	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

ATB-60A



연결단자
Đầu nối liên kết



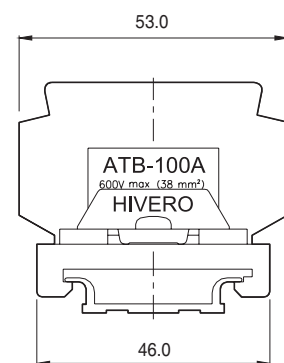
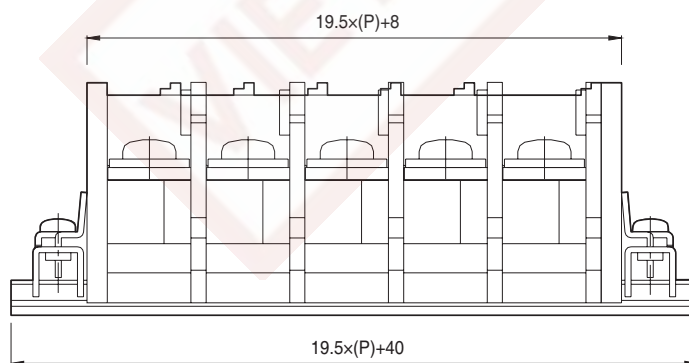
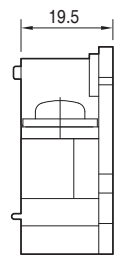
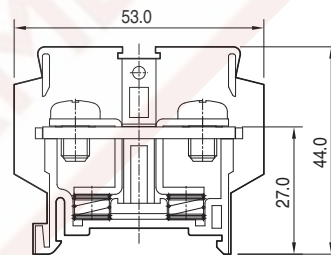
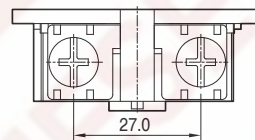
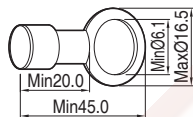
Khoản mục	ATB-60A	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45°C (nhiệt độ môi trường giới hạn 40°C)	
Điện áp định mức	60A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	14mm²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M6 / 25kgf.Cm	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

ATB-100A

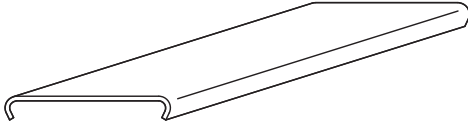
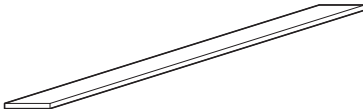
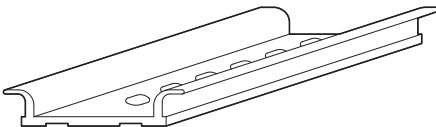


연결단자
Đầu nối liên kết



Khoản mục	ATB-100A	Chú thích
Điện áp cách điện định mức	Max600V	
Tăng nhiệt độ	Dưới 45℃ (nhiệt độ môi trường giới hạn 40℃)	
Điện áp định mức	100A	
Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
Điện áp chịu được	Chịu được AC2500V trong 1 phút ở tần số 50 / 60Hz	
Loại dây điện thích hợp	38mm ²	
Bu lông đầu nối / Cờ lê vặn	Chịu được M6 / 25kgf.Cm	

부속장치 / PHỤ KIỆN

구분 Bộ phận	모델명 Tên model	형상 Hình dáng	비고 Chú thích
세 파 레 타 Đề rời	ATB-S10		
	ATB-S15		
	ATB-S35		
	ATB-S60		
	ATB-S100		
	ATB-S15W		
스토퍼 Thanh chặn	ATB-SN10		
	ATB-SN15		
방진카바 Nắp chống bụi	ATB-10D		Dùng cho 10A
	ATB-15D		15A~35A
	ATB-15WD		15AW 2nấc
	ATB-60D		60A~100A
번호판 Thanh số	ATB-10N		Dùng cho 10A
	ATB-15N		15A Trờ lên
канал Kênh lắp	ATB-CH-G		Loại thường
	ATB-CH-C		절단형(디자인등록) Loại cắt (Liên hệ để thiết kế)

MEMO



시험용 단자대
Test Terminal Block



HIVERO

특징 / ĐẶC ĐIỂM

- Bề mặt tiếp xúc đầu nổi rộng, đảm bảo an toàn.
- Mặt trước kiểu móc cài, thời gian thao tác nhanh và đơn giản.
- Nắp che mặt trước có khổ rộng và được thiết kế liền khối.
- Nắp che có khóa cố định, đảm bảo an toàn.
- Thanh số mạch điện được thiết kế tiện dụng.
- CTT và PTT được ghi trên mặt trước, hiển thị rõ ràng.
- CTT và PTT phân biệt bằng màu sắc: CTT đen, PTT đỏ.
- Thanh nối, bu lông cố định mặt trước và thanh số đi kèm trọn bộ.



성능 / TÍNH NĂNG

Điện áp cách điện định mức	Rated insulation voltage	AC, DC 500V
Dòng điện đi qua định mức	Rated current	10A
Điện trở cách điện	Insulation resistance	100MΩ (với ôm kế cách điện DC500V/ MΩ) min 100MΩ at DC500V
Điện áp chịu được	Withstand voltage	Trong 1 phút chịu được 2,500VAC 50/60Hz 1minute at 2,500VAC 50/60Hz
Nhiệt độ môi trường sử dụng	Operating temperature	-25 ~ 50°C
Biến độ tăng nhiệt	Temperature rise	30°C trở xuống Max. 30°C
Nhiệt độ bảo quản	Storing temperature	-40 ~ 85°C
Dây nối tối đa	Rating suitable wire	Max 5.5 mm ²

형명분류 / CHI TIẾT TÊN MÃ HÀNG

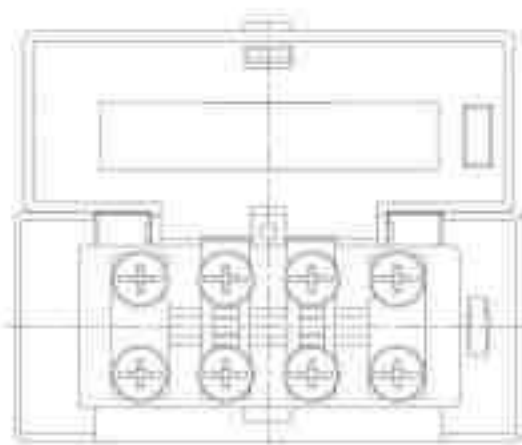


판넬 가공치수 / KÍCH THƯỚC TỦ BẢNG ĐIỆN



극수(Số cực)	3P	4P
기호(Ký hiệu)		
A	52	70
B	75	94

Plug 사용 전후 형상 / HÌNH ẢNH TRƯỚC VÀ SAU KHI DÙNG ĐẦU CẮM



Trong khi dùng

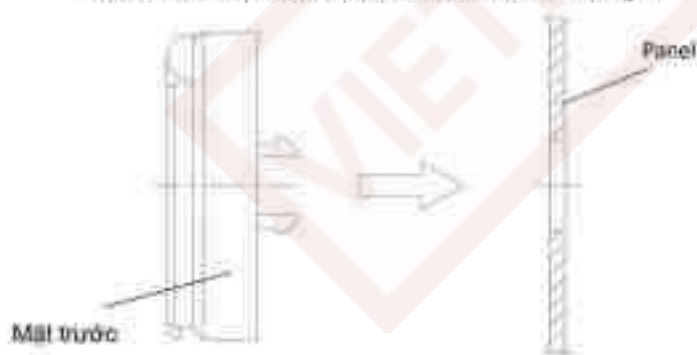


Sau khi dùng

- Sau khi dùng đầu cắm, nhất định phải đóng nắp che để đảm bảo an toàn.

SƠ ĐỒ CẮT MẶT TRƯỚC

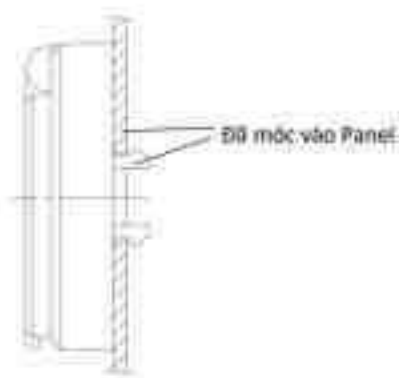
- Mặt trước có móc cài nên thao tác nhanh và đơn giản.



Mặt trước

Panel

Thở tự lập



Đã móc vào Panel

Sau khi lắp

CÁC LOẠI THANH NỐI



Loại "A"



Loại "B"

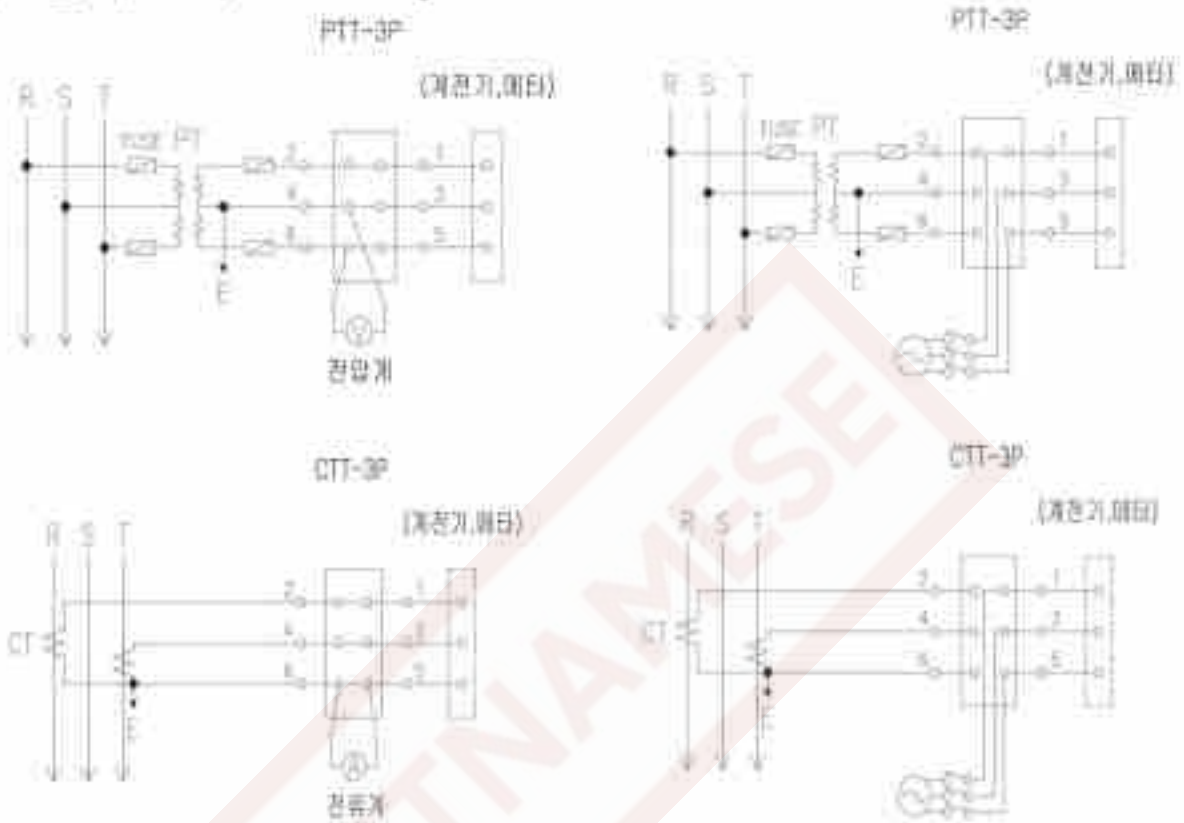


Loại "C" (3P)



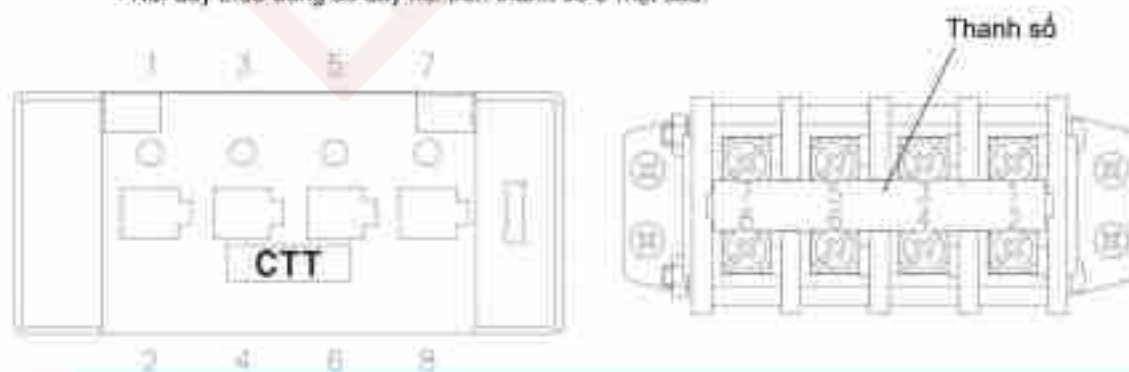
Loại "D" (4P)

표준 회로도 / SƠ ĐỒ MẠCH



결선시 주의사항 / LƯU Ý KHI NỐI DÂY

- Lắp đầu cắm và thanh nối theo đúng số dây nối trên đế cắm,
- Nối dây theo đúng số dây nối trên thanh số ở mặt sau.



LƯU Ý: Để tránh xảy ra thiệt hại lớn về người và của, nhất định phải tuân thủ những điều sau:

- Khi sử dụng cầu đầu kiểm tra, vui lòng sử dụng ở trạng thái không có nguồn điện ở phía CT cấp 1.
- Để PTT không bị ngắn mạch, xin lưu ý không để CTT mở.

■ 형상 및 외형치수 / HÌNH DẠNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

HCTT-03S(CTT)

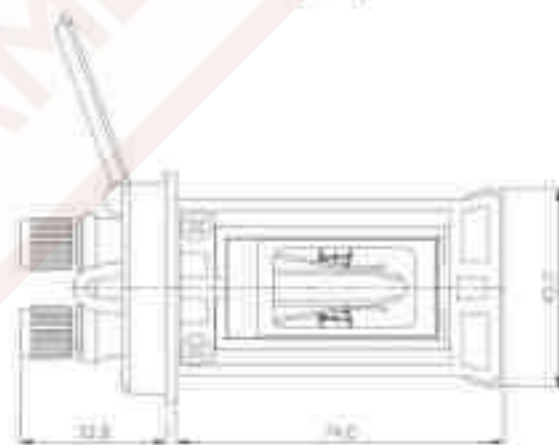
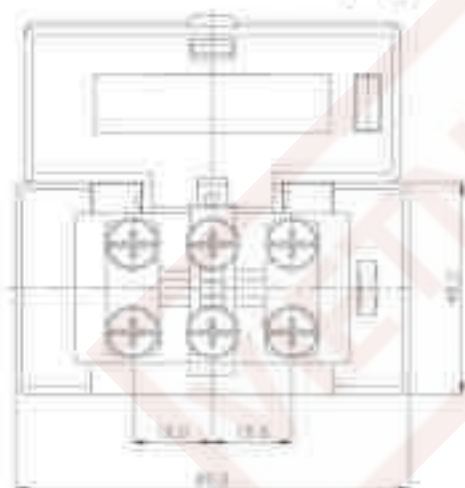
HPTT-03S(PTT)



HCTT-03S(CTT)



HPTT-03S(PTT)



■ 형상 및 외형치수 / HÌNH DẠNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

HCTT-045(CTT)

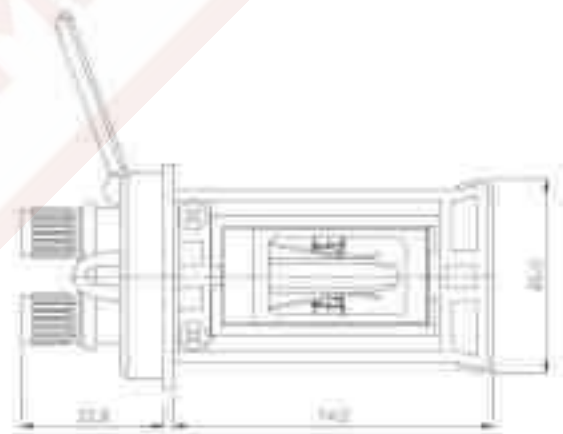
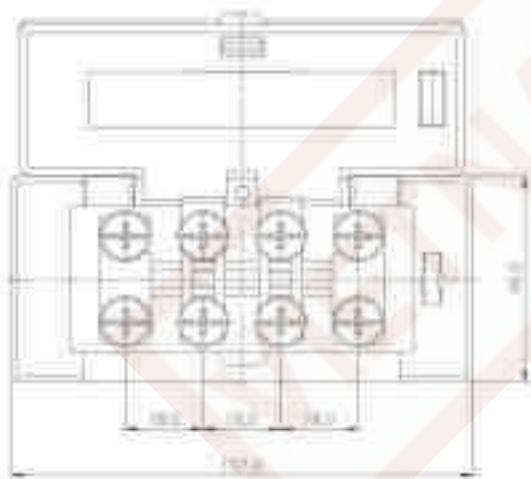
HPTT-04S(PTT)



HCTT-04S(CTT)



HPTT-04S(PTT)





릴레이 & 소켓
RO'LE & ĐẾ CẮM





특징 / ĐẶC ĐIỂM

1. Được khai thác sản xuất theo tiêu chuẩn KSC 4520.
2. Là loại rơ le có tốc độ phản hồi nhạy và dòng điện tiêu thụ thấp.
3. Có trang bị đèn LED bên trong nên tiện lợi khi sử dụng.
4. Sản xuất loại 2 cực (5A) và 4 cực (3A).

용도 / MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Dây chuyền điều khiển tự động, máy đúc, dây chuyền robot, máy bán hàng tự động, máy y tế,...

성능 / TÍNH NĂNG

품명 Tên sản phẩm		MY2SN	MY4SN
접촉저항 Điện trở tiếp xúc		50mΩ 이하[초기치] 50mΩ trở xuống (giá trị đầu) Max 20mΩ	
절연저항 Điện trở cách điện		100MΩ 이상 (DC 500V절연저항계) 100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
동작시간 Thời gian vận hành		20ms 이하 20ms trở xuống	
복귀시간 Thời gian khôi phục		20ms 이하 20ms trở xuống	
내전압 Điện áp chịu được	접점상호간 Giữa các tiếp điểm	AC1,000V/1phút, 50/60Hz	
	충전부와 비충전부간 Giữa cuộn cảm và tiếp điểm	AC1,500V/1phút, 50/60Hz	
허용동작빈도	기계적 Về máy móc	20회/1분 20vòng/phút	
Tần suất hoạt động cho phép	전기적 Electrical	20회/1분 20vòng/phút	
수명 Tuổi thọ	기계적 Về điện	1,000,000회 이상 (빈도 : 1회 on / 1초, 1회 off / 1초) 1,000,000 lần trở lên (Tần suất: 1 lần bật/1 giây, 1 lần tắt/1 giây)	
	전기적 Về điện	500,000회 이상 500,000 lần trở lên (Tần suất: 300 lần/1 phút)	
내진동 Chống rung		10~55Hz 복진폭 Biên độ kép 1.0mm	
사용주위온도 Nhiệt độ môi trường sử dụng		-25℃ ~ +40℃	
상대습도 Độ ẩm tương đối		Tối đa 90%	
중량 Trọng lượng		30g	40g
적용소켓 Giá đỡ tương thích		HMY2S	HMY4S

코일정격 / ĐỊNH MỨC CUỘN CẢM

AC코일 Cuộn AC	전압 Điện áp		24V	110V	220V	240V
	전류 Điện lưu	50Hz	57mA	14mA	7mA	6mA
		60Hz	48mA	12mA	6mA	5mA
DC코일 Cuộn DC	전압 Điện áp		24V		110V	
	전류 Điện lưu		48mA		11mA	
	저항 Điện trở		480 Ω		10,500 Ω	
소비전력 Công suất tiêu thụ	DC(W)		Tối thiểu 0.9W			
	AC(VA)		Tối thiểu 1.2VA			
동작전압 Điện áp vận hành			DC 75%이상, AC 80%이상 DC 75% trở lên, AC 80% trở lên			
복귀전압 Điện áp khôi phục			DC 15%이하, AC 10%이하 DC 15% trở xuống, AC 10% trở xuống			
최대허용전압 Điện áp cho phép tối đa			110%			

Lưu ý) 1. Nhiệt độ môi trường cài đặt tiêu chuẩn là 23 ℃, sai số dòng điện ± 15%, sai số điện trở ± 10%
2. Đèn LED có thể bị chấp chờn tùy vào cấu tạo mạch điện.

접점정격 / ĐỊNH MỨC TIẾP ĐIỂM

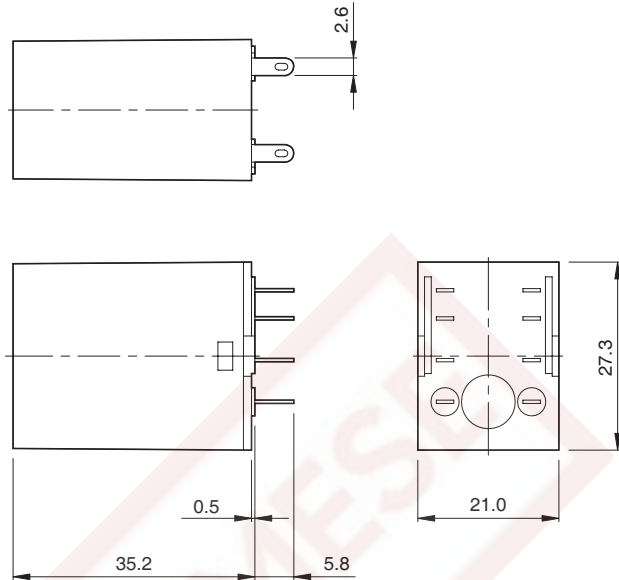
형식 Loại		MY2SN		MY4SN	
		AC220V	DC24V	AC220V	DC24V
정격통전전류 Dòng điện định mức		5A		3A	
극수 Số cực		2Pole		4Pole	
접점허용전력 Công suất cho phép ở tiếp điểm	저항부하 Tải điện kháng	AC1100VA	DC120W	AC660VA	DC72W
	유도부하 Tải điện ứng	AC440VA	DC48W	AC176VA	DC36W
접점격부하 Tải định mức	저항부하 Tải điện kháng (cos ϕ =1)	5A	5A	3A	3A
	유도부하 Tải điện ứng (cos ϕ =0.4, L/R=7ms)	2A	2A	0.8A	1.5A
최대개폐전압 Điện áp đóng mở tối đa		AC220V, DC125V			

형명분류 / PHÂN LOẠI TÊN SẢN PHẨM

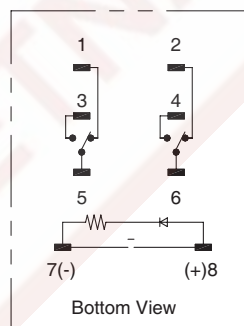
H	MY	4S	N	A220
HIVERO	MY 릴레이 Rơ le MY	극수 Số cực 2S : 2-극 4S : 4-극	LED동작표시 Đèn báo	조작코일전압 Điện cuộn cảm
극수 Số cực	단자구조 Cấu trúc cầu đầu	동작표시 Đèn báo	정격 전압 Điện áp định mức	형식 Loại
2극 2cực	소켓형 Loại đế	LED	AC/DC 24V	HMY2SN-A24
			AC/DC 110V	HMY2SN-D24
			AC 220V	HMY2SN-A110
				HMY2SN-D110
4극 4cực	소켓형 Loại đế	LED	AC/DC 24V	HMY2SN-A220
			AC/DC 110V	HMY4SN-A24
			AC 220V	HMY4SN-D24
				HMY4SN-A110
				HMY4SN-D110
				HMY4N-A220

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

HMY2SN-A24
HMY2SN-D24
HMY2SN-A110
HMY2SN-D110
HMY2SN-A220



회로도 / SƠ ĐỒ MẠCH



적용소켓 / ĐỂ SỬ DỤNG

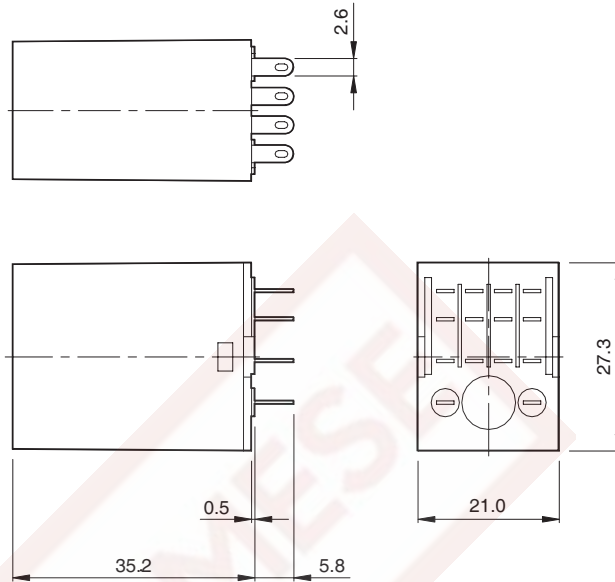
HMY2S



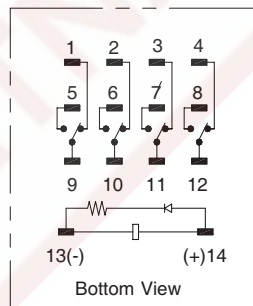
- Khi rung, vì rơ le có thể bị rời khỏi đế, nên hãy sử dụng móc xích.

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

HMY4SN-A24
HMY4SN-D24
HMY4SN-A110
HMY4SN-D110
HMY4SN-A220



회로도 / SƠ ĐỒ MẠCH



적용소켓 / ĐỂ SỬ DỤNG

HMY4S



- Khi rung, vì rơ le có thể bị rời khỏi đế, nên hãy sử dụng móc xích.

특징 / ĐẶC ĐIỂM

1. Được khai thác sản xuất theo tiêu chuẩn KSC 4520.
2. Là loại rơ le cỡ nhỏ, có thể đóng/mở tải điện 10A.
3. Có trang bị đèn LED bên trong nên tiện lợi khi sử dụng.
4. Sản xuất loại 2 cực (10A) và 4 cực (10A).

용도 / MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Dây chuyền điều khiển tự động, máy đúc, dây chuyền robot, máy bán hàng tự động, máy y tế,...

성능 / TÍNH NĂNG

품명 Tên sản phẩm		LY2SN	LY4SN
접촉저항 Điện trở tiếp xúc		50mΩ 이하[초기치] 50mΩ trở xuống (giá trị đầu) Max 20mΩ	
절연저항 Điện trở cách điện		100MΩ 이상 [DC 500V절연저항계] 100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
동작시간 Thời gian vận hành		20ms 이하 20ms trở xuống	
복귀시간 Thời gian khôi phục		20ms 이하 20ms trở xuống	
내전압 Điện áp chịu được	접점상호간 Giữa các tiếp điểm	AC 1,000V/1phút, 50/60Hz	
	충전부와 비충전부간 Giữa cuộn cảm và tiếp điểm	AC1, 500V/1phút, 50/60Hz	
허용동작빈도 Tần suất hoạt động cho phép	기계적 Về máy móc	20회/1분 20vòng/phút	
	전기적 Về điện	20회/1분 20vòng/phút	
수명 Lifetime	기계적 Về máy móc	1,000,000회 이상 (빈도 : 1회 on / 1초, 1회 off / 1초) 1,000,000 lần trở lên (Tần suất: 1 lần bật/1 giây, 1 lần tắt/1 giây)	
	전기적 Về điện	500,000회 이상 500,000 lần trở lên (Tần suất: 300 lần/1 phút)	
내진동 Chống rung		10~55Hz 복진폭 Biên độ kép 1.0mm	
사용주위온도 Nhiệt độ môi trường sử dụng		-25℃ ~ +40℃	
상대습도 Độ ẩm tương đối		Tối đa 45~85%	
중량 Trọng lượng		40g	60g
적용소켓 Giá đỡ tương thích		HLY2S	HLY4S

코일정격 / ĐỊNH MỨC CUỘN CẢM

AC코일 Cuộn AC	전압 Điện áp		24V	110V	220V	240V
	전류 Điện lưu	50Hz	57mA	14mA	7mA	6mA
		60Hz	48mA	12mA	6mA	5mA
DC코일 Cuộn DC	전압 Điện áp		24V		110V	
	전류 Điện lưu		48mA		11mA	
	저항 Điện trở		480 Ω		10,500 Ω	
소비전력 Công suất tiêu thụ	DC(W)		Tối thiểu 0.9W		Tối thiểu 1.6W	
	AC(VA)		Tối thiểu 1.2VA		Tối thiểu 2.5VA	
동작전압 Điện áp vận hành			DC 75%이상, AC 80%이상 DC 75% trở lên, AC 80% trở lên			
복귀전압 Điện áp khôi phục			DC 10%이하, AC 30%이하 DC 10% trở xuống, AC 30% trở xuống			
최대허용전압 Điện áp cho phép tối đa			110%			

Lưu ý) 1. Nhiệt độ môi trường cài đặt tiêu chuẩn là 23 °C, sai số dòng điện ± 15%, sai số điện trở ± 10%
2. Đèn LED có thể bị chấp chờn tùy vào cấu tạo mạch điện.

접점정격 / ĐỊNH MỨC TIẾP ĐIỂM

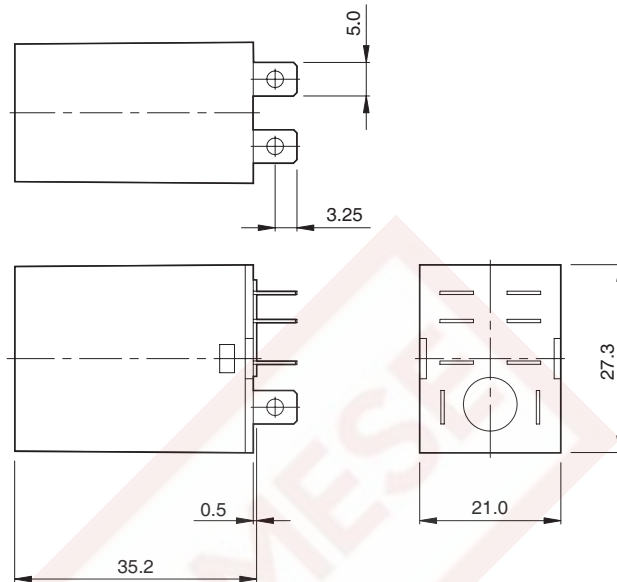
형식 Loại		LY2SN		LY4SN	
		AC220V	DC24V	AC220V	DC24V
정격통전류 Dòng điện định mức		10A		10A	
극수 Số cực		2cực		4cực	
접점허용전력 Công suất cho phép ở tiếp điểm	저항부하 Tải điện kháng	AC1100VA	DC120W	AC1100VA	DC240W
	유도부하 Tải điện ứng	AC440VA	DC120W	AC440VA	DC120W
접점격부하 Tải định mức	저항부하 Tải điện kháng (cosØ=1)	10A	10A	10A	10A
	유도부하 Tải điện ứng (cosØ=0.4, L/R=7ms)	7.5A	5A	7.5A	5A
최대개폐전압 Điện áp đóng mở tối đa		AC220V, DC125V			

형명분류 / Name classification

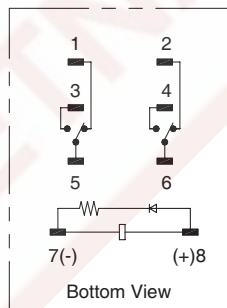
H	LY	4S	N	A220
HIVERO	LY 릴레이 LY Relay	극수 Số cực 2S : 2-cực 4S : 4-cực	LED동작표시 Đèn báo	조작코일전압 Điện cuộn cảm
극수 Số cực	단자구조 Cấu trúc cầu đầu	동작표시 Đèn báo	정격 전압 Điện áp định mức	형식 Loại
2극 2cực	소켓형 Loại đế	LED	AC/DC 24V	HLY2SN-A24
			AC/DC 110V	HLY2SN-A110
			AC 220V	HLY2SN-D110
				HLY2N-A220
4극 4cực	소켓형 Loại đế	LED	AC/DC 24V	HLY4SN-A24
			AC/DC 110V	HLY4SN-D24
				HLY4SN-A110
				HLY4SN-D110
			AC 220V	HLY4N-A220

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

HLY2SN-A24
HLY2SN-D24
HLY2SN-A110
HLY2SN-D110
HLY2SN-A220



회로도 / SƠ ĐỒ MẠCH



적용소켓 / ĐỂ SỬ DỤNG

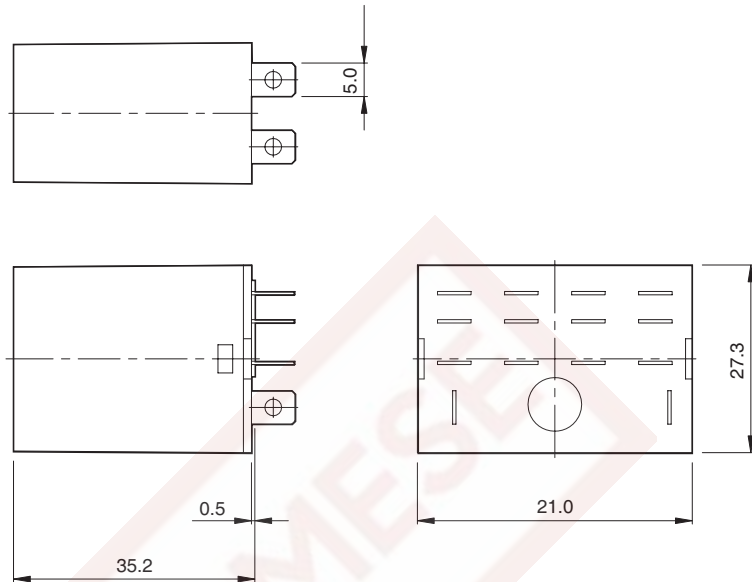
HLY2S



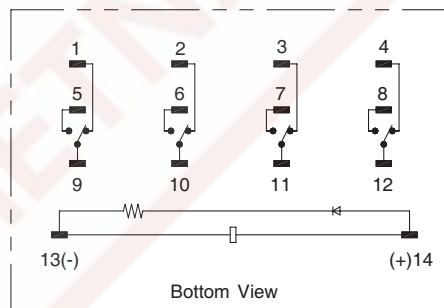
- Khi rung, vì rơ le có thể bị rời khỏi đế, nên hãy sử dụng móc xích.

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

HLY4SN-A24
HLY4SN-D24
HLY4SN-A110
HLY4SN-D110
HLY4SN-A220



회로도 / SƠ ĐỒ MẠCH



적용소켓 / ĐỂ SỬ DỤNG

HLY4S



- Khi rung, vì rơ le có thể bị rời khỏi đế, nên hãy sử dụng móc xích.

특징 / ĐẶC ĐIỂM

1. Được khai thác sản xuất theo tiêu chuẩn KSC 4520.
2. Có thể sử dụng trong mạch điều khiển thông thường bằng điện tải 7A.
3. Có trang bị đèn LED bên trong nên tiện lợi khi sử dụng.
4. Được cấu tạo để dễ dàng bảo trì, sửa chữa.

용도 / MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Dây chuyền điều khiển tự động, máy đúc, dây chuyền robot, máy bán hàng tự động, máy y tế,...

성능 / TÍNH NĂNG

품명 Tên sản phẩm		MP2SN
접촉저항 Điện trở tiếp xúc		50mΩ 이하[초기치] 50mΩ trở xuống (giá trị đầu) Max 20mΩ
절연저항 Điện trở cách điện		100MΩ 이상 (DC 500V절연저항계) 100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)
동작시간 Thời gian vận hành		AC Tối đa 20ms, DC Tối đa 30ms
복귀시간 Thời gian khôi phục		20ms 이하 Tối đa 20ms
내전압 Điện áp chịu được	접점상호간 Giữa các tiếp điểm 충전부와 비충전부간 Giữa cuộn cảm và tiếp điểm	AC 1,000V/1phút, 50/60Hz
		AC 1,500V/1phút, 50/60Hz
허용동작빈도 Max. operating cycles	기계적 Về máy móc	20회/1분 20cycles/min
	전기적 Về điện	20회/1분 20cycles/min
수명 Tuổi thọ	기계적 Về máy móc	1,000,000회 이상 (빈도 : 1회 on / 1초, 1회 off / 1초) 1,000,000 lần trở lên (Tần suất: 1 lần bật/1 giây, 1 lần tắt/1 giây)
	전기적 Về điện	500,000회 이상 500,000 lần trở lên (Tần suất: 300 lần/1 phút)
내진동 Chống rung		10~55Hz 복진폭 Biên độ kép 1.0mm
사용주위온도 Nhiệt độ môi trường sử dụng		-25℃ ~ +40℃
상대습도 Độ ẩm tương đối		Tối đa 90%
중량 Trọng lượng		76g
적용소켓 Giá đỡ tương thích		MP2S

코일정격 / ĐỊNH MỨC CUỘN CẢM

AC코일 Cuộn AC	전압 Điện áp		24V	110V	220V
	전류 Điện lưu	50Hz	98mA	24.7mA	12.9mA
		60Hz	88mA	21mA	11mA
DC코일 Cuộn DC	전압 Điện áp		24V		110V
	전류 Điện lưu		85mA		14mA
	저항 Điện trở		280 Ω		8,150 Ω
소비전력 Công suất tiêu thụ	DC(W)		1.9~2.5W		
	AC(VA)		2.2VA		
동작전압 Điện áp vận hành			DC 75%이상, AC 80%이상 DC 75% trở lên, AC 80% trở lên		
복귀전압 Điện áp khôi phục			DC 10%이하, AC 30%이하 DC 10% trở xuống, AC 30% trở xuống		
최대허용전압 Điện áp cho phép tối đa			110%		

- Lưu ý) 1. Nhiệt độ môi trường cài đặt tiêu chuẩn là 23 °C, sai số dòng điện ± 15%, sai số điện trở ± 10%
2. Đèn LED có thể bị chấp chờn tùy vào cấu tạo mạch điện.

접점정격 / Contact rating

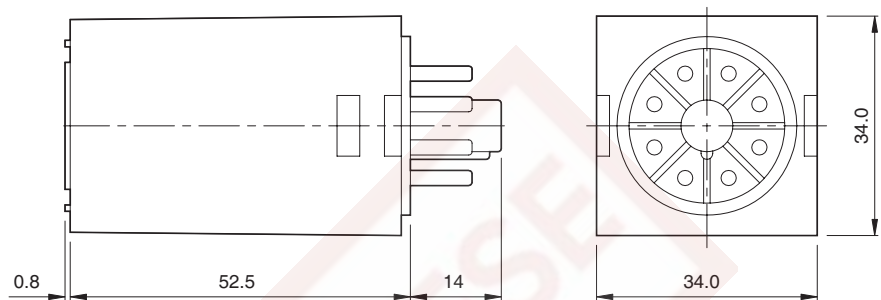
형식 Loại		MP2SN	
		AC220V	DC24V
정격통전전류 Dòng điện định mức		7A	
극수 Số cực		2cực	
접점허용전력 Công suất cho phép ở tiếp điểm	저항부하 Tải điện kháng	AC1540VA	DC120W
	유도부하 Tải điện ứng	AC660VA	DC96W
접점격부하 Tải định mức	저항부하 Tải điện kháng ($\cos\theta=1$)	7A	5A
	유도부하 Tải điện ứng ($\cos\theta=0.4$, $L/R=7ms$)	3A	4A
최대개폐전압 Điện áp đóng mở tối đa		AC220V, DC125V	

형명분류 / Name classification

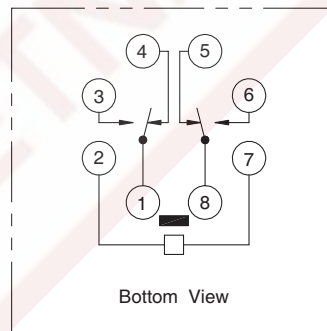
H	MP	2S	N	A220
HIVERO	MP 릴레이 Rơ le MP	극수 Số cực 2S : 2-cực	LED동작표시 Đèn báo	조작코일전압 Điện áp cuộn cảm
극수 Số cực	단자구조 Cấu trúc cầu đầu	동작표시 Đèn báo	정격 전압 Điện áp định mức	형식 Loại
2극 2cực	소켓형 Loại đế	LED	AC/DC 24V	HMP2SN-A24
			AC/DC 110V	HMP2SN-A110
			AC 220V	HMP2N-A220

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

HMP2SN-A24
HMP2SN-D24
HMP2SN-A110
HMP2SN-D110
HMP2SN-A220



회로도 / SƠ ĐỒ MẠCH



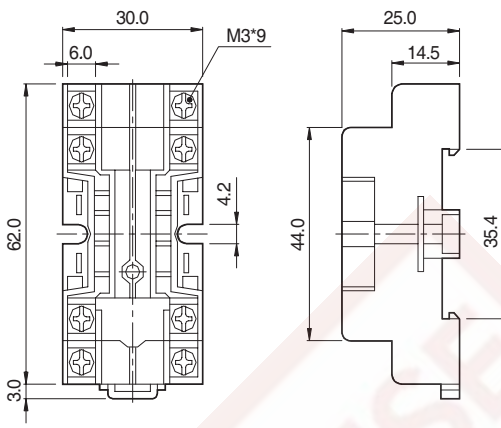
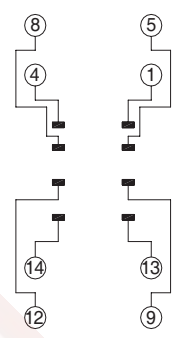
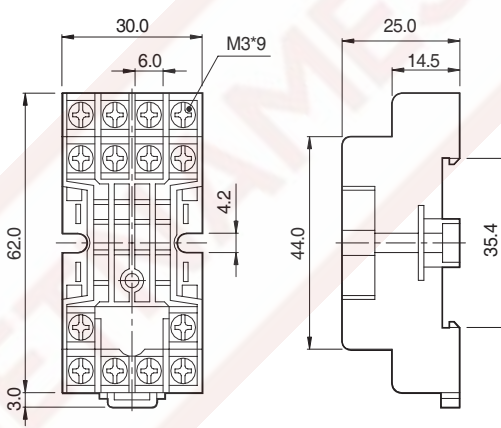
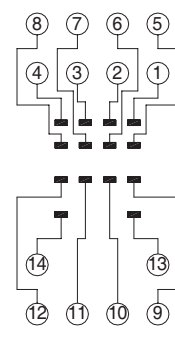
적용소켓 / ĐỂ SỬ DỤNG

HMP2S



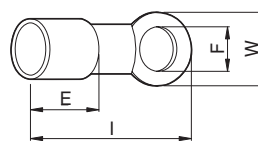
- Khi rung, vì rơ le có thể bị rời khỏi đế, nên hãy sử dụng móc xích.

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

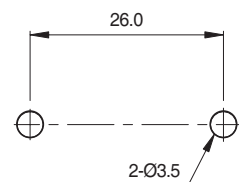
형상 Hình dáng	도면 Bản vẽ	회로도 Sơ đồ mạch
HMY2S 		
HMY4S 		

특성 및 연결단자 / ĐẶC ĐIỂM VÀ ĐẦU NỐI LIÊN KẾT

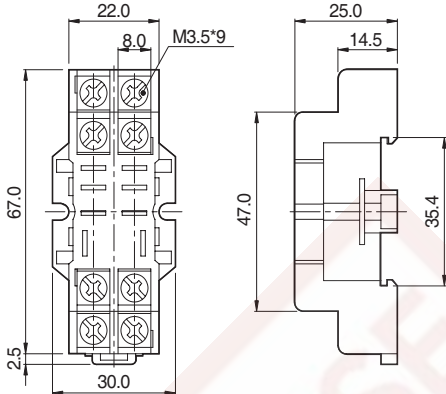
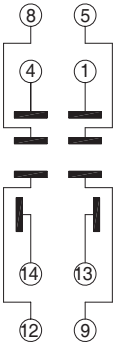
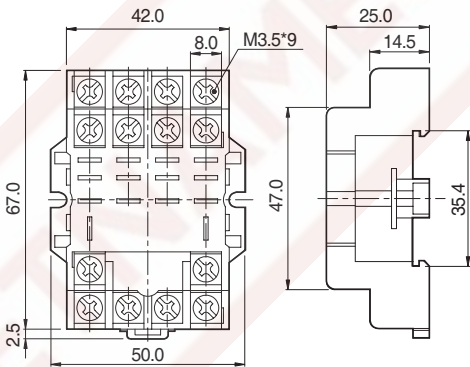
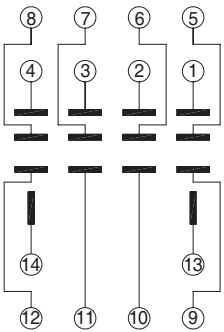
형식 Loại	HMY2S	HM4S
정격절연전압 Điện áp cách điện định mức	AC250V	
정격전류 Dòng điện định mức	AC250V 7A	
절연저항 Điện trở cách điện	100MΩ trở lên (với ôm kế DC500V)	
내전압 Điện áp chịu được	AC 2000V 50/60Hz 1phút	
단자나사 Vít đầu cuối	M3*9	
연결단자 Đầu nối liên kết / mm	E	4.5
	F	3.1
	W	Max 6.0
	L	Min 15.7



취부홀
Lỗ gắn

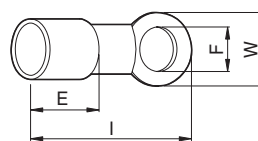


형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

형상 Hình dáng	도면 Bản vẽ	회로도 Sơ đồ mạch
HLY2S 		
HLY4S 		

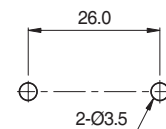
특성 및 연결단자 / ĐẶC ĐIỂM VÀ ĐẦU NỐI LIÊN KẾT

형식 Loại	HLY2S	HL4S
정격절연전압 Điện áp cách điện định mức	AC250V	
정격전류 Dòng điện định mức	AC250V 10A	
절연저항 Điện trở cách điện	100MΩtrở lên (với ôm kế DC500V)	
내전압 Điện áp chịu được	AC 2000V 50/60Hz 1phút	
단자나사 Vít đầu cuối	M3*9	
연결단자 Đầu nối liên kết / mm	E	4.5
	F	3.6
	W	Max 6.8
	L	Min 15.7

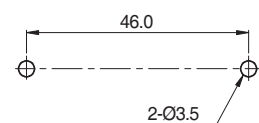


취부홀
Lỗ gắn

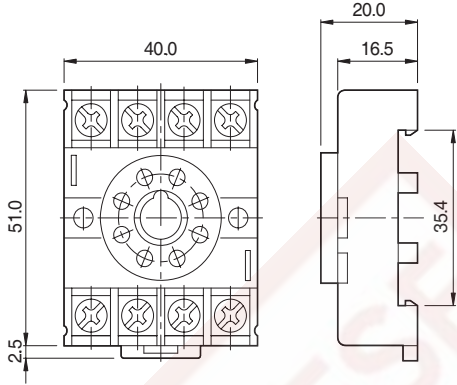
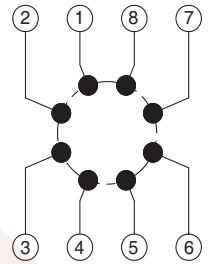
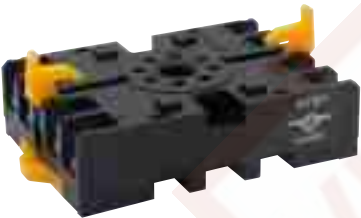
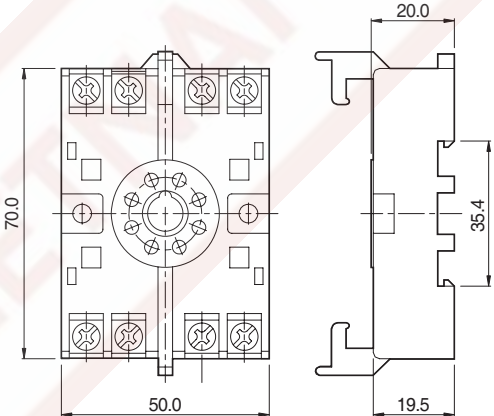
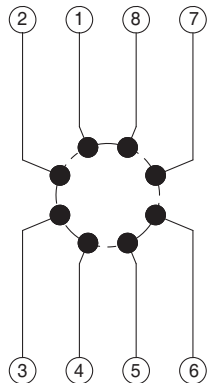
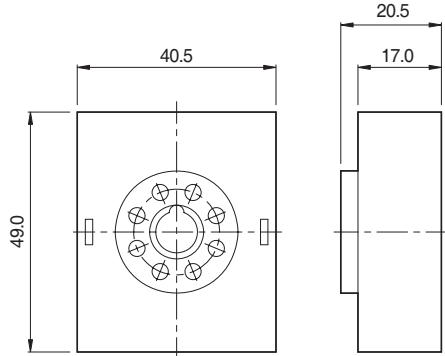
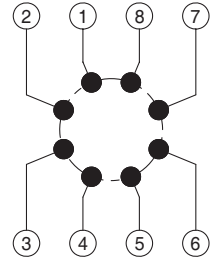
HLY2S



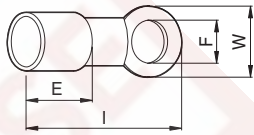
HLY4S



형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

형상 Hình dáng	도면 Bản vẽ	회로도 Sơ đồ mạch
HRS8 		
HTS1 		
HTS2 		

특성 및 연결단자 / ĐẶC ĐIỂM VÀ ĐẦU NỐI LIÊN KẾT

형식 Loại		HRS8	HTS1	HTS2
정격절연전압 Điện áp cách điện định mức		AC250V		
정격전류 Dòng điện định mức		AC250V 10A		
절연저항 Điện trở cách điện		100M Ω 이상 (DC500V절연저항계) 100M Ω trở lên (với ôm kế DC500V)		
내전압 Điện áp chịu được		AC 2000V 50/60Hz 1phút		
단자나사 Vít đầu cuối		M3*9		
연결단자 Đầu nối liên kết / mm	E	4.5		
	F	3.6		
	W	Max 6.8		
	L	Min 15.7		

취부홀
 Lỗ gắn





MCCB 외부조작핸들 TAY XOAY GÂN NGOÀI MCCB

MCCB 외부조작핸들 TAY XOAY GẮN NGOÀI MCCB

특징 / ĐẶC ĐIỂM

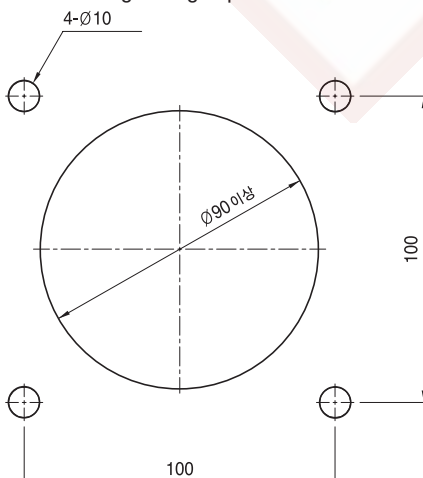
1. Vạch hiển thị trên tay cầm được ép đúc khuôn nên có thể nhìn rõ vị trí tay cầm từ xa.
2. Tâm MCCB và tâm tay cầm trùng nhau nên dễ dàng lắp ráp và đồng nhất trên dưới, trái phải với kích thước gia công.
3. Với MCCB dưới 50AF, 1 loại tay nắm có thể sử dụng được với sản phẩm của cả LS, Hyundai, Dong-A, Daeryuk, Vitzro, Cheil nên dễ dàng lưu trữ trong kho.
4. Bên ngoài được thiết kế theo kiểu dáng hiện đại, mang lại cảm giác cao cấp khi lắp tấm MCCB.
5. Lắp ráp đơn giản và đồng đều vì được làm từ nhựa kỹ thuật.
6. Chúng tôi sản xuất nhiều loại sản phẩm để phù hợp với các mức công suất và nhà sản xuất MCCB.
7. Sản xuất với 2 loại màu sắc.



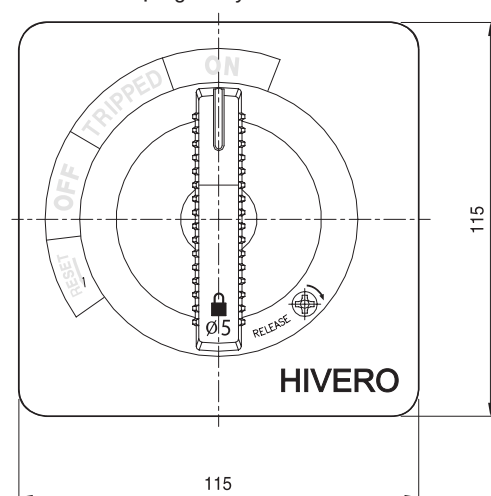
형명분류 / PHÂN LOẠI TÊN SẢN PHẨM

OP	A	H	I
하이베로 OP핸들 HIVERO OP Handle	적용 MCCB 하이베로 형명 Tên MCCB tương thích	사용 MCCB 방향 Hướng sử dụng MCCB	색상 Màu sắc
		V H	Dọc Ngang
		Không ký hiệu I	Màu xám Trắng ngà

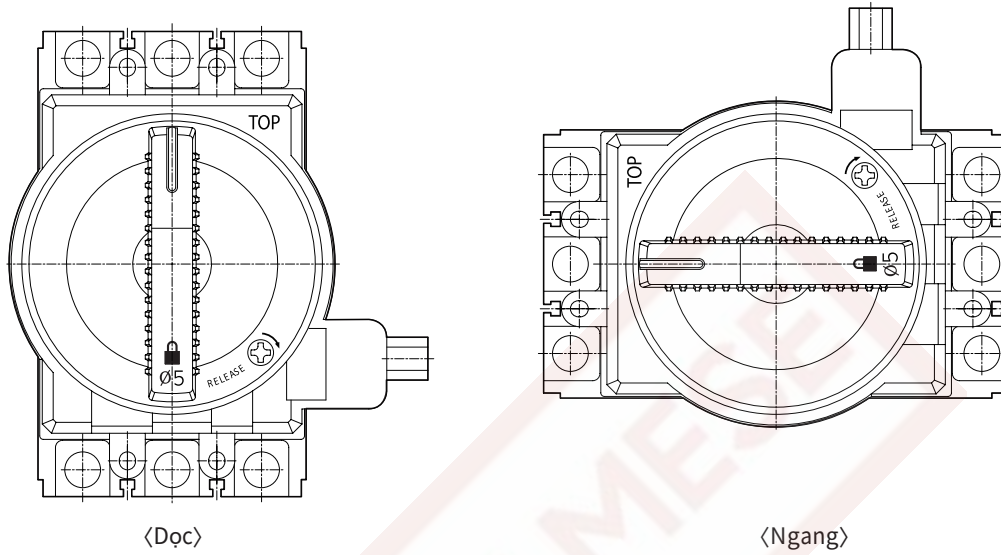
D00R 가공치수
Kích thước gia công nắp



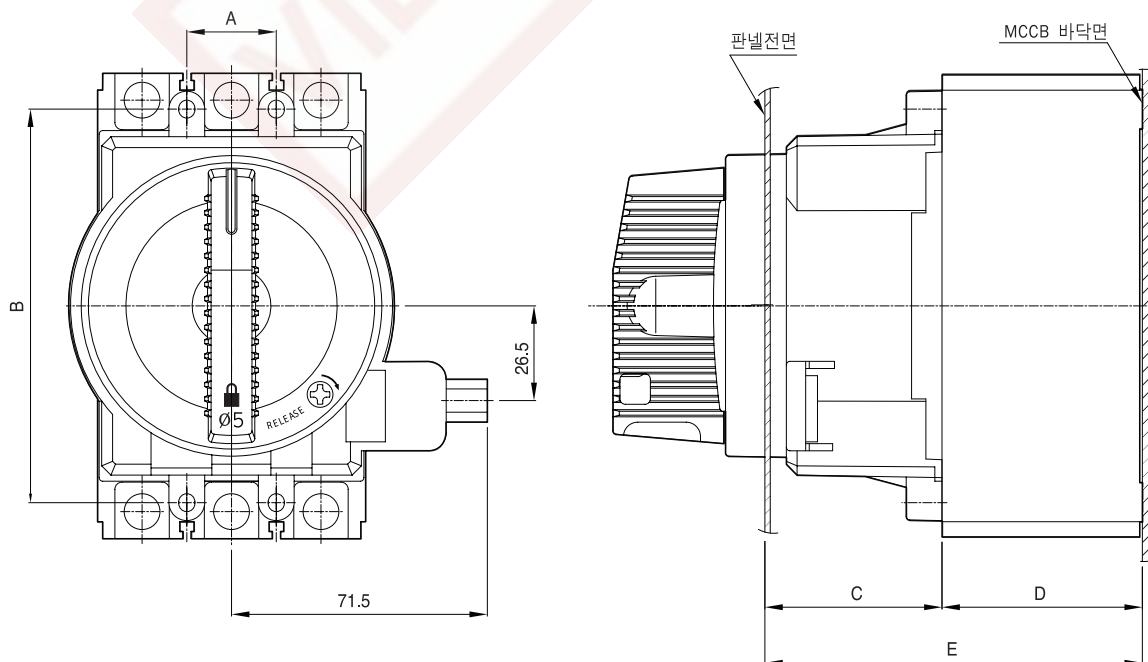
Handle 전면 외관치수
Kích thước mặt ngoài tay nắm



■ 사용 MCCB 적용방향 / HƯỚNG SỬ DỤNG MCCB



■ 형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI



MCCB 외부조작핸들 TAY XOAY GẮN NGOÀI MCCB

MCCB 생산업체별 OP핸들 사용표 / BẢNG SỬ DỤNG TAY NẮM XOAY THEO TỪNG NHÀ SẢN XUẤT MCCB

Mẫu HIVERO	Kích thước gắn MCCB					Công ty sản xuất MCCB								
	A	B	C	D	E	LS	Hyundai	Daeryuk	Vitzro	Cheil	Dong-A	JS	Taesung	
OP-A	25	110	49	56	105	ABE 102b ABE 103b ABS 50b ABS 60b ABS 30C ABS 50C ABS 60C ABH 32b ABH 33b ABN 50c ABN 60c ABN 100c ABN 100d EBN 50c EBN 60c EBN 100c EBS 30c EBS 50c EBS 60	UAB 30C	DBS 50F	VBS 30	CBS 50N	DBC B103 DBC B104		TSB 50F	
							UAB 50C	DBS 30S	VBE 60	CBE 100N				
							UAB 60C	DBS 50S	VBH 30					
							UAB 100C	DBS 60S	VBS 50					
							UAB 30R	DBH 30F	VBS 60					
							UAB 50R	DBE 50F	VBE 100					
							UAB 60R	DBE 60F	VBL 33					
							UAD 50C	DBE 100F	VBL 53					
							UAG 30C	DBN 50S						
							UAG 50C	DBN 60S						
							UAG 60C	DBN 100Sc						
							UAG 100C	DBN 100Sd						
							UAG 30R	DBS 30NS						
							UAG 50R	DBS 50NS						
							UAG 60R	DBS 60NS						
							UAG 30R	DBE 50NS						
							HIGE 50	DBE 60NS						
							HIGE 63	DBE 100NS						
							HIGE 102	DSG 30NS						
							HIGE 103	DSG 50NS						
							HIGS 32							
							HIGS 33							
							HIGS 52							
							HIGS 53							
							HIGS 63							
							HIGH 33							
							HGM 30E/S							
							HGM 60E/S							
							HGM 100E/S							
							HGM 100H							
							HGE 30E/S							
							HGE 60E/S							
							HGE 100E/S							
OP-B	25	110	49	56	105						DB 50Cb			
											DB 62Cb			
											DB 63Cb			
											DB 100Cb			
											DB 30Hb			
											DB 30Sb			
											DB 60Sb			
											DBE 50Cb			
											DBE 62Cb			
											DBE 100Cb			
OP-C	25	110	49	56	105		UAB 50S							
							UAB 100S							
							UAB 50H							
							UAB 100R							
	30	132	49	56	105				VBH 50	CBS 100			TSB 100F	
									VBH 60					
									VBH 100					
									VBS 100					
									VLH 50					
									VLH 100					
									VLS 100					
OP-E	30	132	49	56	105	ABS 125c ABH 50c ABH 125c EBS 125c EBH 50c EBH 125c	HGM 50H	DBG 100S DBG 100NS						
							HGM 50L							
							HGM 125H							
							HGM 125L							
							HGM 125E							
							HGM 125S							
							HGE 50H							
HGE 50L														
OP-F	30	132	49	56	105		UCB 50R							
							UCB 100R							
							UCB 100S							
							UCD 100S							
							UCG 50R							
							UCG 100							
							UCG 100R							

MCCB 생산업체별 OP핸들 사용표 / BẢNG SỬ DỤNG TAY NẮM XOAY THEO TỪNG NHÀ SẢN XUẤT MCCB

Mẫu HIVERO	Kích thước gắn MCCB					Công ty sản xuất MCCB							
	A	B	C	D	E	LS	Hyundai	Daeryuk	Vitzro	Cheil	Dong-A	JS	Taesung
OP-F	30	132	49	56	105		UCG 50S UCG 100S HIGS 54 HIGS 100 HIGH 53 HIGH 54 HIGH 103 HIGH 104						
OP-G	30	132	49	56	105		UCB 50H UCB 100H UCB 50L UCB 100L UCD 50H UCD 100H						
OP-H	30	132	49	56	105			DBS 100C					
OP-I	35	126	49	56	105						DB 100Sb DB 50Hb DB 100Hb		
OP-J	35	126	49	56	105			DBE 200N DBS 200N DBN 200S DBS 200S DBH 200S DBE 200NS DBS 200NS	VBE 200 VBS 200 VBH 200 VLH 200	CBS 200N CBE 200N			TSB 200F
OP-K	35	126	49	56	105	ABN 250c ABS 250c ABH 250c ABN 250c EBN 250c EBS 250c EBH 250c							
OP-L	35	126	49	56	105		UCB 250R UCB 250S UCB 250N UCD 250S HIGE 202 HIGE 203 HIGS 203 HIGH 203 UCG 250S						
OP-M	35	126	49	56	105		HIGM 250L			DB 200Cb DB 200Sb DB 200Hb	NFB H200a NFB S200a		
OP-N	35	126	49	56	105		UCB 160H UCB 160L UCB 250H UCB 250L UCD 160H UCD 250H						
OP-O	35	144	49	78	128		UPB 100S UPB 160S UPB 250S UPB 100L UPB 160L UPB 250L UPB 100H UPB 160H UPB 250H UPB 100X UPB 160X						

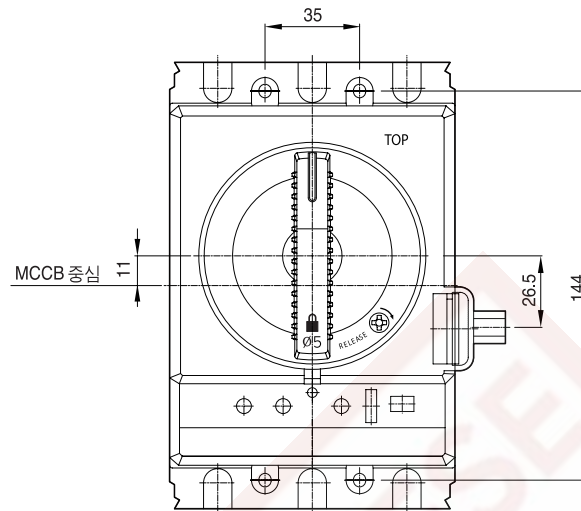
MCCB 생산업체별 OP핸들 사용표 / BẢNG SỬ DỤNG TAY NẮM XOAY THEO TỪNG NHÀ SẢN XUẤT MCCB

Mẫu HIVERO	Kích thước gắn MCCB					Công ty sản xuất MCCB							
	A	B	C	D	E	LS	Hyundai	Daeryuk	Vitzro	Cheil	Dong-A	JS	Taesung
OP-O	35	144	49	78	128		UPB 250X UPD 160L UPD 250L UPD 100H HGP 100S HGP 160S HGP 250S						
OP-P	30	107	48	77	125	TD 100 TD 160							
OP-Q	35	125	52	75	127	TS 100 TS 160 TS 250							
OP-R	25	110	49	56	105			DBH 50F DBS 100F DBH 100F					
OP-S	25	110	49	56	105			DBS 30N DBS 50N DBS 60N DBH 30N DBE 50N DBE 60N DBE 100N					
OP-T													
OP-U	35	126	49	56	105							NFB E50a NFB S50a NFB E100a	
OP-V	35	126	49	56	105			DBS 100S DBH 50S DBH 100S DBS 100NS					
OP-W	35	126	49	56	105			DBS 50Sz DBS 100Sz					
OP-X	35	144	49	78	128		HGM 160H HGM 160L HGM 250H HGM 250L HGM 250S HGM 250E HGE 160H HGE 160L HGE 250H HGE 250L						

MCCB 생산업체별 OP핸들 사용표 / BẢNG SỬ DỤNG TAY NẮM XOAY THEO TỪNG NHÀ SẢN XUẤT MCCB

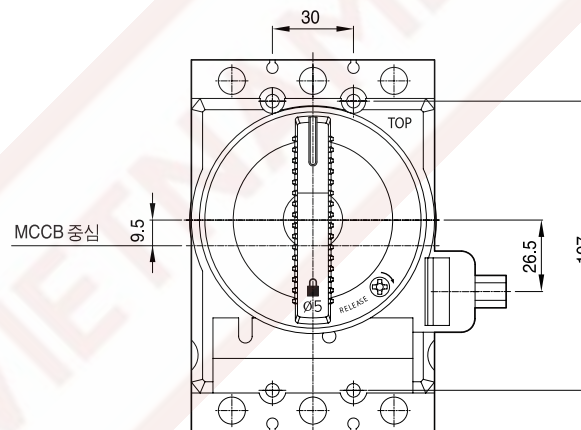
OP-O

UPB100S/160S/250S
UPB100L/160L/250L
UPB100H/160H/250H
UPB100X/160X/250X
UPD160L/250L
UPD100H



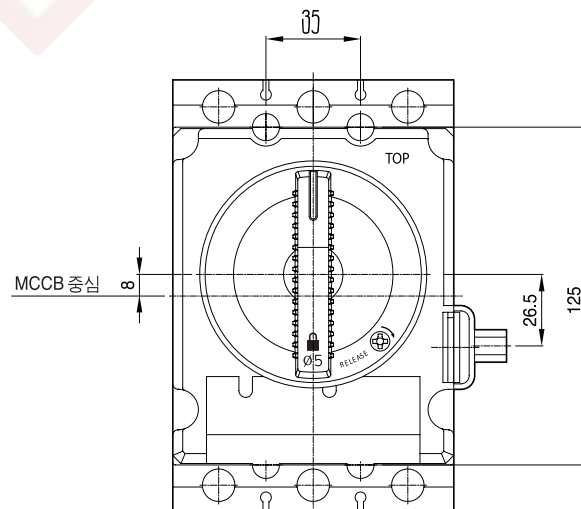
OP-P

TD100/TD160

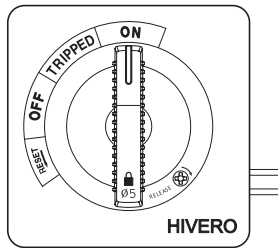


OP-Q

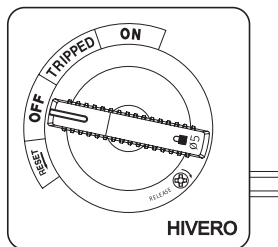
TS100/TS160/TS250



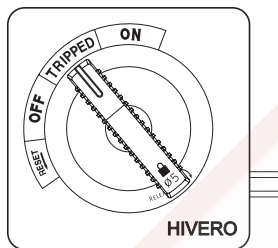
핸들 조작방법 / CÁCH VẬN HÀNH TAY XOAY



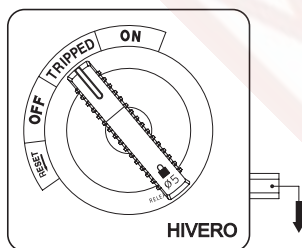
〈Hình1〉



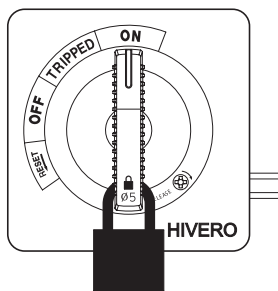
〈Hình2〉



〈Hình3〉



〈Hình4〉



〈Hình5〉

Cách vận hành tay xoay khi đã đóng cửa bảng điều khiển

1. Khi tay xoay chuyển sang nấc ON, MCCB bật (Hình 1).
2. Khi tay xoay chuyển sang nấc OFF, MCCB tắt (Hình 2).
3. Trong trường hợp MCCB tự động ngắt, tay xoay chỉ vào TRIPPED (Hình 3).
4. Khi MCCB được bật lại sau khi TRIP, phải trở về trạng thái ON sau khi vận tay xoay theo hướng RESET.
5. Trong trường hợp muốn mở cửa bảng điều khiển khi MCCB ở chế độ ON, dùng tua vít chữ thập (+) vận theo hướng ghi Release là có thể mở cửa bảng điều khiển.

Mở khóa cửa bảng điều khiển

1. Khi MCCB ở trạng thái ON, OFF, TRIP, tay xoay không thể mở được ở trạng thái khóa.
2. Khi aptomat ở trạng thái TRIP, OFF, xoay tay xoay theo hướng RESET, khóa sẽ được mở và có thể mở cửa bảng điều khiển.

Điều khiển aptomat khi cửa bảng điều khiển mở

1. Khi cửa bảng điều khiển mở, tay xoay bị khóa, MCCB không ở chế độ ON.
2. Chỉ cần nắm và kéo cần gạt khóa, MCCB có thể bật được nút ON (Hình 4).
3. Cần gạt đã mở sẽ tự động khôi phục trạng thái ban đầu nếu đóng cửa bảng điều khiển.

Khóa tay xoay

1. Ở trạng thái ON hoặc OFF, tay xoay MCCB có thể khóa được bằng ổ khóa.
2. Nắm và kéo phần dưới tay xoay MCCB, ổ khóa có thể treo được trên tay cầm. (Hình 5)
3. Sử dụng vòng ổ khóa có độ dày từ Ø5 ~ Ø7.



직부등
ĐÈN CHIẾU SÁNG





특징 / ĐẶC ĐIỂM

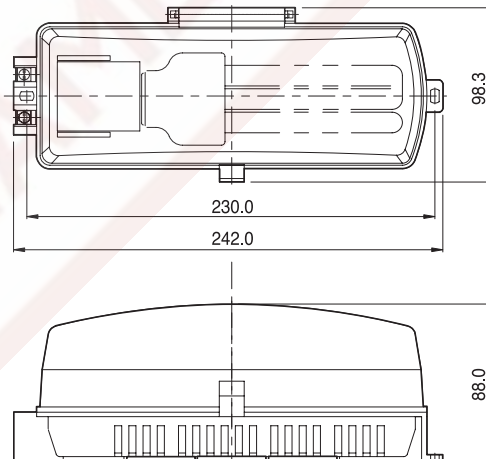
1. Dễ dàng tháo lắp bóng đèn. (Đã đăng ký sáng chế thực tiễn và bằng sáng chế)
2. Có thể được sử dụng cho cả bóng đèn sợi đốt và bóng đèn 3 bước sóng.
3. Kính phản chiếu 3 chiều nên khả năng lan truyền ánh sáng tốt.
4. Sử dụng nhựa chịu nhiệt, không bị biến dạng kể cả khi dùng lâu.
5. Sử dụng nhựa chịu được va đập mạnh.
6. Là sản phẩm đã được cấp chứng nhận an toàn thiết bị điện.

성능 / TÍNH NĂNG

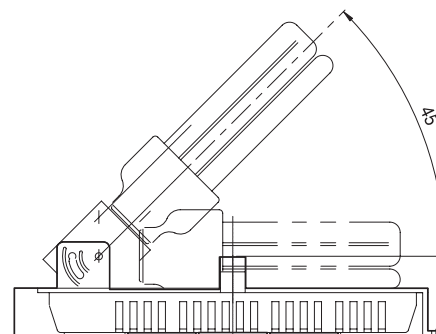
정격소비전력 Dòng điện tiêu thụ định mức	백열전구 Đèn sợi đốt	Max 60W
	삼파장전구 Đèn 3 bước sóng	Max. 23W
본체고정 Cố định phần thân	M4 볼트 Vít M4	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

LC-10



전구조립시 소켓 형상
Dáng đui đèn khi lắp bóng

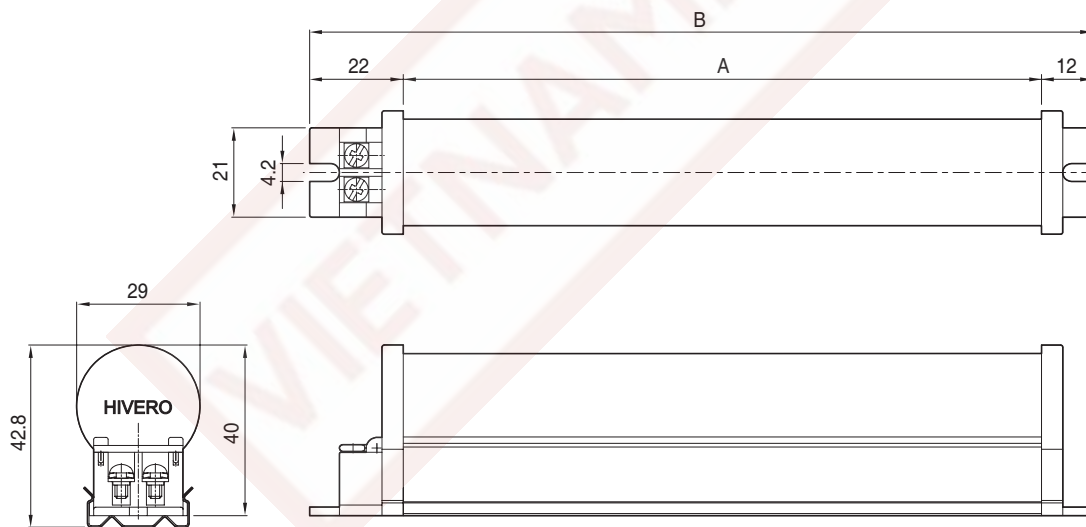


특징 / ĐẶC ĐIỂM

1. Được thiết kế phù hợp cho tủ điện chuyên dụng.
2. Được thiết kế để có thể vừa gắn được bằng bu lông, vừa gắn được bằng phương thức One-touch.
3. Bên ngoài nhỏ và nhẹ, sử dụng chất liệu chịu được va đập mạnh.
4. Nắp đèn sử dụng nhựa PC khuếch tán ánh sáng có độ chiếu sáng vượt trội.
5. Sử dụng nhựa kỹ thuật chống cháy cho toàn bộ linh kiện.



외형치수 및 사양 / KÍCH THƯỚC NGOÀI VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT



모델 Mẫu	전압 Điện áp	주파수 Tần số	Watt	Trọng lượng (g)	Độ sáng (LUX)	Điện áp chịu được	A	B
LCL-5WA	220V AC	50/60Hz	4.2W	85	70	2000V/1phút	150	184
LCL-5WD	24V DC		4.2W					
LCL-6WA	220V AC		4.5W	107	95		201	235
LCL-6WD	24V DC		4.5W					
LCL-7WA	220V AC		6.2W	152	160		303	337
LCL-7WD	24V DC		6.2W					
LCL-8WA	220V AC		8.3W	152	300		303	337
LCL-8WD	24V DC		8.3W					



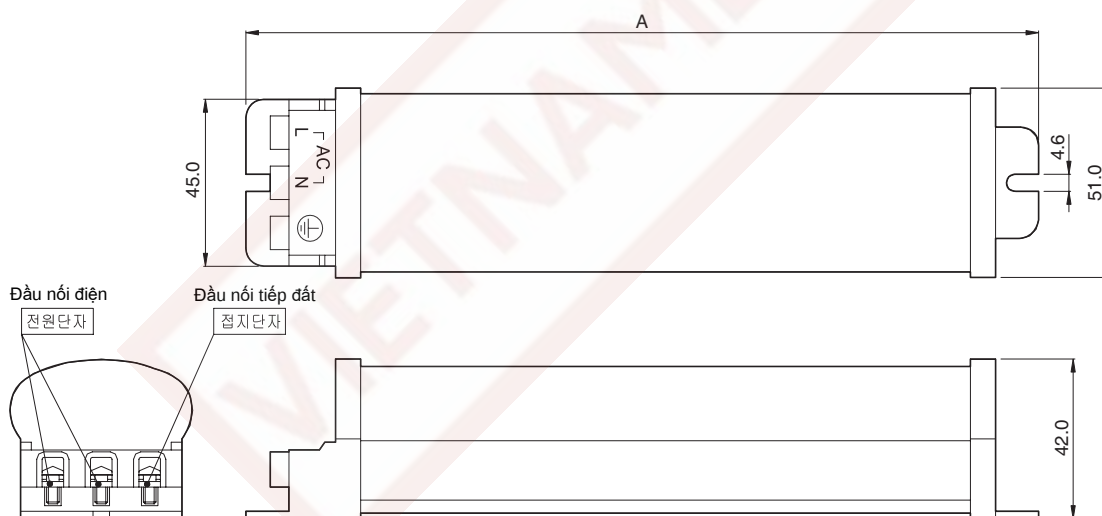
특징 / Features

1. Là loại đèn LED gắn trực tiếp chuyên dụng cho tủ điện, bảng điều khiển tự động.
2. Là sản phẩm được tích hợp mạch bảo vệ tăng áp, quá áp và quá dòng.
3. Thân đèn làm từ nhôm nên cải thiện được khả năng tản nhiệt và độ bền.
4. Nắp đèn sử dụng sản phẩm nhựa PC chống cháy, khuếch tán ánh sáng với độ chiếu sáng tuyệt vời.
5. Đảm bảo tính ổn định với việc có thêm một đầu nối xuống đất. (CP-LED10WL / CP-LED-15W)



외형치수 및 사양 / KÍCH THƯỚC NGOÀI VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Terminal 3P

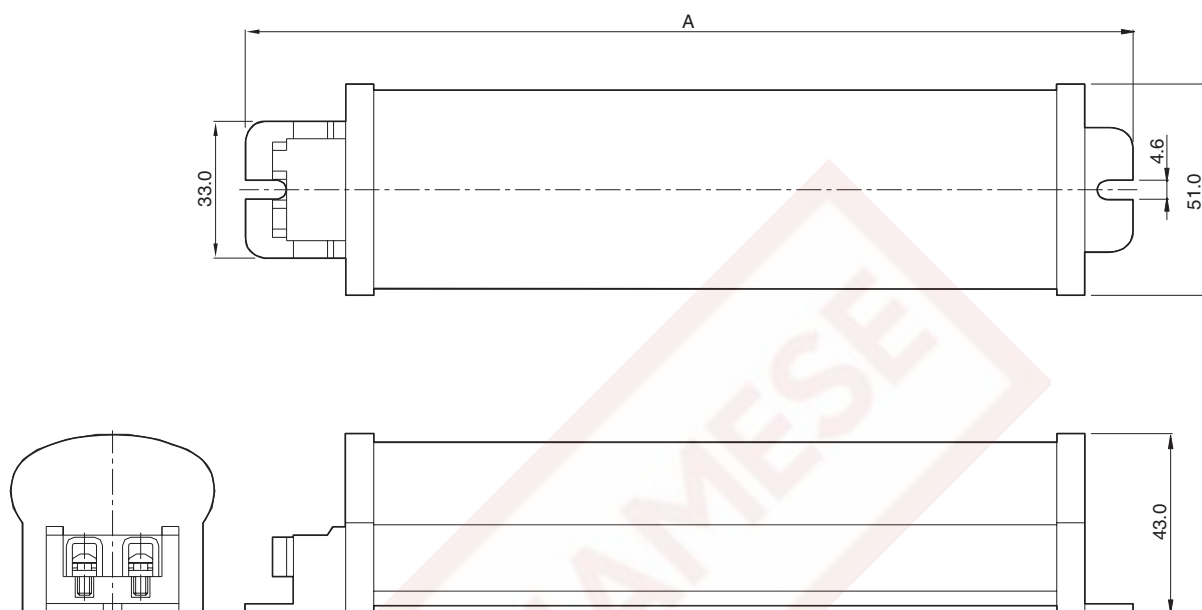


Model Mẫu	전압 Điện áp	전력 Dòng điện	인증 Chứng nhận	주파수 Tần số	Cỡ		조도 Độ sáng	비고 Chú thích
					A	K.cách gắn	(K/c 1m)	
CP-LED-5W	AC200V~240V	5W		50~60Hz	220	213		개발중 Đang ng.cứu
	AC110V~120V							
CP-LED-10W	AC200V~240V	10W	KC		220	213	350Lux	
	AC110V~120V							
CP-LED-10WL	AC200V~240V	10W	KC		230	222	350Lux	
	AC110V~120V							
CP-LED-15WL	AC110V~240V	15W	KC		320	312	510Lux	
			CCC					



외형치수 및 사양 / KÍCH THƯỚC NGOÀI VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Terminal 2P



Model Mẫu	전압 Điện áp	전력 Dòng điện	인증 Chứng nhận	주파수 Tần số	Cỡ		조도 Độ sáng (K/c 1m)	비고 Chú thích
					A	K.cách gắn		
CP-LED-10W2P	AC200V~240V	10W	KC	50~60Hz	220	213	250Lux	
	AC110V~120V							
CP-LED-10WL2P	AC200V~240V	10W	KC	50~60Hz	230	222	250Lux	
	AC110V~120V							

MEMO





온도조절기 / 스페이스히터

BỘ ỒN NHIỆT /
ĐIỆN TRỞ SẤY



HIVERO

특징 / ĐẶC ĐIỂM

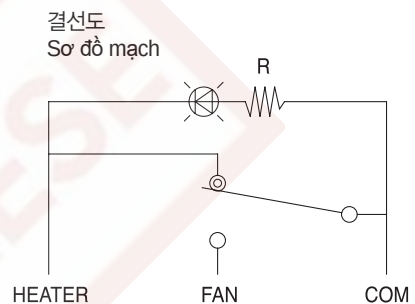
1. Có công suất đóng mở cao: 15A.
2. Được làm từ chất liệu chống hồ quang, chống cháy và chịu nhiệt nên khả năng cách nhiệt tốt.
3. Sản phẩm có nắp bảo vệ nên tính an toàn cao.
4. Bề ngoài nhỏ và nhẹ, sử dụng vật liệu chịu được va đập mạnh.
5. Khi bộ ổn nhiệt hoạt động, đèn LED sẽ tắt.

디자인등록 완료
Thiết kế hoàn chỉnh

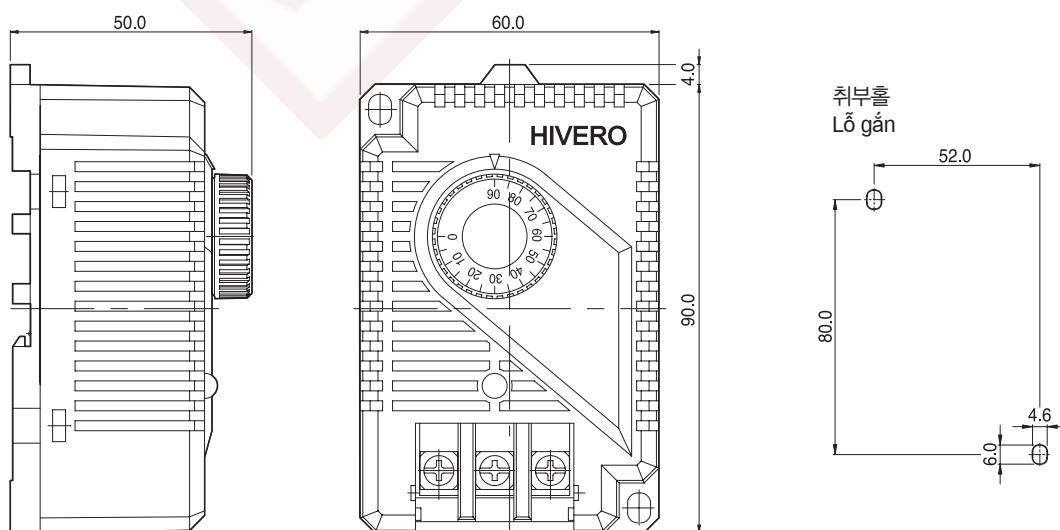


사양 / THÔNG SỐ KỸ THUẬT

항목 Thông số	SHTC-50	SHTC-90
Phạm vi ổn nhiệt	0~50	0~90
Nhiệt độ chịu được	$4 \pm 2^{\circ}\text{C}$	$4 \pm 3^{\circ}\text{C}$
Công suất tiếp điểm	250VAC 15A	
Cố định phần thân	Vít M4 và Thanh ray	

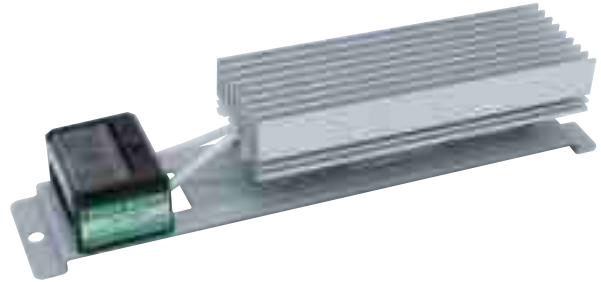


형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI



특징 / ĐẶC ĐIỂM

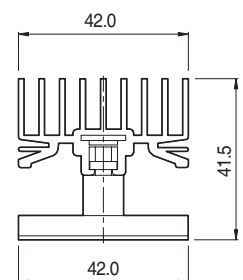
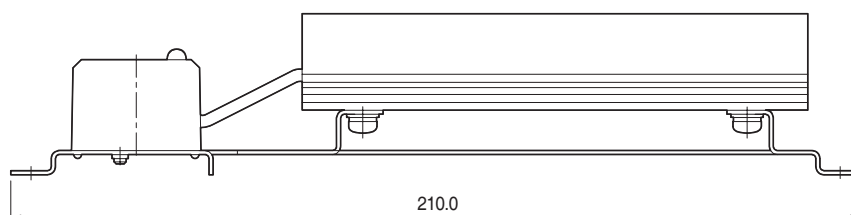
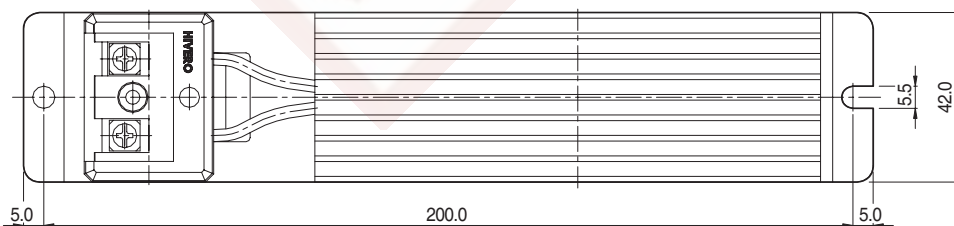
1. Điện trở sấy kiên cố, có khả năng chống va đập và chống rung từ bên ngoài.
2. Được thiết kế theo cấu tạo chống bụi.
3. Tản nhiệt bằng nhôm dẫn nhiệt tốt, truyền nhiệt từ điện trở sấy nhanh.
4. Sản phẩm có nắp bảo vệ nên tính an toàn cao.
5. Khi điện trở sấy hoạt động, đèn LED sẽ bật.
6. Chuyên dụng cho bảng điều khiển trong nhà.



사양 / THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Mẫu	Điện áp định mức	Công suất (W)	Tần số (Hz)
SH-100W	AC220V	100W	50/60
SH-150W		150W	
SH-200W		200W	

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI



MEMO

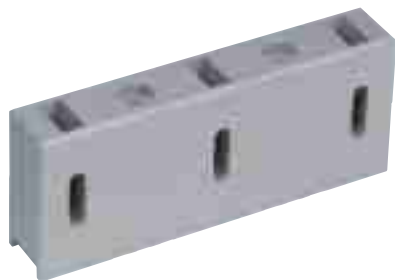


지시대
THANH ĐỒ

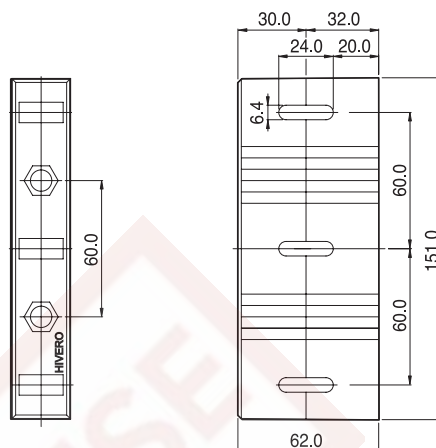


형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

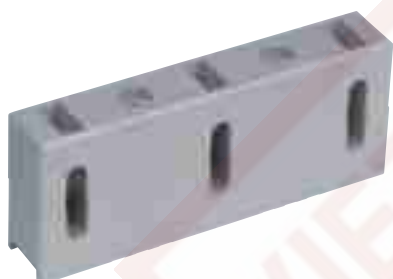
BT-603-06



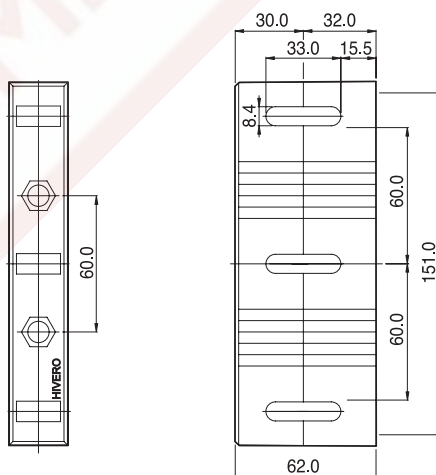
모선지지간격 Khoảng cách lỗ kẹp	60mm
모선두께 Độ dày thanh cái	6mm



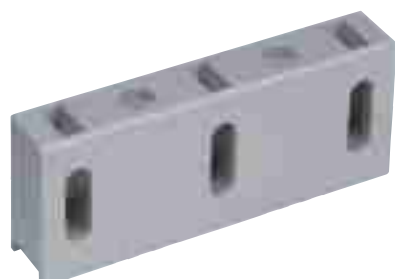
BT-603-08



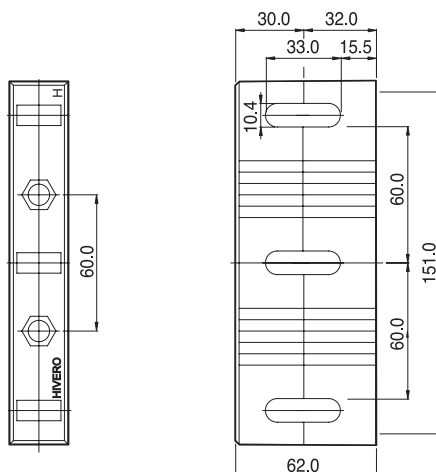
모선지지간격 Khoảng cách lỗ kẹp	60mm
모선두께 Độ dày thanh cái	8mm



BT-603-10

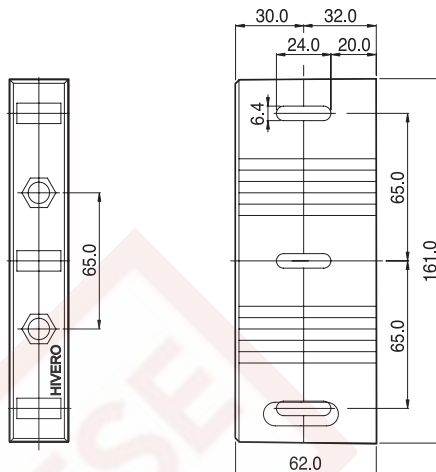
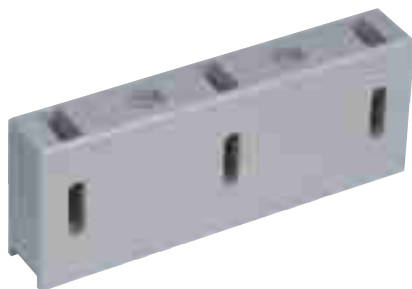


모선지지간격 Khoảng cách lỗ kẹp	60mm
모선두께 Độ dày thanh cái	10mm



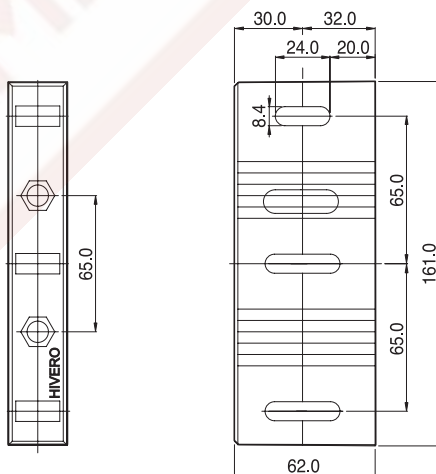
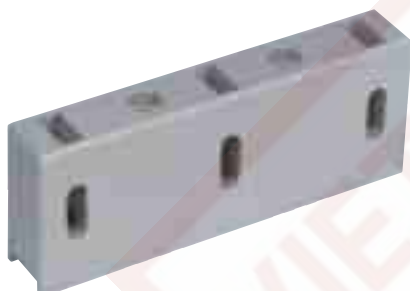
형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

BT-653-06



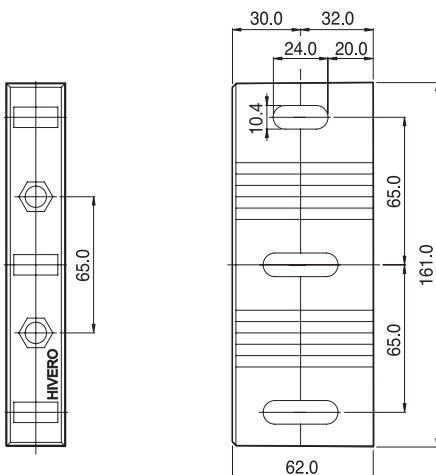
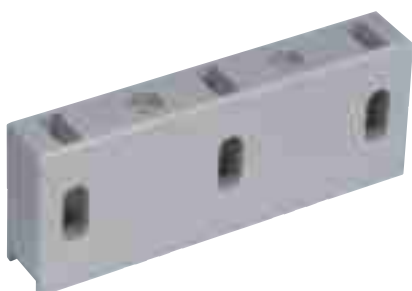
모선지지간격 Khoảng cách lỗ kẹp	65mm
모선두께 Độ dày thanh cái	6mm

BT-653-08



모선지지간격 Khoảng cách lỗ kẹp	65mm
모선두께 Độ dày thanh cái	8mm

BT-653-10



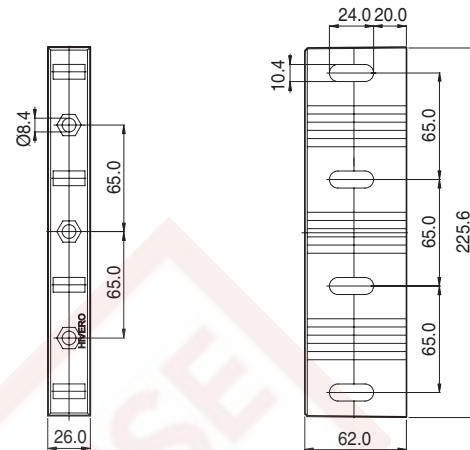
모선지지간격 Khoảng cách lỗ kẹp	65mm
모선두께 Độ dày thanh cái	10mm

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

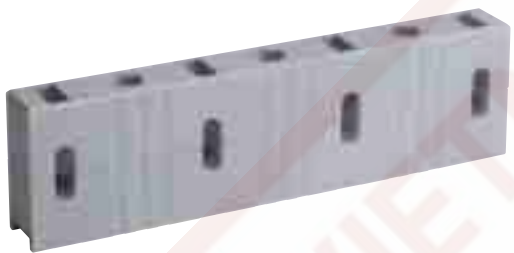
BT-654-06



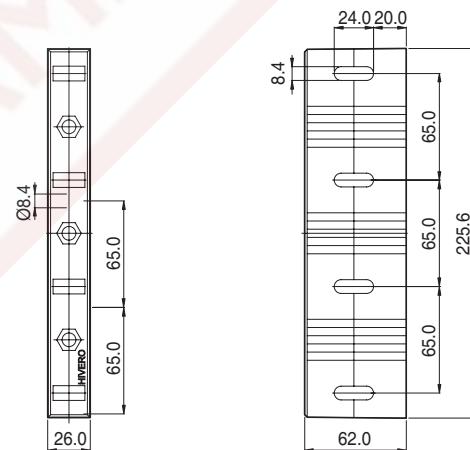
모선지지간격 Khoảng cách lỗ kẹp	65mm
모선두께 Độ dày thanh cái	6mm



BT-654-08



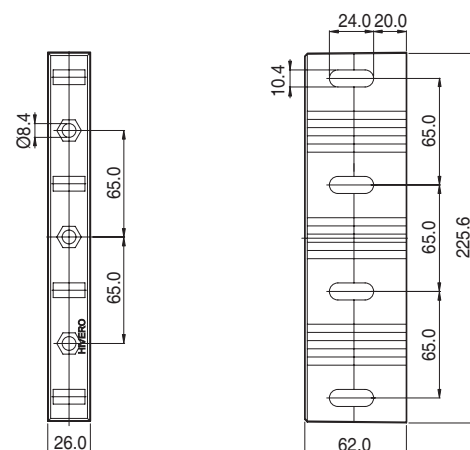
모선지지간격 Khoảng cách lỗ kẹp	65mm
모선두께 Độ dày thanh cái	8mm



BT-654-10

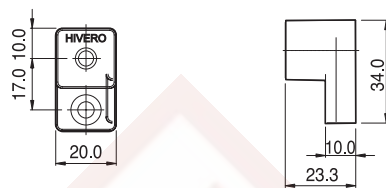


모선지지간격 Khoảng cách lỗ kẹp	65mm
모선두께 Độ dày thanh cái	10mm

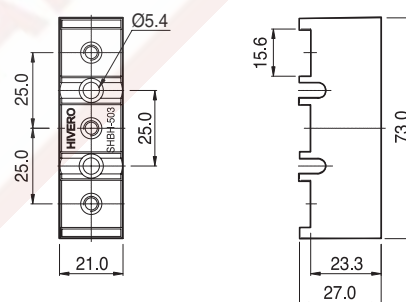


형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

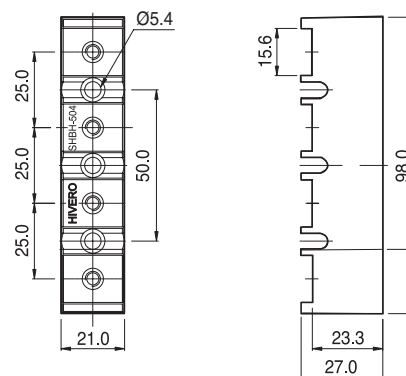
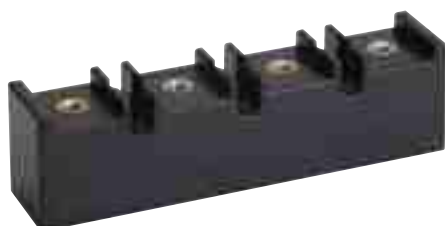
BH-1
50A, 100A, 200A



BH-503
50A 3P

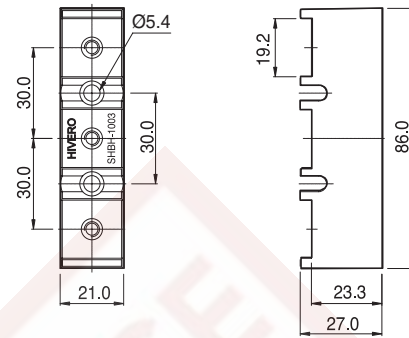


BH-504
50A 4P

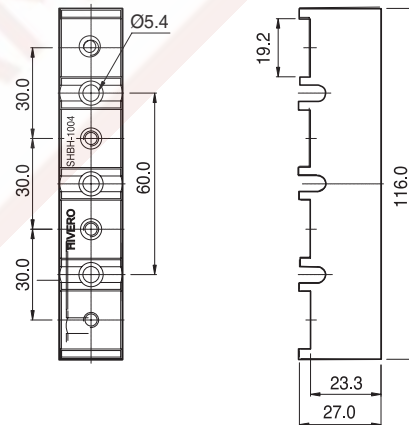


형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

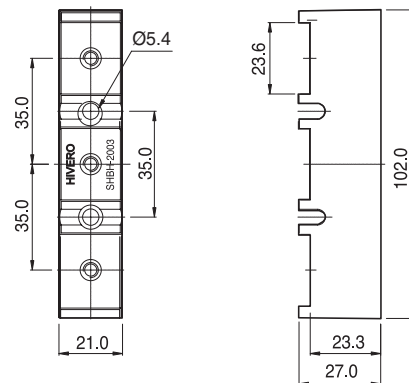
BH-1003
100A 3P



BH-1004
100A 4P

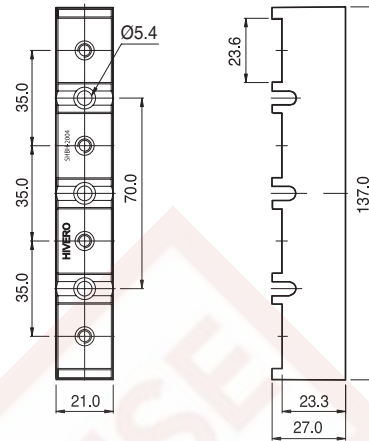


BH-2003
200A 3P

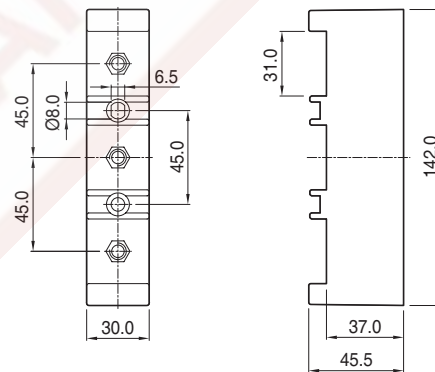


형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

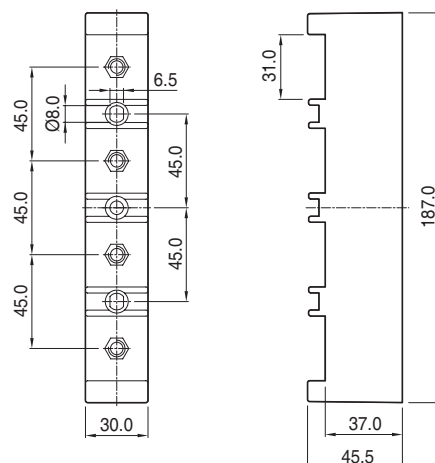
BH-2004
200A 4P



BH-4003
400A 3P



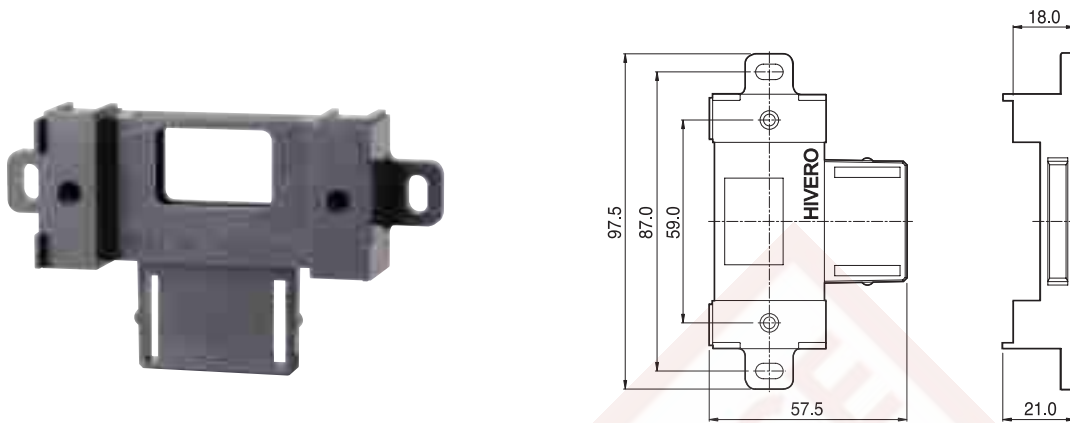
BH-4004
400A 4P



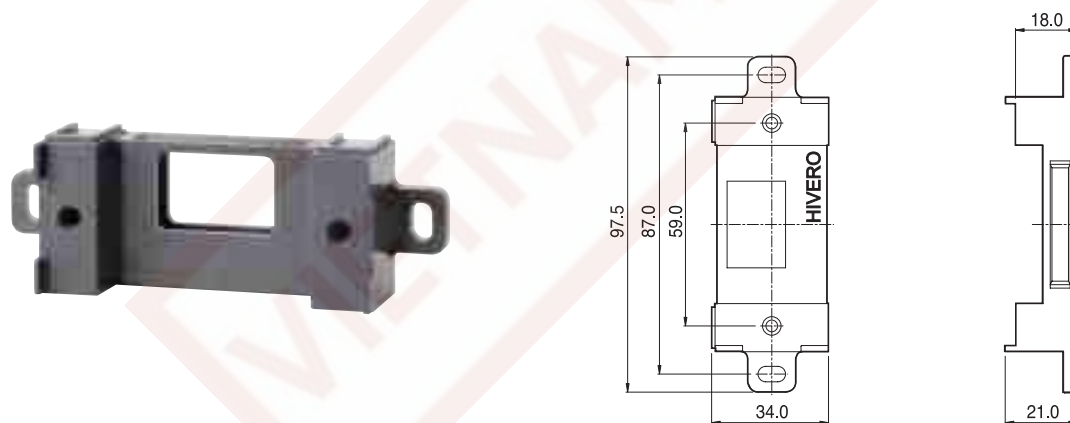
형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

디자인등록 완료
Đã đăng ký thiết kế

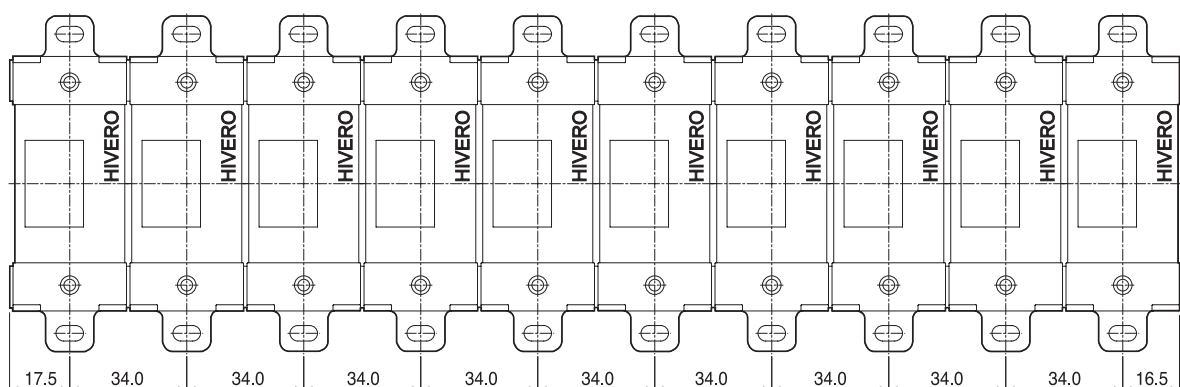
SHELB-205



SHELB-206



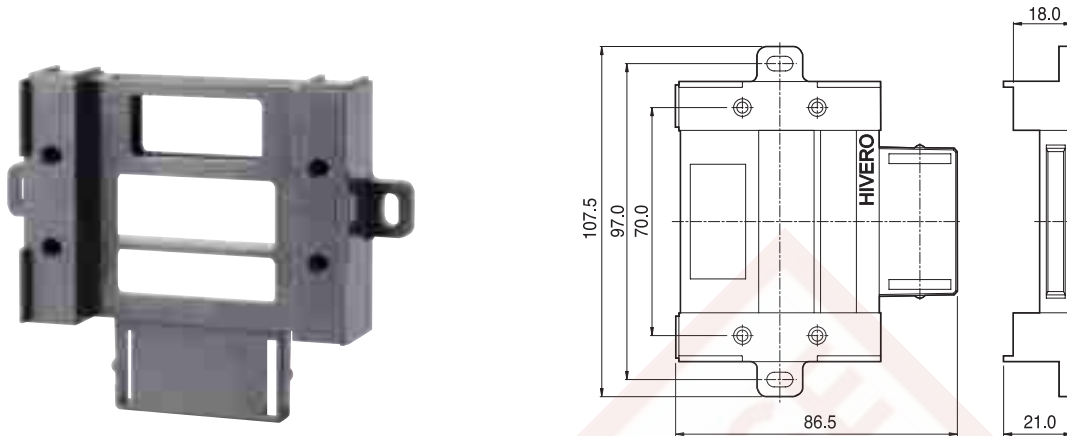
조립 형상 Dạng ghép nối



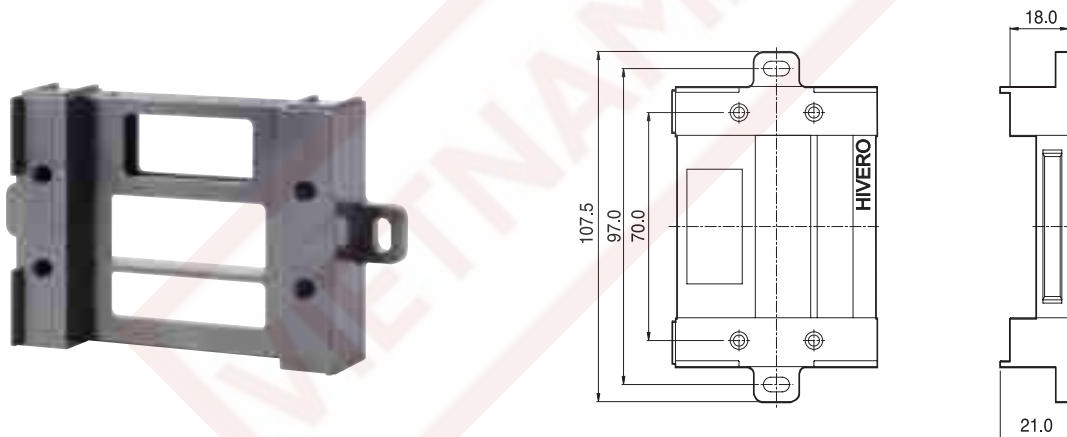
디자인등록 완료
Đã đăng ký thiết kế

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

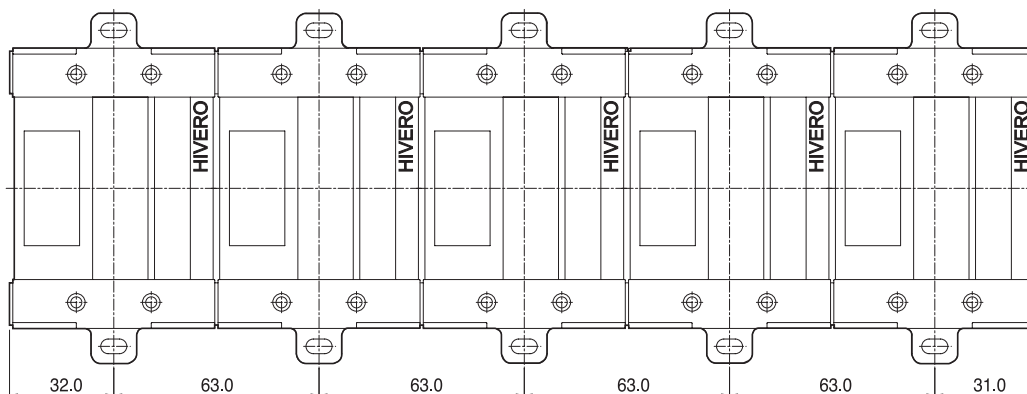
SHELB-207



SHELB-208



조립 형상 Dạng ghép nối



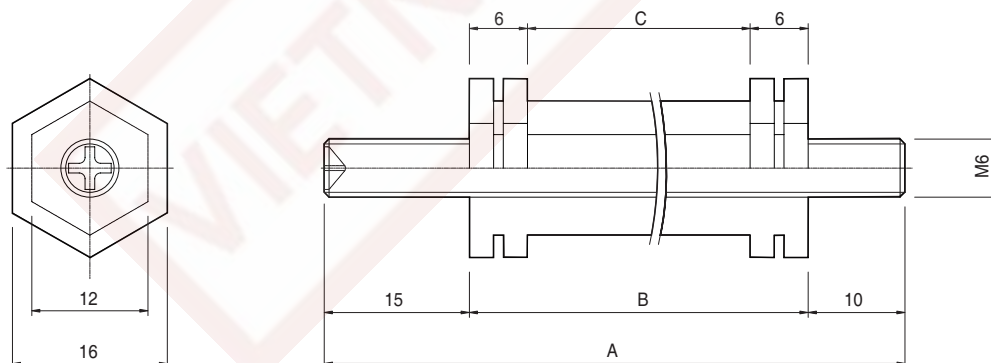
특징 / ĐẶC ĐIỂM

1. Phần thân được làm từ kim loại, cứng và khó bị bẻ cong.
2. Thân vỏ dạng lục giác, có tính kết nối cao.
3. Có thể vận được bằng tua vít chữ thập (+), tiện cho việc lắp đặt.
4. Có 6 kích thước khác nhau.
5. Phần tay xoay sử dụng nhựa kỹ thuật, có khả năng cách nhiệt tốt.
6. Có 2 màu: Trắng ngà (Ivory) và Đen.

디자인등록 완료
Đã đăng ký thiết kế



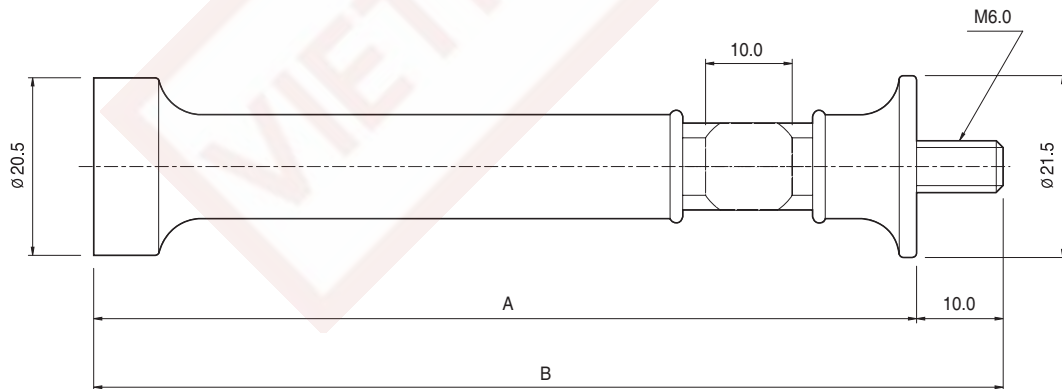
형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI



모델명 Tên Model	A	B	C
SHPC-60(Y)	85	60	48
SHPC-68(Y)	93	68	56
SHPC-80(Y)	105	80	68
SHPC-95(Y)	120	95	83
SHPC-103(Y)	128	103	91
SHPC-130(Y)	155	130	118



형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI



모델명 Tên Model	A	B
PC-60M	60	70
PC-68M	68	78
PC-95M	95	105
PC-105M	105	115



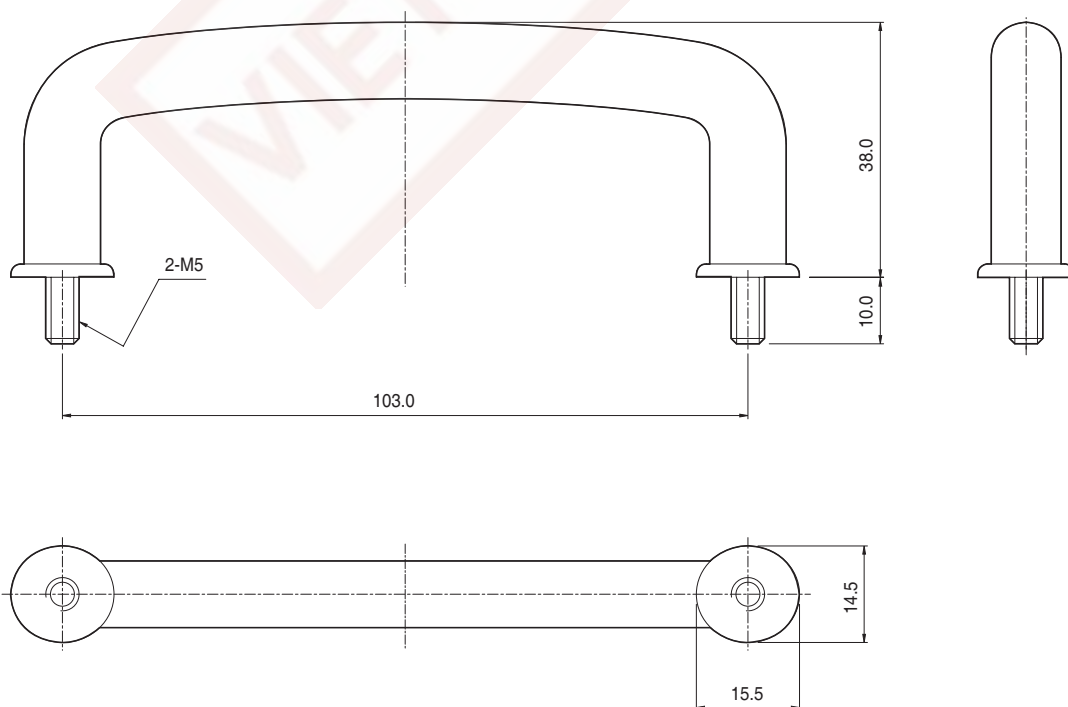
H-105 7.5BG

H-105 5Y

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

H-105 7.5BG

H-105 5Y



PVC 덕트 / 후크밴드
MÁNG CÁP PVC /
BẠT BỌC CÁP CHỐNG CHÁY



HIVERO



특징 / ĐẶC ĐIỂM

1. Phần nắp chống trượt được chế tạo bằng công nghệ đặc biệt để khắc phục tình trạng trơn trượt khiến nắp rơi khỏi máng.
2. Sử dụng vật liệu nhựa PVC chống cháy, cùng các nguyên vật liệu có độ mềm dẻo và khả năng kháng hóa chất tốt.
3. Cấu trúc chịu lực uốn nên ít bị biến dạng.
4. Sản phẩm đã hoàn thành thử nghiệm chống cháy của Phòng Thử nghiệm Hóa chất Hàn Quốc theo phương pháp thử nghiệm UL-94.
5. Có 18 loại kích thước để lựa chọn tùy theo nhu cầu.
6. Có 2 màu trắng ngà và xám tro.
7. Lỗ luồn dây được thiết kế đối xứng với độ rộng tối đa để đi dây dễ dàng.
8. Lỗ luồn dây được đục đều và đồng nhất bằng phương pháp đột dập đồng thời.
9. Với đơn hàng số lượng lớn, có thể cắt máng theo quy cách của khách hàng.
10. Có sản xuất cả loại lỗ mở.
11. Sản phẩm đã được Phòng Thử nghiệm Hóa chất Hàn Quốc UL thông qua.



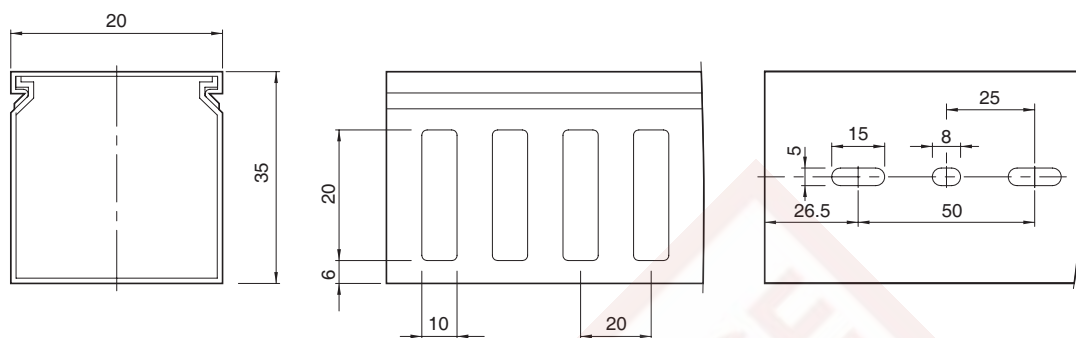
Rãnh đóng nắp đậy

형명분류 / CHI TIẾT TÊN SẢN PHẨM

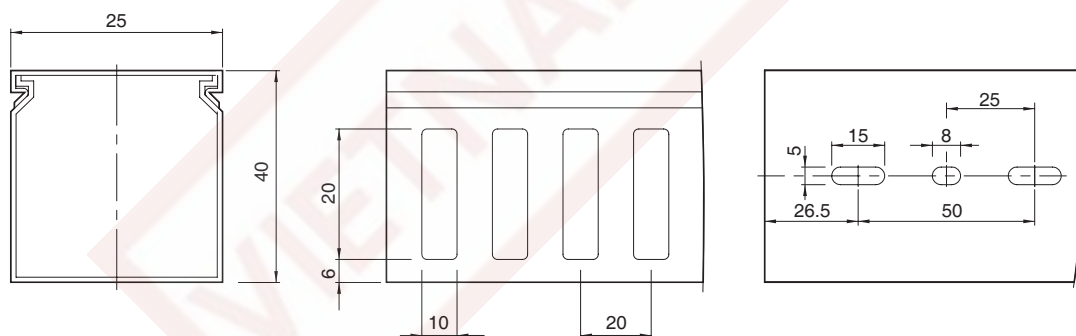
CD	A	40	60	G
하이베로 케이블 덕트 HIVERO cable duct	본체 길이 Rộng	높이 Cao	색상 Màu sắc	
			I	Trắng ngà
			G	Xám tro

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

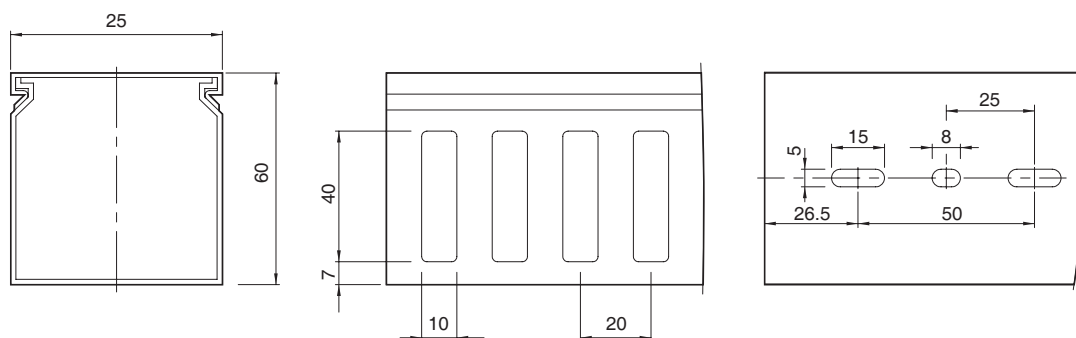
CD-A2035I
CD-A2035G



CD-A2540I
CD-A2540G

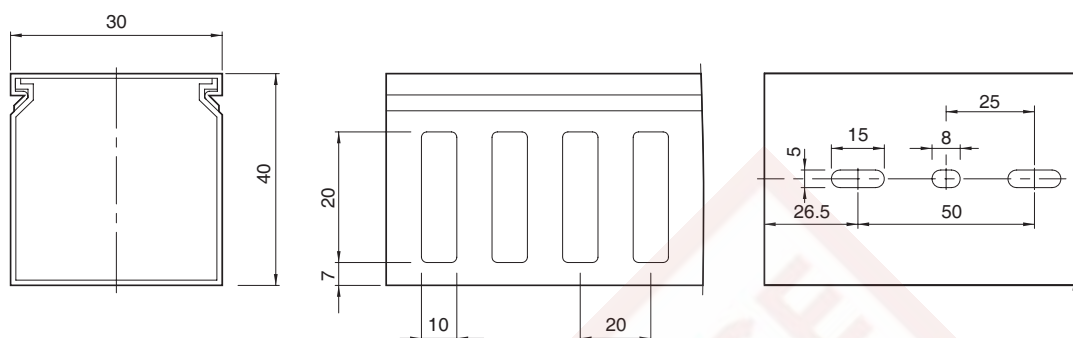


CD-A2560I
CD-A2560G

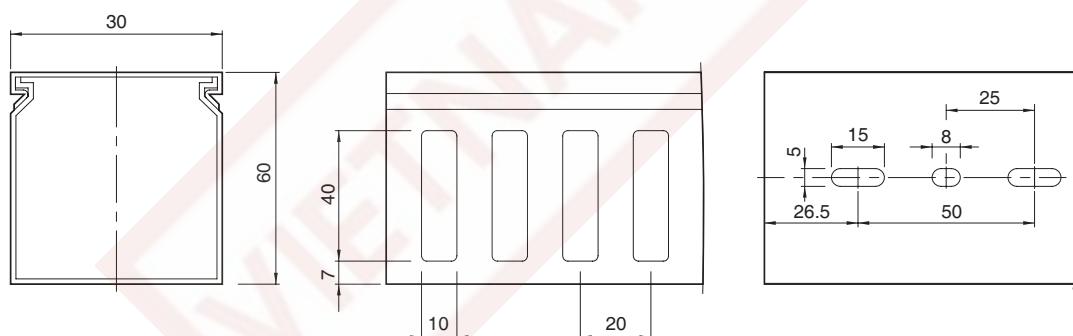


형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

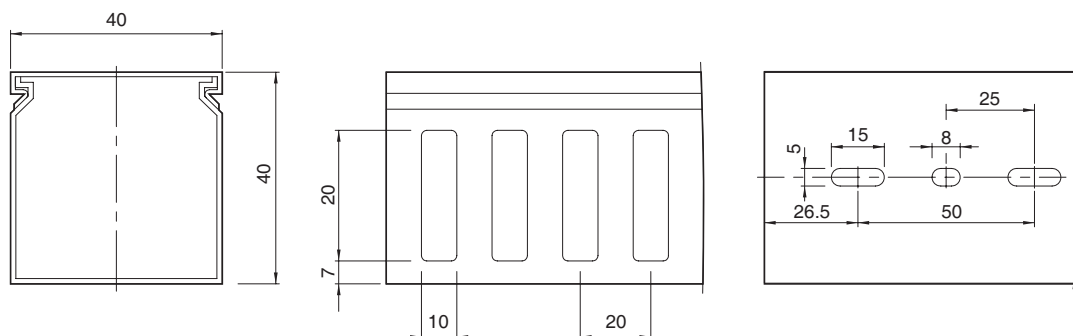
CD-A3040I
CD-A3040G



CD-A3060I
CD-A3060G

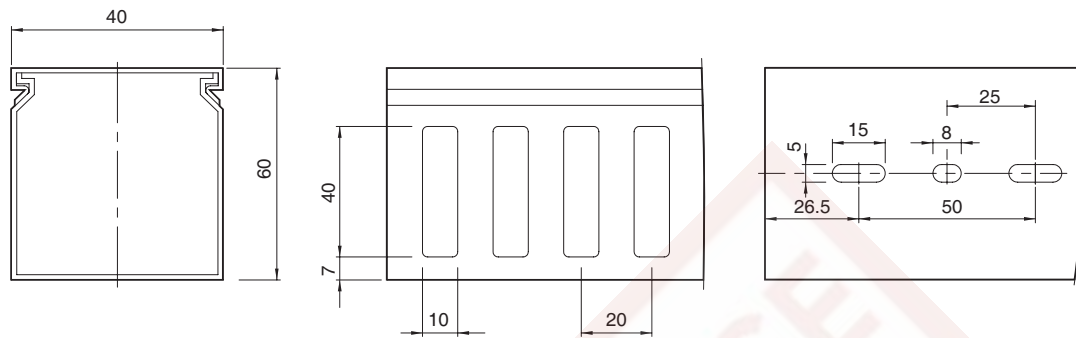


CD-A4040I
CD-A4040G

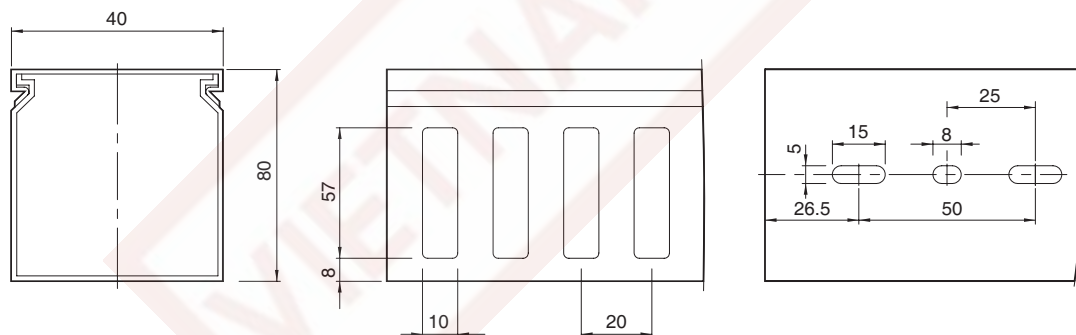


형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

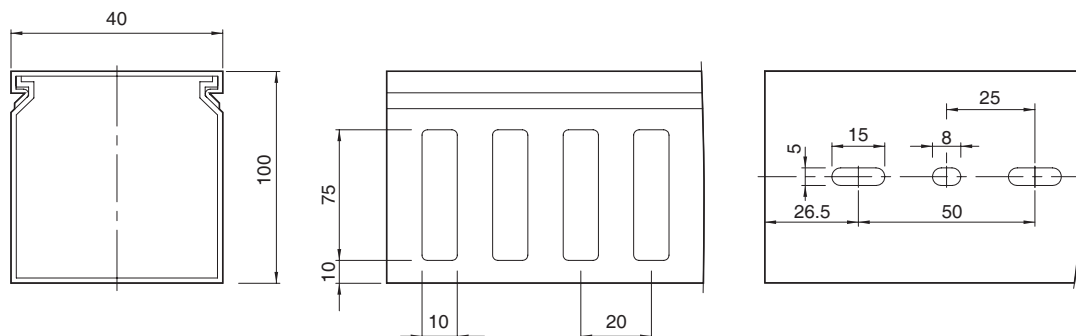
CD-A4060I
CD-A4060G



CD-A4080I
CD-A4080G

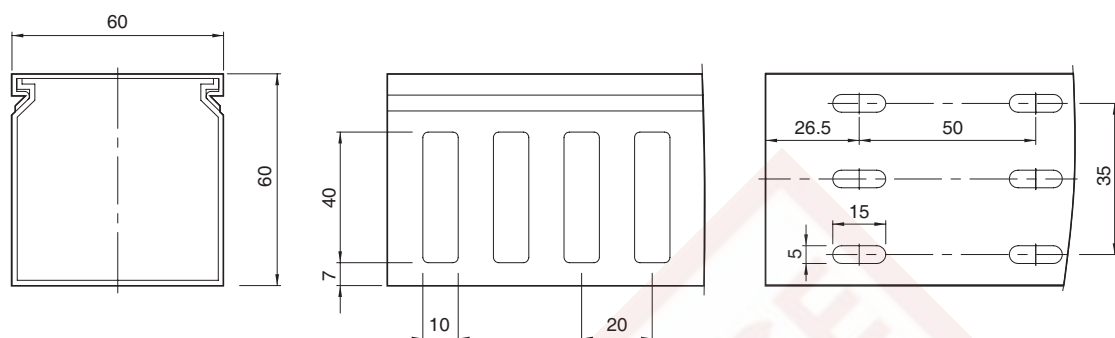


CD-A40100I
CD-A40100G

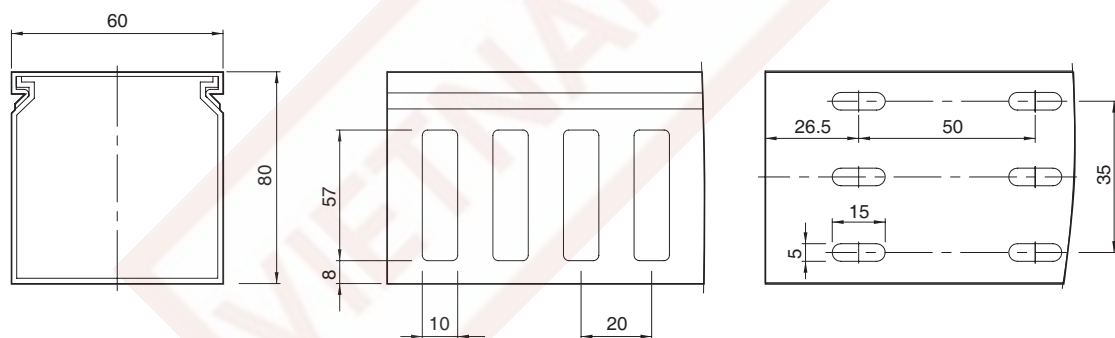


형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

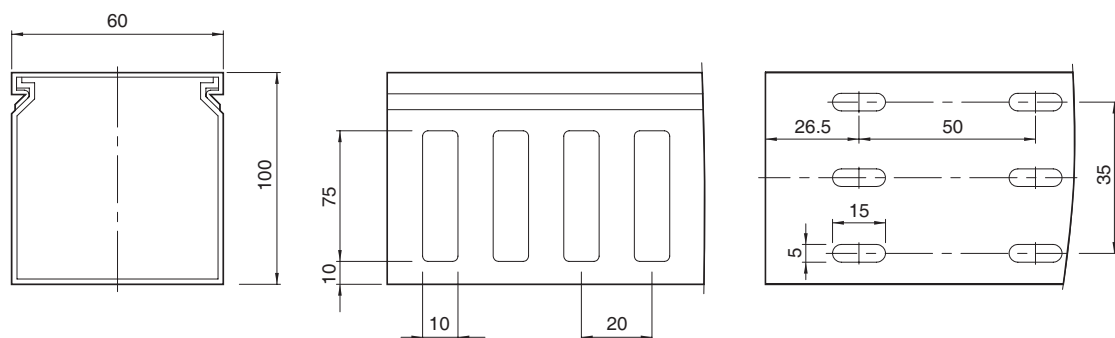
CD-A6060I
CD-A6060G



CD-A6080I
CD-A6080G

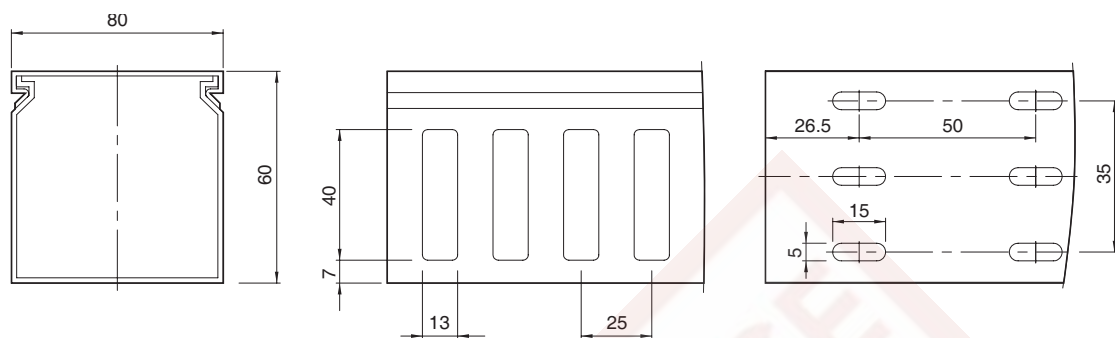


CD-A60100I
CD-A60100G

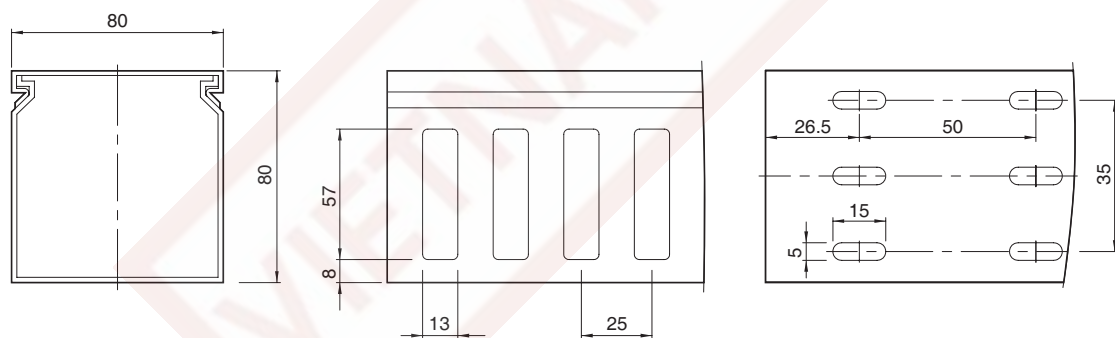


형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

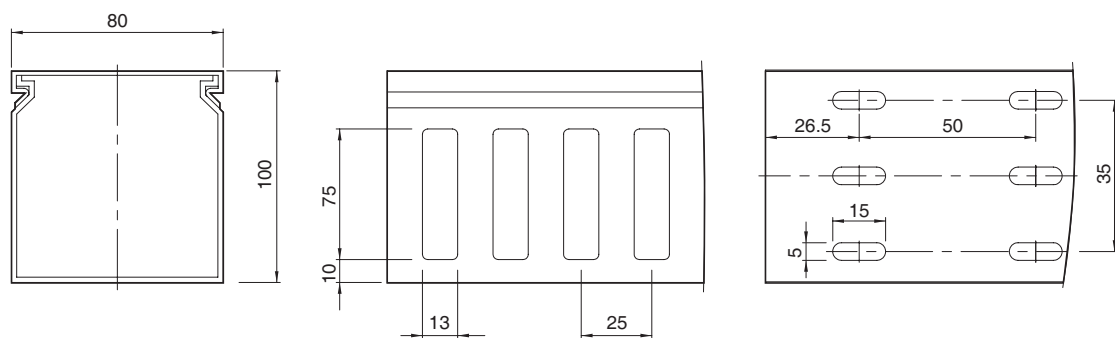
CD-A8060I
CD-A8060G



CD-A8080I
CD-A8080G



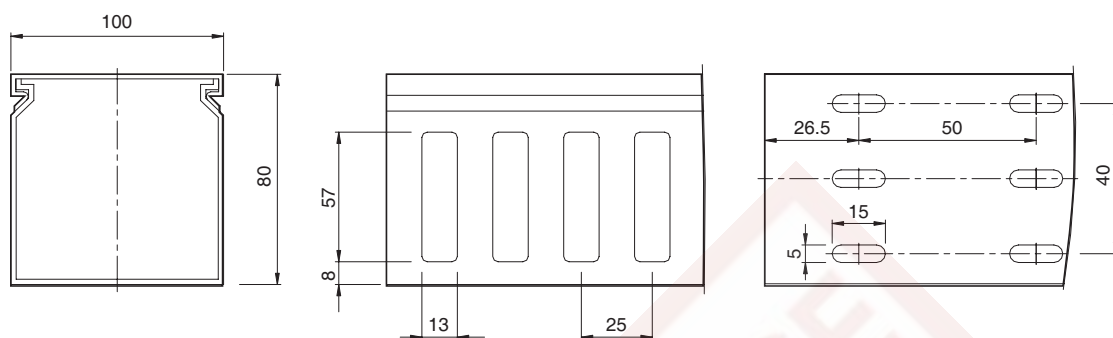
CD-A80100I
CD-A80100G



형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

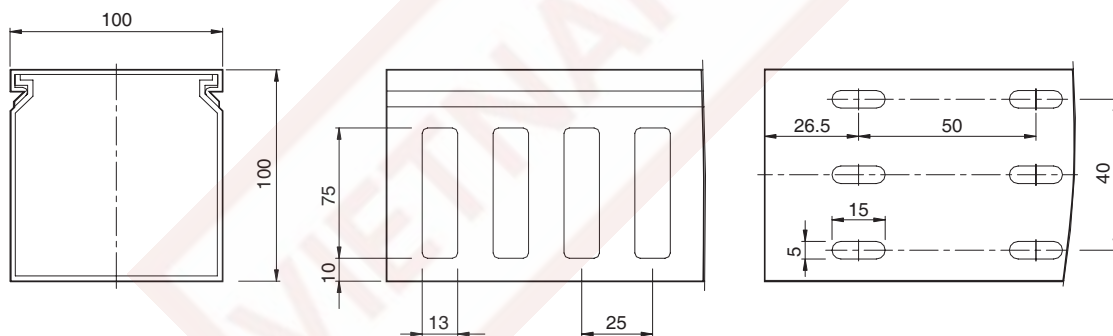
CD-A10080I

CD-A10080G



CD-A100100I

CD-A100100G





특징 / ĐẶC ĐIỂM

1. Sản phẩm sử dụng vật liệu chống cháy và dễ thay đổi hình dạng vì là vật liệu mềm.
2. Phần khóa có độ gắn kết vượt trội để có thể sử dụng được cho đủ loại hệ thống dây điện đặc thù.
3. Phần móc có thể tháo lắp tự do, mang lại hiệu quả cao khi thao tác.
4. Sản phẩm được sản xuất theo nhiều thông số kỹ thuật đa dạng để người dùng thoải mái lựa chọn.
5. Dễ dàng cắt theo chiều dài nhu cầu sử dụng, ít hao tổn vật liệu.
6. Độ dài một cuộn là 50m.
7. Bạt có màu xám.

형명분류 / PHÂN LOẠI TÊN SẢN PHẨM

HB

하이베로 후크밴드
Bọc cáp HIVERO

15

튜브크기 (Ø)
Kích thước ống (Ø)

10	10mm
15	15mm
20	20mm
25	25mm
30	30mm
40	40mm
50	50mm
60	60mm
70	70mm
100	100mm

S

보호방식
Hình thức bảo hộ

S	Dạng che
Không KH	Dạng thường

MEMO





휴즈 / 휴즈홀더
CẦU CHÌ /
GIÁ ĐỖ CẦU CHÌ

특징 / ĐẶC ĐIỂM

1. Sản phẩm được sản xuất kết hợp loại bu lông và loại kênh chuỗi để người tiêu dùng sử dụng thuận tiện.
2. Khi thay cầu chì, chỉ cần mở tay nắm là cầu chì sẽ bật lên theo nên rất tiện lợi.
3. Sản phẩm có dạng kết nối, có thể điều chỉnh số lượng đầu nối phù hợp với nhu cầu người tiêu dùng.
4. Sản phẩm sử dụng chất liệu chống cháy nên rất an toàn.

용도 / MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

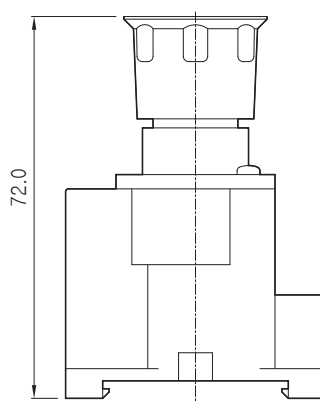
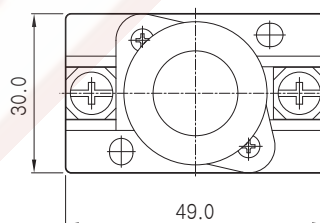
Bảng điện, máy tự động hóa, máy chế tạo,...

사양 / THÔNG SỐ KỸ THUẬT

250VAC 15A(Max) / 380VAC 7.5A(Max)

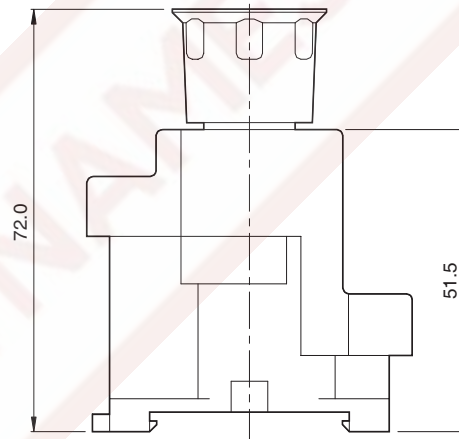
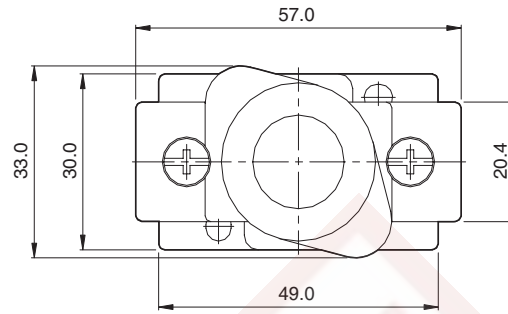
형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

HFH-30

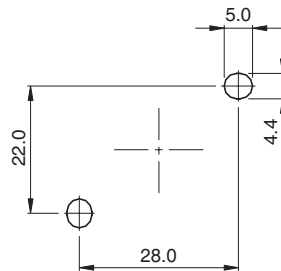


형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

HFH-30C
(카바부착형)
(Loại gắn nắp)



취부홀 가공도
Sơ đồ gia công lỗ gắn



특징 / ĐẶC ĐIỂM

1. Chịu được dòng nhiệt và dòng điện ngắn mạch với cường độ 100kA.
2. Có khả năng chịu nhiệt, có thể lắp thêm nhiều cực.
3. Có chức năng phân chia công suất thiết bị.
4. Khi bị chập cầu chì, đèn báo sẽ sáng, tạo được hiệu quả thị giác.
5. Là loại giá đỡ cầu chì có độ bền cao, hiệu quả cao bằng cách hàn định tán.

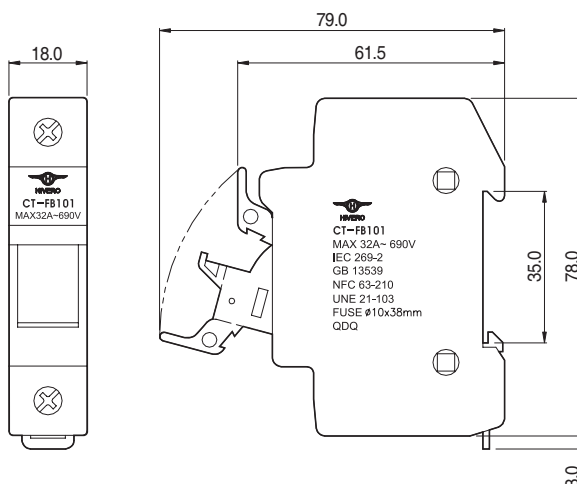


사양 / THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Loại	전 압 Điện áp	전 류 Điện lưu	특성 Đặc điểm	Trọng lượng (g)
CT-FB101	690	32	무표시등 Không có đèn báo	59
CT-FB101LA	690	32	Neon 표시등 Có đèn báo Neon	62
CT-FB101PV	DC1,000V	32	태양광 휴즈용, 무표시등 Dùng cho cầu chì năng lượng mặt trời, không có đèn báo	59
CT-FB101PVL	DC1,000V	32	태양광 휴즈용, Neon 표시등 Dùng cho cầu chì năng lượng mặt trời, có đèn báo Neon	63

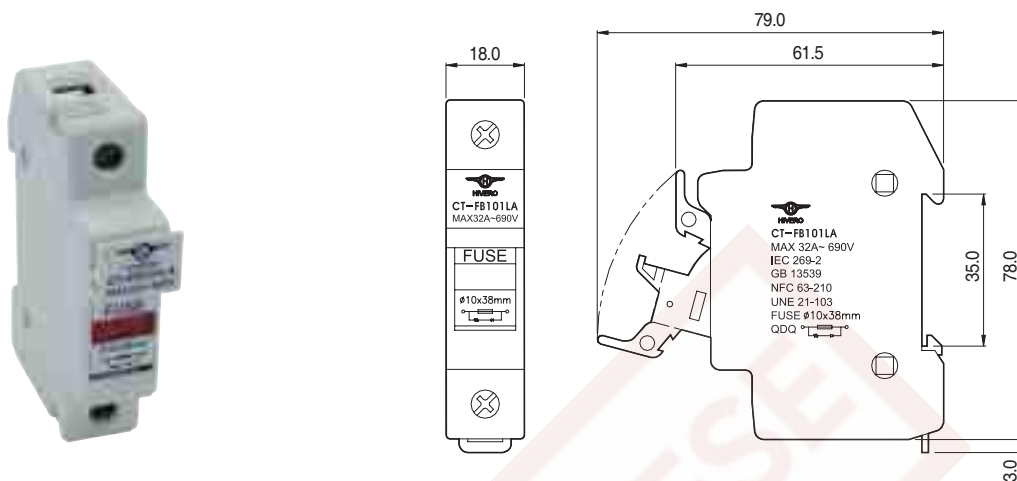
형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

CT-FB101

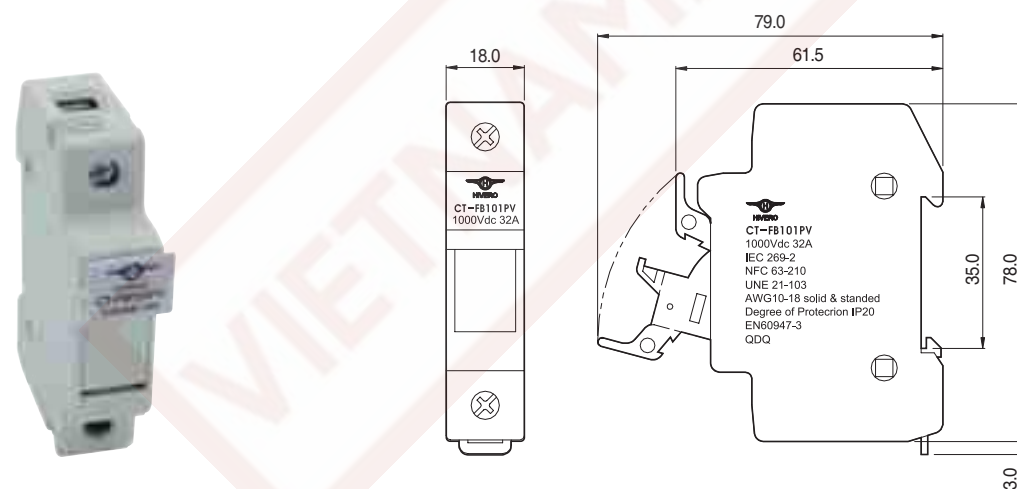


형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

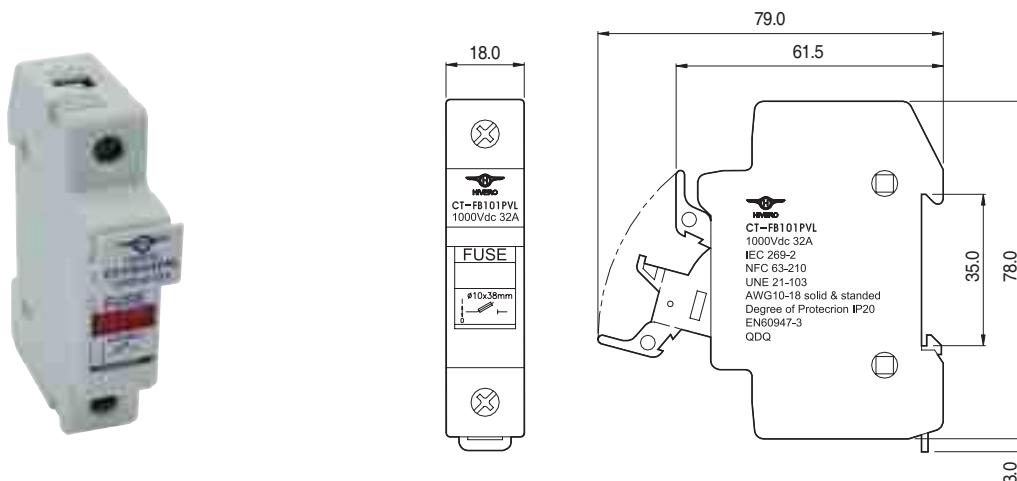
CT-FB101LA



CT-FB101PV



CT-FB101PVL



특징 / ĐẶC ĐIỂM

1. Loại D được sử dụng để phòng tránh quá tải điện và ngắn mạch.
2. Các yếu tố đa phần làm từ đồng được bọc trong "bình chứa cháy" bằng gốm cát nung nguyên chất có độ bền cao.
3. Nếu tải hoặc thiết bị bị hỏng do ngắn mạch, quá tải, không đồng nhất thì đèn báo bên ngoài sẽ sáng.

용도 / MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Bảng điện, máy tự động hóa, máy chế tạo,...

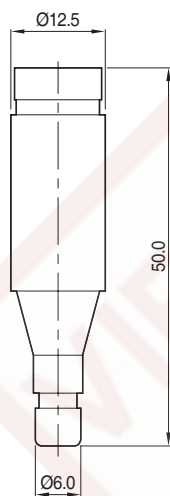


사양 / THÔNG SỐ KỸ THUẬT

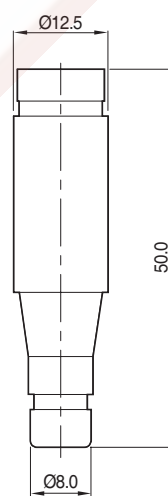
Điện áp: AC500V / Công suất ngắn mạch: 50kA / Trọng lượng: 11.7g

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

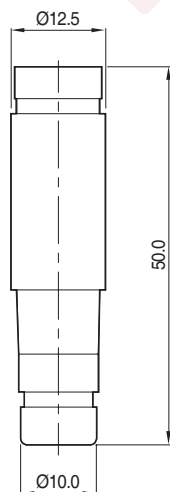
CT-DI2(2A)
CT-DI4(4A)
CT-DI6(6A)



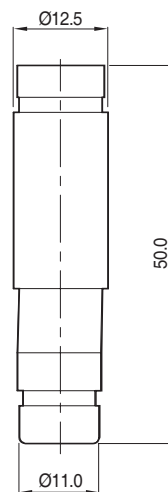
CT-DI10(10A)



CT-DI16(16A)



CT-DI25(25A)



콘덕터 & 부스바
DÂY DẪN



용도 / ỨNG DỤNG

1. Dùng làm thanh cái chính trong hệ thống thanh cái của nhà máy, tòa nhà
2. Khi muốn hấp thụ rung của thiết bị điện
3. Dùng làm đường cung cấp điện chính cho máy biến áp, tủ điện, máy hàn, lò điện, máy điện phân,...
4. Dùng để hấp thụ khe hở kết nối do lún đất,... để điều chỉnh kích thước trong quá trình lắp đặt hệ thống dây điện

사용예시 / VÍ DỤ CÁCH SỬ DỤNG

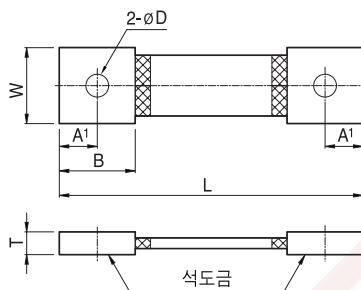
높이가 다를 경우 Độ cao khác nhau	수직으로 할 경우 2 đầu vuông góc nhau	수평위치가 다를 경우 Vị trí nằm ngang khác nhau	수직 분리 될 경우 Đầu chia theo chiều dọc
90도 돌릴 경우 Vặn xoay 90 độ	방향이 변할 경우 Đổi hướng	L자형으로 할 경우 Hướng chữ L	수평 분리 될 경우 Đầu chia theo chiều ngang
양쪽 두께가 다를 경우 Độ dày 2 đầu khác nhau		양쪽 폭이 다를 경우 Độ rộng 2 đầu khác nhau	

형명분류 / CHI TIẾT TÊN SẢN PHẨM

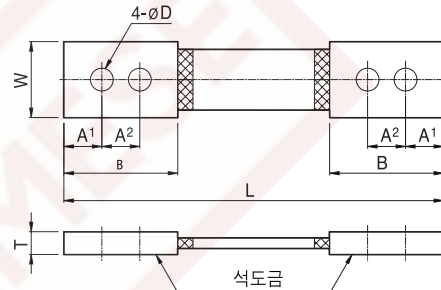
FC	2H	200A	12H	300L
하이베로 후렉시블단자 HIVERO Flexible Conductors	단자타입 Terminal type	전류용량 Current capacity	홀 치수 Hole size	전 장 Length

단자 타입별 표준도면 / SƠ ĐỒ MẶT CẮT TỪNG LOẠI

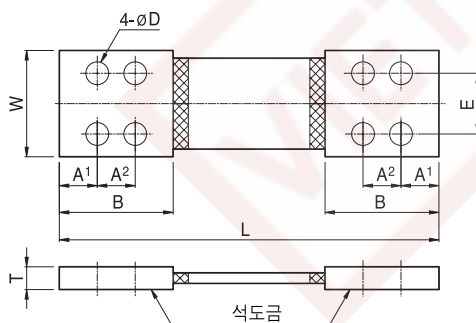
FC-1H



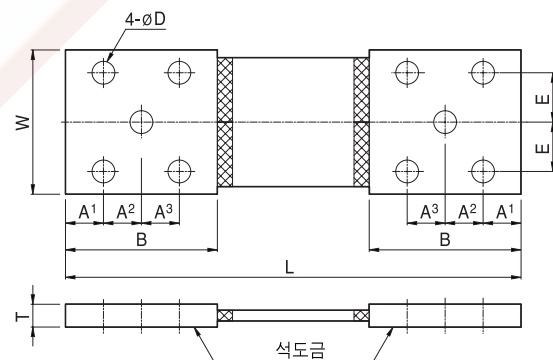
FC-2H



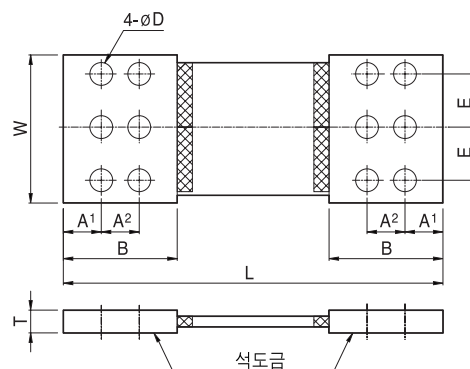
FC-3H



FC-4H



FC-5H



사양 / THÔNG SỐ

넓이 Rộng	SQ (mm²)	2640 정격 Định mức dòng	단자두께 Độ dày	Độ dài từng phần (mm)						단자형상 Loại dây dẫn	총거리(mm) Độ dài T
				A1	A2	A3	B	E	D		
2	38	200	6.0	20			40		12	1H	200
	76	300	8.0								
	114	380	10.0								
	152	450	12.0								
40	50	290	5.6	20	40		80		12	2H	300
	100	410	7.2								
	150	520	8.9								
	200	580	10.5								
	250	690	12.1								
	300	770	13.8								
50	100	450	6.5	20	40		80		12	2H	300
	200	650	9.1								
	300	820	11.6								
	400	970	14.2								
	500	1,100	16.7								
	600	1,220	19.3								
60	200	680	7.0	25	40		90	40	12	2H	350
	300	900	11.0								
	500	1,150	15.5								
	600	1,300	17.5								
	800	1,500	19.0								
	1,000	1,720	22.0								
75	150	680	8.5	25	40		90		14	3H	350
	200	760	9.4								
	250	880	10.2								
	300	940	11.1								
	400	1,100	12.8								
	500	1,240	14.5								
	600	1,380	16.2								
	800	1,630	19.6								
	1,000	1,860	23.0								
	1,200	2,070	26.4								
80	300	1,000	10.0	25	50	40	100		14	3H	400
	400	1,170	12.0								
	500	1,310	13.5								
	600	1,500	14.5								
	800	1,720	17.0								
	1,000	1,950	20.0								
	1,250	2,150	23.0								
100	200	860	8.5	25	50		105		14	3H	400
	250	970	9.1								
	300	1,060	9.7								
	400	1,240	11.0								
	500	1,380	12.2								
	600	1,530	13.5								
	800	1,800	16.0								
	1,000	2,000	18.5								
	1,200	2,200	21.5								
	1,500	2,500	24.5								
120	300	1,200	9.0	30	40	40	140		14	4H	450
	400	1,320	10.0								
	500	1,500	11.0								
	600	1,650	12.5								
	800	1,900	14.5								
	1,000	2,100	16.5								
	1,200	2,350	18.5								
	1,400	2,550	19.5								
	1,500	2,650	20.5								
	1,600	2,800	22.5								
150	400	1,460	9.5	30	50	50	160		16	4H	500
	500	1,640	10.5								
	600	1,800	11.5								
	800	2,100	13.0								
	1,000	2,350	14.5								
	1,200	2,600	16.5								
	1,600	3,000	20.0								
	2,000	3,400	23.5								
	2,400	3,800	27.0								
	2,800	4,100	30.5								
200	500	1,850	9.5	30	120		180		16	5H	600
	800	2,360	11.0								
	1,000	2,640	12.5								
	1,200	2,900	14.0								
	1,500	3,260	15.5								
	2,000	3,800	19.0								
	2,500	4,200	22.5								
	3,000	4,700	25.5								
	3,500	5,100	28.5								

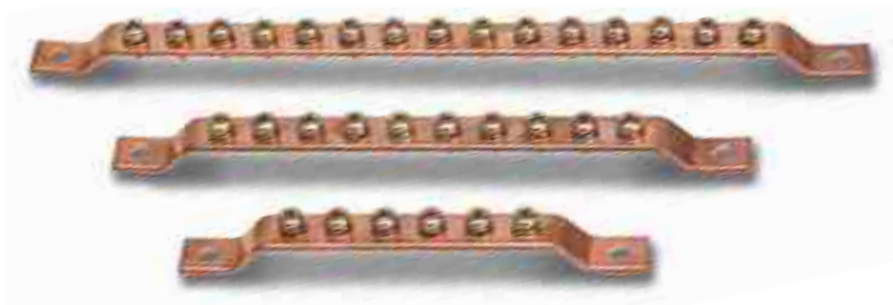


특징 / ĐẶC ĐIỂM

1. Phần dây dẫn ngắn, kích thước nhỏ gọn thích hợp dùng với số lượng lớn hàng trăm tấm chồng lên nhau.
2. Đầu nối ở 2 đầu sử dụng loại đồng nguyên chất, không nóng chảy hay vỡ do nhiệt độ cao.
3. Không giới hạn kích thước sản phẩm.

용도 / ỨNG DỤNG

1. Khi các chất dẫn điện tiếp xúc với nhau: dùng để ngăn ngừa hư hỏng thiết bị khi động đất hoặc bị biến dạng, hấp thụ rung và khắc phục lỗi
2. Kết nối thiết bị và dây dẫn: dùng để ngăn ngừa hư hỏng thiết bị khi động đất hoặc bị biến dạng, hấp thụ rung và khắc phục lỗi
3. Kết nối máy biến áp cho lò điện với máy chỉnh lưu cỡ lớn
4. Phụ kiện cho thiết bị đóng cắt dạng shunt trip
5. Sử dụng khi cung cấp dùng điện lớn từ 4,000A trở lên



형명분류 / CHI TIẾT TÊN SẢN PHẨM

EB

하이베로 접지부스바
HIVERO Earth busbar

126

정격
Định mức dòng

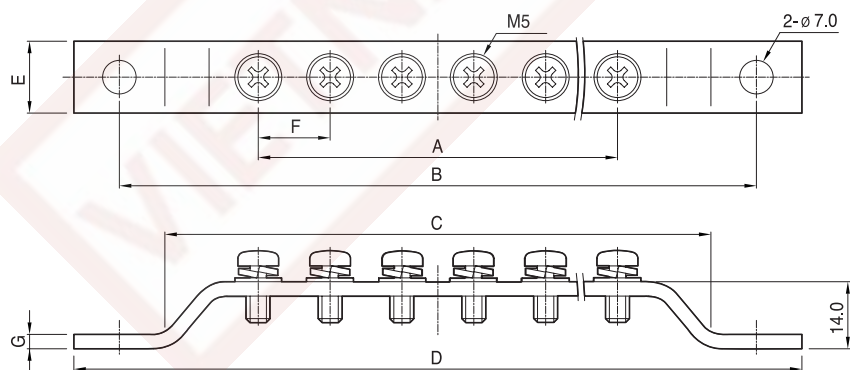
60	60A
125	125A
225	225A

3P

채널 수
Channel

3	3P
⋮	⋮
15	15P

형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI



Model	A			B			C			D			E			F			G		
	60	125	225	60	125	225	60	125	225	60	125	225	60	125	225	60	125	225	60	125	225
EB-□-03	35.0		25	100		118	75		93	122		140	15	20	17.5	25	2	3	5		
EB-□-04	52.5		50	118		143	93		118	140		165									
EB-□-05	70.0		75	135		168	110		143	157		190									
EB-□-06	87.5		100	153		193	128		168	175		215									
EB-□-07	105.0		125	170		218	145		193	192		240									
EB-□-08	122.5		150	188		243	163		218	210		265									
EB-□-09	140.0		175	205		268	180		243	227		290									
EB-□-10	157.5		200	223		293	198		268	245		315									
EB-□-11	175.0		225	240		318	215		293	262		340									
EB-□-12	192.5		250	258		343	233		318	280		365									
EB-□-13	210.0		275	275		368	250		343	297		390									
EB-□-14	227.5		300	293		393	268		368	315		415									
EB-□-15	245.0		325	310		418	285		393	332		440									

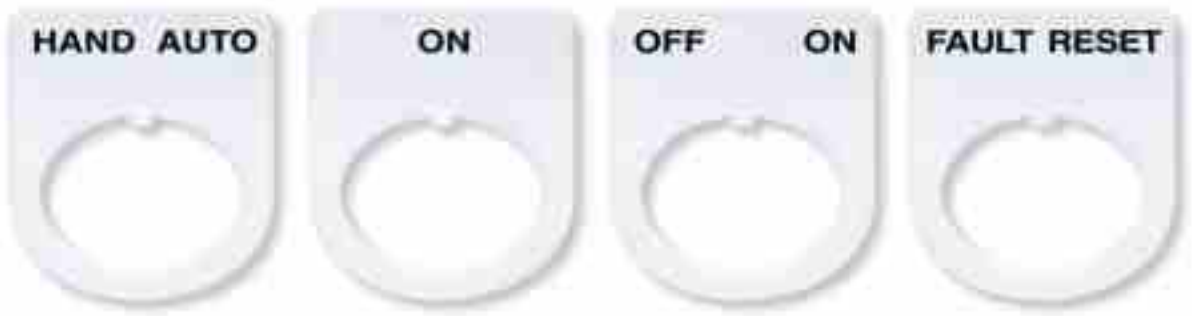


형명분류 / CHI TIẾT TÊN SẢN PHẨM

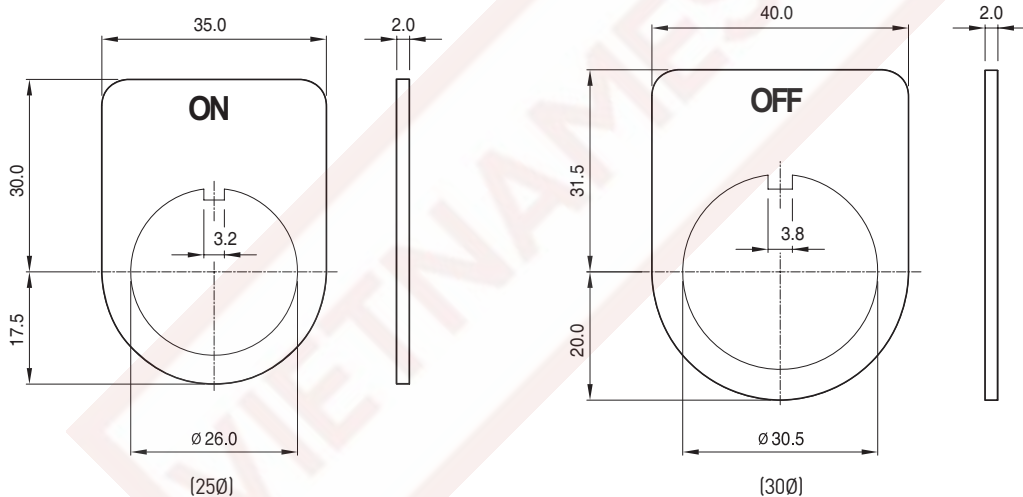
BM	125	4P	50
하이베로 부스바간선 HIVERO Busbar mainline	메인정격 Định mức chung	극수 Số cực	분기정격 Định mức từng loại
	50 50A	2P 2 Pole	30 30A
	125 125A	3P 4 Pole	50 50A
	225 225A	4P 4 Pole	100 100A
			225 225A

부스바 간선 분기별 표 / Divergence table

ĐỊNH MỨC CHUNG (A)	극 수 (Số cực)	ĐỊNH MỨC TỪNG LOẠI (A)	PHA
50	3P	50	RN
		30	RN
		50	RST
	4P	30	RN
		50	RST
		30	RST
125	4P	50	RST
		100	RSTN
		30	RST
225	3P	50	RST
		100	RST
		225	RST
		30	RSTN
	4P	30	RSTN
		100	RSTN(2T15)
		100	RSTN(3T15)
		225	RSTN



형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI



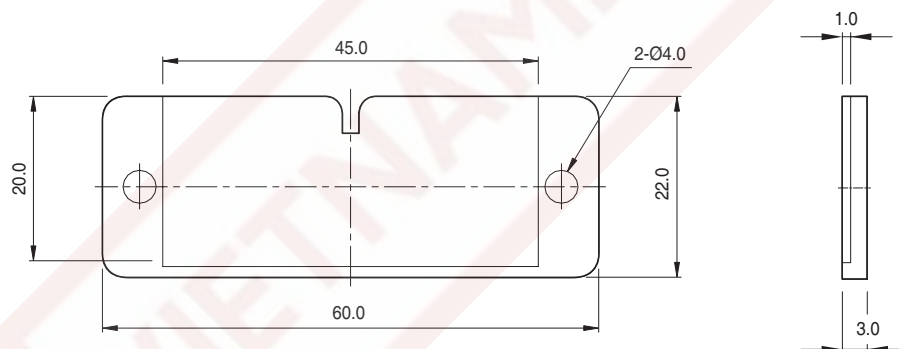
생산품목 / DANH MỤC SẢN PHẨM

ON	OPEN	HEATER	HAND AUTO
OFF	HAND	BUZZER	STOP START
UP	START	A B	OVER LOAD
TRIP	DOWN	ON ON	MANU AUTO
FAN	RESET	M1 M2	FAULT RESET
RUN	FAULT	OFF ON	LOCAL REMOTE
STOP	CLOSE	B/Z STOP	HAND OFF AUTO
AUTO	POWER	EMG STOP	무명판

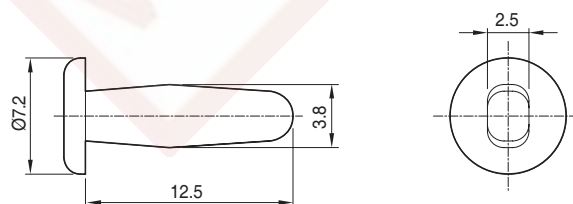


형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI

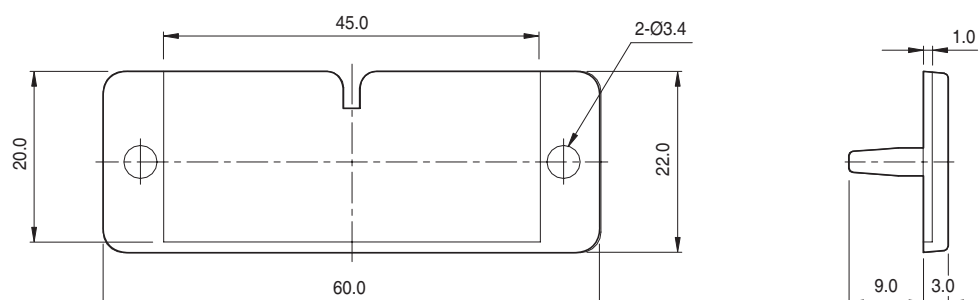
NP-60A



NP-P

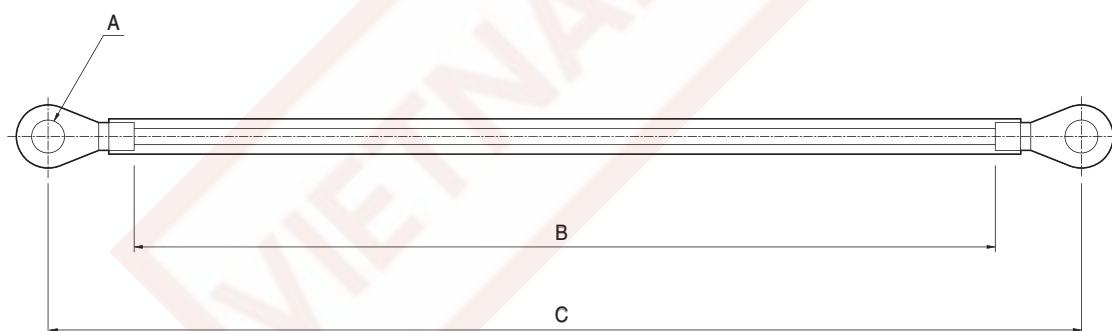


NP-60A(Liên khối)





형상 및 외형치수 / HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC BÊN NGOÀI



MODEL	A	B	C
DGW-80	6.5	80	114
DGW-170		170	204

MEMO



<http://www.hivero.co.kr>



(주)하이베로

HIVERO Co., Ltd

본사: 인천광역시 부평구 부평북로 236번길 39

Tel: (032)508-6756 | Fax: (032)508-6758

영업부 : sales@hivero.co.kr

해외영업 : overseas@hivero.co.kr

품질경영 : qc@hivero.co.kr

대표이사 : ceo@hivero.co.kr

주요 생산 품목

캠스위치	CAM Switch
제어용스위치	Control Switchs
고정식단자대	Fixing Terminal Block
조립식단자대	Assembly Terminal Block
릴레이 & 소켓	Relay & Socket
교류용 마이크로 스위치	AC Micro Switch
MCCB 외부조작핸들	MCCB Operating Handle
MCC 1차 UNIT 콘넥터	MCC 1ST UNIT Connector
MCC 1차 BMC 콘넥터	MCC 1ST BMC Connector
MCC 1차 UNIT 콘넥터셔터	MCC 1ST UNIT Connector Shutter
MCC 2차 UNIT 콘넥터	MCC 2ND UNIT Connector
MCC 3차 UNIT 콘넥터	MCC 3RD UNIT Connector
직부등	Ceiling Light
LED 직부등	LED Ceiling Light
온도조절기 & 스페이스히터	Thermostats & Space Heater
모션지지대	Bus Support
ELB 지지대	ELB Support Fixture
P-Cover 지지대	P-Cover Support Fixture
분전반 P-Cover 용 "c" 핸들	P-cover Handle
AC 헬	AC Fan Series
애플시애자	Epoxy Resin Insulator
전압감지용애자	Voltage Detector
옥내배선용 PVC Duct	PVC Cable Wiring Duct
후크밴드	Hook Band
휴즈홀더	D/Z Fuse Holder
휴즈	D/Z Fuse
후렉시블콘덕터 (F-C 단자)	Flexible Conductor
동판후렉시블 (L-C 단자)	Copperplate Flexible Connector
접지부스바	Earth Busbar
부스바간선	Busbar Mainline
아크릴명판 (25 파이/30 파이)	Acryl Name Plate (25Ø/30Ø)
카드명판홀더/핀	Name Plate Holder/Pin
도어접지선	Door Ground Wire
AC전원용서지보호기	Surge Protective Device
영상고조파필터	Zero-Sequence Harmonic Eliminating Deviceice
디지털 파워미터	Digital Power Mete
디지털 볼트 & 암페어미터	Digital Volt & Ampere Meter
디지털 전압 & 주파수 한계설정기	Digital Volt & Hertz Relay Meter
디지털 자동 역률제어기 메터	Digital Auto PF Controller Relay Meter
3상계기용변류기	3 Phase Current Transformer
기중계기용변류기	Air Brakers Current Transformer
MOF 전력수급용변류기	Metering Out Fit Current Transformer
계기용변류기	Single Phase Current Transformer
분할형변류기	Splittype Current Transformer
영상변류기	Zero Sequence Current Transformer
3상계기용변압기	3 Phase Voltage Transformer
단상계기용변압기	Single Phase Voltage Transformer
접지형계기용변압기	Earthed Voltage Transformer
변압기	Transformer